



VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
THƯ VIỆN QUỐC HỘI

THÔNG TIN THAM KHẢO CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ




HỆ THỐNG CUNG CẤP THÔNG TIN

Tên người dùng:

Mật khẩu:

Ghi nhớ mật khẩu

Số 04
2023

THÔNG TIN THAM KHẢO

THƯ VIỆN QUỐC HỘI

Chỉ đạo biên soạn:
Nguyễn Mạnh Hùng,
Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Chịu trách nhiệm nội dung:
Trịnh Ngọc Cường,
Giám đốc Thư viện Quốc hội

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Văn phòng Quốc hội

Phát hành:
Vụ Hành chính
Số lượng in 1.000 cuốn,
khổ 21cmx29cm

Biên tập và sửa bản in:
Trịnh Ngọc Cường, Lê Thu Hoài,
Trần Thị Thuý, La Thị Thu Thương

Thiết kế bìa:
Vũ Xuân Nhựt

Ảnh bìa:
Nguồn: Internet

Liên hệ và góp ý xin gửi về:
Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội
Địa chỉ: Nhà Quốc hội, Đường Độc Lập,
Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 84.080.41557;
Email: thuvienquochoi@quochoi.vn

MỤC LỤC Số 04/2023

VẤN ĐỀ VÀ CHÍNH SÁCH

- 4** Một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam trong thời gian vừa qua
TS. Nguyễn Lâm Thành
- 16** Giáo dục cho người dân tộc thiểu số: bất bình đẳng và hòa nhập xã hội
TS. Đỗ Thị Ngọc Quyên
- 26** Đào tạo nghề, tạo việc làm cho vùng dân tộc thiểu số: thực trạng và kiến nghị
TS. Trịnh Thu Nga – TS. Đào Trọng Độ
- 37** Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số ở Việt Nam giai đoạn hiện nay
ThS. Phạm Thị Kim Cương
- 46** Thực trạng thực thi pháp luật về chăm sóc sức khỏe người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và một số khuyến nghị
TS. Nguyễn Văn Tiên
- 52** Bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
TS. Giang Khắc Bình
- 59** Thực trạng hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của nước ta hiện nay
ThS. Triệu Thị Thu Phương – ThS. La Thị Thu Thương
- 66** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay
ThS. Lê Thanh Bình

KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

- 73** Chính sách đất đai để bảo vệ rừng đối với dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật Việt Nam dưới góc độ so sánh với pháp luật quốc tế và pháp luật một số nước trên thế giới
TS. Giản Thị Lê Na – ThS. Trần Thị Thuý

THÔNG TIN ĐỊNH LƯỢNG

- 80** Một số kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong 03 năm (2021-2023)
ThS. Trần Đình Tứ - CN. Chu Quang Lưu

GIỚI THIỆU SÁCH

- 87** Bảo tồn và phát triển một số dân tộc rất ít người ở Việt Nam (Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Bơ và Ố Đu)
ThS. Trần Thị Thu Trang

TÀI LIỆU SỐ

- 92** Chính sách vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong bộ sưu tập số tại Thư viện Quốc hội
ThS. Nguyễn Thúy Lê

* Lưu hành nội bộ

Copyright © 2023 TVQH

Bản quyền tài liệu thuộc về Thư viện Quốc hội.

Việc sử dụng mọi thông tin trong tài liệu phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bản quyền.

THÔNG TIN THAM KHẢO



LỜI GIỚI THIỆU

Kính thưa Quý vị đại biểu Quốc hội và Bạn đọc!

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi là vùng có khó khăn nhất cả nước về điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và là nơi có tỷ lệ nghèo cao nhất. Trong thời gian qua, hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã bao phủ gần như toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội..., tạo nên những thay đổi đáng kể cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, trong tình hình mới đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi cần có chính sách dân tộc phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu của vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Trước bối cảnh đó, ngày 19/6/2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 120/2020/QH14 của về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Triển khai Nghị quyết trên, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Theo Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2023, Quốc hội thực hiện giám sát chuyên đề đối với việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, với mục đích đánh giá những kết quả đạt được, xác định những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết này trong thời gian tiếp theo.

Để cung cấp thêm thông tin tham khảo phục vụ đại biểu Quốc hội, Thư viện Quốc hội tổ chức biên soạn và phát hành Ấn phẩm Thông tin tham khảo số 04/2023, với chủ đề: *“Chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi của Việt Nam hiện nay - Thực trạng và kiến nghị”*.

Ấn phẩm gồm 12 bài nghiên cứu, giới thiệu được sắp xếp theo 05 chuyên mục: (1) Vấn đề và chính sách, (2) Kinh nghiệm nước ngoài, (3) Thông tin định lượng, (4) Giới thiệu sách, (5) Tài liệu số. Các bài viết được thực hiện bởi các chuyên gia và cán bộ nghiên cứu của Thư viện Quốc hội. Việc biên tập các bài viết dựa trên nguyên tắc xem xét cẩn trọng, biên tập ngắn gọn, bảo đảm tính khách quan của vấn đề, đồng thời tôn trọng ý kiến, quan điểm, nhận định của tác giả. Vì vậy, nội dung các bài viết không phản ánh quan điểm của Thư viện Quốc hội.

Thư viện Quốc hội xin trân trọng gửi đến Quý vị đại biểu Quốc hội và Bạn đọc để nghiên cứu, tham khảo. Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ Quý vị để ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng Ấn phẩm Thông tin tham khảo trong các số tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!

THƯ VIỆN QUỐC HỘI

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN VỪA QUA

■ TS. Nguyễn Lâm Thành¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Báo điện tử Đại Đoàn kết

1. Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi

Việt Nam là một quốc gia độc lập, thống nhất, nhiều thành phần dân tộc, vì vậy, ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã xác định việc giải quyết vấn đề dân tộc là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Bước vào thời kỳ đổi mới, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 22/TW, ngày 27-11-1989 về: “Một số

chủ chương chính sách lớn phát triển kinh tế, xã hội miền núi”, chỉ rõ nguyên tắc “...để thực hiện trên thực tế quyền bình đẳng giữa các dân tộc, một mặt, pháp luật phải bảo đảm quyền bình đẳng đó; mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”.

Cùng với Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, Đảng ta còn ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW khóa IX (1/2003) về công tác dân tộc và

1. Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.

hiều nghị quyết, chỉ thị chuyên đề khác¹. Văn kiện Đại Hội Đảng lần thứ XIII (2021) cũng chỉ rõ: “Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách dân tộc (CSDT) bình đẳng, đoàn kết, cùng phát triển. Quan tâm phát triển vùng đồng bào DTTS, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030”... “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào DTTS nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.”². Việc thực hiện những nhiệm vụ trên kết hợp đồng thời “Xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bức xúc xã hội, không để xảy ra các “điểm nóng”³.

Như vậy, định hướng cơ bản trong CSDT là: Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt CSDT... Các chính sách KT-XH phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các DTTS.

2. Chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi, giai đoạn từ 2011 đến 2020 - Kết quả và những vấn đề đặt ra

2.1. Chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi, giai đoạn 2011-2020

Chính phủ đã có nhiều đổi mới trong việc xây dựng và ban hành các văn bản về CSDT,

hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững. Nghị định 05/NĐ-CP về công tác dân tộc⁴ (là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất hiện nay) quy định nội dung CSDT với các nhóm chính sách, bao gồm: (1) Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; (2) Chính sách đầu tư phát triển bền vững; (3) Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, (4) Chính sách cán bộ người DTTS; (5) Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS; (6) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; (7) Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS; (8) Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS; (9) Chính sách y tế, dân số; (10) Chính sách thông tin, truyền thông; (11) Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; (12) Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái, (13) Chính sách quốc phòng, an ninh. Đây là cơ sở quan trọng để Chính phủ tiếp tục ban hành, sửa đổi, bổ sung các chính sách cụ thể theo ngành, lĩnh vực.

Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành quan trọng liên quan đến công tác dân tộc như: Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 về Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 1557/QĐ-TTG ngày 10/9/2015 về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc⁵.

1. Như: Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/1/2002 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020; Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2020.

2. Báo cáo kinh tế - xã hội, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

3. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

4. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011.

5. Trước đó ngày, 27/10/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 1971/CT-TTg về: Tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi trong giai đoạn 2011-2015

Thống kê cho thấy, trong giai đoạn này, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản liên quan, có tác động trực tiếp và gián tiếp đến vùng miền núi, dân tộc¹, có thể phân loại các văn bản này thành 3 nhóm: nhóm văn bản về chính sách cho dân tộc cụ thể, đặc thù; nhóm văn bản về chính sách theo vùng, địa bàn; và nhóm chính sách theo ngành, lĩnh vực, trong đó:

(i) *Nhóm văn bản về chính sách theo đặc thù theo từng dân tộc và nhóm dân tộc*: Có 15 văn bản ban hành, cụ thể hóa các Chỉ thị của Ban Bí thư về chính sách tiếp tục đẩy mạnh phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh trật tự đối với vùng đồng bào Chăm, Hoa, Khmer, Mông; chính sách phát triển KT-XH đối với các dân tộc đặc biệt khó khăn: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao; chính sách phát triển giáo dục cho các dân tộc rất ít người (dưới 5.000 người).

(ii) *Nhóm văn bản về chính sách phát triển KT-XH theo vùng, địa bàn*: Có 35 văn bản chính sách được ban hành. Nhóm chính sách này gắn với sự phát triển KT-XH chung của vùng (Trung du Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, vùng biên giới) nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cơ cấu các ngành, lĩnh vực, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất; giải quyết điểm nóng và bức xúc đặt ra theo yêu cầu thực tế như: ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu, khai thác khoáng sản... gắn với giải quyết CSĐT.

(iii) *Nhóm văn bản về chính sách phát triển KT-XH theo lĩnh vực, ngành*, có 145 văn bản chính sách được ban hành, tác động đến 8 lĩnh vực: hỗ trợ phát triển công nghiệp, sản xuất nông lâm nghiệp, thương mại và biên mậu; giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm; nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền; y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe; củng cố hệ thống chính trị vùng DTTS và miền núi và phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý.

Chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi trong giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn này, đã có 51 văn bản chương trình, chính sách, trong đó có 15 văn bản về chính sách trực tiếp cho đồng bào DTTS, vùng DTTS; 36 văn bản về chính sách chung nhưng có quy định có ưu tiên cho đồng bào DTTS, một số văn bản chứa đựng các chính sách mới, một số còn lại là các văn bản sửa đổi, bổ sung do hết thời hạn hiệu lực. Nội dung chính sách tiếp tục tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; giáo dục đào tạo; văn hóa... nhằm giải quyết khó khăn, bức xúc của hộ nghèo ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, người có uy tín, chính sách tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức...². Đến thời điểm năm 2020, có 118 văn bản về chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi còn hiệu lực triển khai. Trong đó, có 54 văn bản chứa đựng các chính sách

1. Được ban hành dưới hình thức Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các Bộ.

2. Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát (Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 162/QĐ-TTg); Phát triển KT-XH cho các DTTS rất ít người (Quyết định 2086/QĐ-TTg); Phát triển nguồn nhân lực các DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Nghị quyết số 52/NQ-CP, Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg); Tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ-TTg và 59/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg)...

trực tiếp cho đồng bào DTTS, vùng DTTS; 64 văn bản về chính sách chung cho phạm vi cả nước, trong đó có vùng đồng bào DTTS.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách rất quan trọng cho vùng DTTS và miền núi như: (1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016), yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ phân bổ nguồn lực cho vùng đặc biệt khó khăn, DTTS, miền núi phải được ưu tiên cao hơn 2-4 lần so với nơi khác; (2) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016), vùng DTTS và miền núi được thụ hưởng Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển KT-XH các huyện nghèo 30a (18.745 tỷ đồng); Dự án 2: Chương trình 135 với 3 hợp phần (tăng 1 hợp phần so với giai đoạn 2011-2015); (3) Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững với 61 huyện nghèo (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ); (4) Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015-2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ).

Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản cụ thể nhằm thực hiện các chính sách nêu trên của Chính phủ như: (1) Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng DTTS và miền núi; (2) Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020. Theo đó, đã phê duyệt danh sách 20.176 thôn đặc biệt khó khăn, 1.935 xã khu vực III, 2.018 xã khu vực II và 1.313 xã khu vực I của 51 tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương có vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020; (3) Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 về quy định “Tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025”; (4) Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, theo đó, xác định 3.434 xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III.

2.2. Một số kết quả và những vấn đề đặt ra về KT-XH cần giải quyết¹

Việc thực hiện các chính sách phát triển KT-XH của nước ta trong thời gian vừa qua, đặc biệt là Chương trình giảm nghèo và Chương trình nông thôn mới được thực hiện những năm gần đây đã đạt được những kết quả to lớn trên nhiều mặt. Bộ mặt nông thôn vùng DTTS, miền núi đã có sự chuyển biến rõ rệt. Đời sống, vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của đồng bào từng bước được cải thiện đáng kể là những tiền đề, điều kiện quan trọng cho phát triển toàn diện, bền vững.

Công tác giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho các DTTS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cơ bản xóa được tình trạng mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục bậc tiểu học và trung học cơ sở trong độ tuổi. Đến nay, đã có 50/54 dân tộc có người học từ trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Mạng lưới thông tin, phát thanh, truyền hình được phủ rộng khắp đã giúp người dân tộc tiếp cận nhiều hơn đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, đời sống chính trị, xã hội của đất

1. Theo số liệu Báo cáo số 186 của Chính phủ ngày 04/5/2020 trình Quốc hội đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

nước, tiến bộ khoa học kỹ thuật góp phần quan trọng mở mang dân trí. Văn hóa các dân tộc tiếp tục được giữ gìn và phát huy. Thiết chế văn hóa cơ sở nhiều nơi được củng cố gắn với phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới. Các giá trị văn hóa dân tộc được bảo tồn, phát huy góp phần làm phong phú, sống động hơn Văn hoá Việt Nam. Nhiều di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc đã được Tổ chức văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận¹. Đời sống mọi mặt của đồng bào các dân tộc không ngừng được cải thiện đã góp phần nâng cao chất lượng dân số và kiểm soát ban đầu tỷ lệ sinh tăng tự nhiên.

Hệ thống chính trị vùng dân tộc không ngừng được xây dựng, củng cố, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển KT-XH ở địa phương. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vùng dân tộc và là người DTTS trong hệ thống chính trị từng bước được nâng lên, nhất là cấp cơ sở, cả về số lượng và chất lượng. Lãnh thổ và chủ quyền quốc gia ở các vùng biên giới được đảm bảo. An ninh chính trị và trật tự xã hội trong vùng dân tộc cơ bản ổn định. Đồng bào đoàn kết, nâng cao cảnh giác đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chia rẽ, phá hoại của các thế lực thù địch; đã và đang tham gia tích cực vào quá trình hội nhập với khu vực và thế giới của cả nước.

Thực trạng về một số lĩnh vực cụ thể:

- Về đầu tư kết cấu hạ tầng: Nhà nước đã

tập trung nguồn lực rất lớn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng DTTS và miền núi nhằm làm thay đổi tình trạng yếu kém, lạc hậu và đổi mới diện mạo của vùng. Đã có 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 99,3% xã có trạm y tế; 100% xã có trường lớp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 98% số hộ dân dùng điện lưới quốc gia.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vùng này vẫn còn thiếu và khả năng chống chịu kém²; còn 6.377 thôn, bản chủ yếu là đường đất, đường tạm đi lại bằng xe máy, xe đạp, đi bộ, vẫn còn 1.884 trường học bán kiên cố, đơn sơ...

- Về giảm nghèo: theo báo cáo của Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số DTTS giảm bình quân từ 3-4% mỗi năm, riêng các huyện nghèo giảm bình quân từ 5-6% mỗi năm, các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 3-4% mỗi năm. Tuy nhiên, vùng DTTS và miền núi vẫn là "lõi nghèo", nơi khó khăn nhất của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo cả nước ngày càng tăng (năm 2019 là 57,16%). Vẫn còn 12,4% hộ DTTS thiếu hoặc không có đất sản xuất.

- Về bảo vệ và phát triển rừng: Chính phủ đã triển khai một số chính sách nhằm đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, cho vay tín dụng cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân nhằm bảo vệ, phát triển rừng và đã đạt được kết quả nhất định. Mặc dù vậy, kết quả thực hiện giao khoán rừng rất thấp: chỉ có 11,5%

1. Như: Không gian văn hóa Cồng, Chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại (ngày 25/11/2005); và tháng 11/2008, UNESCO đã lưu Không gian văn hóa Cồng, Chiêng Tây Nguyên vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc khác có giá trị công nhận quốc gia (Sử thi Đam san - Tây Nguyên, Đẻ đất đẻ nước - dân tộc Mường, Xống chụ xon xao - Dân tộc Thái, Hát then - dân tộc Tày, Nùng).

2. Đến hết năm 2018, vẫn còn 17 xã chưa có đường ô tô tới UBND xã; còn 123 xã có đường ô tô đến trung tâm nhưng chưa đi được quanh năm; còn 4.040 thôn, bản chưa có đường ô tô tiếp cận đến; 3.400 thôn, bản chưa có điện lưới quốc gia, 10 DTTS có số hộ sử dụng điện lưới dưới 80%, trong đó, 3 dân tộc Mảng, La Hủ và Lô Lô dưới 50%; 2.917 xã chưa có chợ; 3.452 xã chưa có nhà văn hóa; 18.121 thôn chưa có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng.

số hộ DTTS được giao khoán với mức bình quân 2,13 ha/hộ; 10,7% số hộ DTTS được cấp quyền sử dụng với mức bình quân 2,7 ha/hộ.

- *Lĩnh vực dạy nghề và giải quyết việc làm:* Chính phủ đẩy mạnh các chương trình về dạy nghề và việc làm, trong đó có các chính sách ưu tiên cho đồng bào DTTS tham gia lao động tại các doanh nghiệp, xuất khẩu lao động... Hàng triệu lao động đã được tập huấn, đào tạo. Nhưng kết quả này còn thấp, chỉ có 10,8% lao động qua đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên (bằng 1/3 trung bình cả nước), một số dân tộc chỉ đạt mức dưới 2%.

- *Về giáo dục, đào tạo:* đây là lĩnh vực được quan tâm và có nhiều chính sách ưu đãi cho vùng DTTS và miền núi. Hệ thống giáo dục vùng DTTS và miền núi tiếp tục được củng cố, mở rộng; đã có 51/53 DTTS có học sinh đi học đại học; học sinh người DTTS ở vùng đồng bào khó khăn được hỗ trợ chi phí ăn ở, học tập. Tuy nhiên, kết quả thực hiện và chất lượng giáo dục đào tạo vùng DTTS và miền núi vẫn chưa đáp ứng yêu cầu và còn thấp so với cả nước. Chính sách đầu tư cơ sở vật chất, chế độ hỗ trợ cho giáo viên, học sinh vùng DTTS và miền núi còn phân tán, dàn trải, chậm được tích hợp; công tác cử tuyển bộc lộ nhiều bất cập nhưng chậm được sửa đổi, khắc phục...

- *Về y tế, chăm sóc sức khỏe:* công tác y tế vùng DTTS và miền núi đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được kết quả quan trọng. Đã cơ bản giải quyết, kiểm soát được tình hình dịch bệnh; số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế đạt cao tới 93,68% (so với 83,66%

cả nước). Tuy vậy, hiện nay cơ sở vật chất y tế và chất lượng đội ngũ cán bộ y bác sĩ ở vùng DTTS và miền núi còn thiếu và yếu. Bên cạnh đó, còn tồn tại tình trạng tỷ lệ hộ DTTS thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh còn cao (11,4%); tuổi thọ trung bình của người DTTS thấp hơn so với bình quân cả nước là 69,9/73,2 tuổi); tình trạng thấp còi, suy dinh dưỡng ở trẻ em còn phổ biến; tỷ lệ tảo hôn (27%) và hôn nhân cận huyết (6,6%) là các chỉ số đáng lo ngại...

- *Về thông tin, văn hóa thể thao và du lịch:* Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho vùng DTTS và miền núi trong các lĩnh vực này như: cấp loại ấn phẩm báo, tạp chí; sản xuất và phát sóng tiếng DTTS; phủ sóng mạng điện thoại di động và phát triển hệ thống bưu chính viễn thông; bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS; thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo trong vùng DTTS và miền núi. Mặc dù vậy, hệ thống thiết chế văn hóa ở một số địa phương vùng sâu, vùng xa hiệu quả hoạt động chưa cao; văn hóa truyền thống của một số DTTS mai một dần.

- *Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS:* công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS đã được quan tâm nhưng tổ chức thực hiện kết quả còn hạn chế; nhiều bộ, ngành, địa phương chưa đạt được tỷ lệ cán bộ là người DTTS theo quy định, một số bộ, ngành có rất ít cán bộ người DTTS¹; số lượng chủ yếu tập trung ở cấp xã, càng lên cấp chính quyền địa phương cao hơn, số lượng cán bộ, công chức là người DTTS càng ít và có xu hướng giảm²; trong cùng một địa phương, có nhiều DTTS có số lượng cán bộ rất thấp so với tỷ lệ dân số DTTS.

1. Bộ Thông tin truyền thông (04 người), Bộ Xây dựng (04 người), Bộ Công thương (03 người)...

2. Theo báo cáo của Chính phủ, tính đến hết năm 2017, cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ (điện Ban Bí thư và Bộ Chính trị quản lý) là 46 người; cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), cán bộ ở các Bộ ngành và cấp sở là 170.437 người (chiếm 15%).

- Về tôn giáo, tín ngưỡng: có khoảng 19,5% dân số người DTTS theo tôn giáo (8,7% theo Phật giáo, 6,1% theo Tin lành và 3,7% theo Công giáo). Thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đa số người dân theo các tôn giáo sống tốt đời đẹp đạo, tuân thủ chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận người dân bị một số thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo, kích động lôi kéo theo các loại tà đạo, “đạo lạ”, dẫn đến nảy sinh những vấn đề phức tạp nếu không có chính sách phù hợp và quản lý tốt.

- Về an ninh, quốc phòng: vùng DTTS và miền núi là địa bàn chiến lược, có vị trí, vai trò quan trọng cả về chính trị, KT-XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Song vẫn có một số hạn chế, bất cập như: cơ sở hạ tầng yếu kém, chịu ảnh hưởng do thiên tai, mưa lũ hàng năm gây khó khăn cho phát triển KT-XH và thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhất là khu vực biên giới. Tình hình khiếu kiện, tranh chấp đất đai diễn biến khá phức tạp ở nhiều địa phương. Tình hình tội phạm ma túy còn diễn biến phức tạp, tập trung ở khu vực biên giới và miền núi phía Bắc.

Một số khó khăn, hạn chế trong việc thực hiện các chính sách phát triển KT-XH của vùng DTTS và miền núi

Thành tựu phát triển KT-XH là cơ bản nhưng vùng dân tộc và miền núi nước ta vẫn đứng trước nhiều thách thức, khó khăn như: (i) Nguy cơ tụt hậu về kinh tế, phân hóa giàu nghèo; (ii) Cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, thiếu đất ở, đất sản xuất; (iii) Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; (iv) Nguy cơ mai một, mất dần bản sắc văn hóa dân tộc, mất các vùng văn hóa dân tộc đặc trưng; (v) Nguy cơ tiềm

ẩn bất ổn về an ninh chính trị, trật tự xã hội; (vi) Vấn đề quan hệ dân tộc và xác định thành phần dân tộc, tộc danh (tên gọi) dân tộc.

Bên cạnh những kết quả tích cực, hệ thống chính sách và việc thực hiện chính sách cũng bộc lộ những hạn chế, chưa theo kịp tiến trình phát triển của đất nước, cụ thể:

(i) Các CSDT thiếu tính hệ thống, đồng bộ, thống nhất, còn dàn trải, manh mún, chông chéo. Nội dung chính sách có điểm chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên của vùng miền và trình độ, tập quán của đồng bào DTTS; một số chính sách còn mang tính tình thế, định mức thấp; chính sách chưa tập trung đầu tư phát triển để khai thác các thế mạnh của vùng, khuyến khích sự tham gia của người dân phát huy nội lực, vươn lên thoát nghèo bền vững. Quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách còn chông chéo, nhiều đầu mối quản lý, tổ chức thực hiện.

(ii) Cơ chế thực thi chính sách phức tạp và thiếu sự đồng bộ, nhất là ở khâu quản lý, tổ chức thực hiện¹; cơ chế phân bổ vốn, quản lý, thủ tục thanh quyết toán các chương trình, chính sách còn nhiều bất cập, khó lồng ghép các nguồn vốn và huy động sự tham gia của người dân.

(iii) Chưa tương thích giữa mục tiêu chính sách và nguồn lực; một số chính sách không bố trí đủ ngân sách để thực hiện hoặc bố trí phân tán, chông chéo.

(iv) Tổ chức thực hiện và việc phối hợp giữa các bộ, ngành có lĩnh vực chưa thật chặt chẽ. Công tác kiểm tra, giám sát chưa kịp thời phát hiện, chỉ ra những bất cập, hạn chế của chính sách để kịp thời điều chỉnh, bổ sung. Công tác chỉ đạo, thực hiện chính sách ở một số địa phương còn lúng túng.

1. Chương trình MTQG giảm nghèo, Chương trình Nông thôn mới, Chương trình 30a và Chương trình 135 đều hướng tới mục đích chung là giảm nghèo và phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi và vùng đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên kết quả đạt được và hiệu quả của các chương trình, chính sách này chưa tương xứng với nguồn lực, công sức triển khai thực hiện.

3. Chương trình tổng thể đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

a) Chương trình tổng thể đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trên, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 88/2019/QH14. Đây là lần đầu tiên Quốc hội ban hành một nghị quyết chuyên đề đối với vùng DTTS và miền núi. Chương trình tổng thể đặt ra các mục tiêu cụ thể trên các mặt cần phấn đấu đến năm 2025:

- Về *thu nhập*: phấn đấu mức thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS hàng năm giảm trên 3%.

- Về *cơ sở hạ tầng*: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Về *ổn định dân cư*: hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

- Về *giáo dục và dạy nghề*: tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%,

học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%; 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS.

- Về *y tế*: tăng cường công tác y tế để đồng bào DTTS được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào DTTS và miền núi; 98% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

- Về *văn hóa*: bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Về *công tác cán bộ*: đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

- Về *tổ chức thực hiện*: Quốc hội giao Chính phủ tổ chức rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến vùng đồng bào DTTS và miền núi và CSĐT, kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan không còn phù hợp; tổng hợp, cân đối, dự toán nguồn kinh phí của Chương trình và trình Quốc hội xem xét, quyết định.

b) Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025

Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi được Quốc

hội phê duyệt Chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020.

Về mục đích, yêu cầu đối với Chương trình MTQG

Thứ nhất, Chương trình MTQG nhằm tích hợp chính sách đồng bộ, thống nhất, thu gọn đầu mối quản lý, phân công nhiệm vụ rõ ràng; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi; kiểm soát và nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư.

Thứ hai, Chương trình MTQG phải đảm bảo kết nối giữa các chương trình, xuyên suốt các thời kỳ, khắc phục tồn tại, hạn chế của một số chính sách giai đoạn trước. Phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi phải đặt trong tổng thể chiến lược, chính sách chung của quốc gia, bảo đảm các lợi ích, tạo sự cân bằng phát triển hài hòa giữa các vùng, miền. Tập trung ưu tiên đầu tư cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng lõi nghèo, chậm phát triển của khu vực.

Thứ ba, Xây dựng chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững nhằm tăng cường năng lực nội sinh, thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên của đồng bào các dân tộc. Phân cấp nhiều hơn cho địa phương và người dân, cộng đồng trong quyết định và tổ chức thực hiện chính sách.

Những nguyên tắc cơ bản trong thực hiện Chương trình MTQG

Một là, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm DTTS khó khăn nhất.

Hai là, bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào DTTS.

Ba là, phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Bốn là, đa dạng hóa nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định, ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình; huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình.

Căn cứ Nghị quyết trên, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tại Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021. Chương trình được đầu tư với mức kinh phí tối thiểu (số làm tròn) là 137.664 tỷ đồng, trong đó, vốn đầu tư 50.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 54.323 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương là 10.016 tỷ đồng; vốn vay tín dụng chính sách 19.727 tỷ đồng; vốn huy động hợp pháp khác 2.967 tỷ đồng. Chương trình gồm 10 dự án, 14 tiểu dự án, thực hiện trên địa bàn 49 tỉnh.

Về kết quả thực hiện Chương trình MTQG đến tháng 7/2023¹

1. Theo kết quả báo cáo của Đoàn giám sát 3 CTMTQG của Quốc hội.

- Việc ban hành các văn bản phục vụ cho công tác quản lý rất chậm, sau hơn 1 năm 2 tháng, kể từ khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 120/2020/QH14, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình. Theo đó, các bộ, ngành ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các dự án, tiểu dự án cũng chậm¹; chất lượng văn bản thấp, hầu hết các văn bản hướng dẫn phải đính chính, sửa đổi sau khi ban hành². Cá biệt có dự án thuộc Chương trình đến nay vẫn chưa có hướng dẫn như: CSDT khó khăn, có khó khăn đặc thù; bộ tài liệu về đào tạo cán bộ, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng...

- Giải ngân của Chương trình đến nay đạt rất thấp. Theo kết quả rà soát của Đoàn giám sát, kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm từ 2021-2023: cả nước có 04 địa phương đạt dưới 5%³; có 06 địa phương đạt 5-10%; chỉ có 03 địa phương đạt trên 50%⁴. Trong tổng số 420 lượt dự án của Chương trình đang triển khai ở các địa phương có: 25,24% giải ngân đạt dưới 5% (trong đó không giải ngân được 7,14%); 4,29% đạt từ 50% trở lên; một số địa phương có trên 05 dự án giải ngân đạt dưới 5%⁵; nhất là các dự án giải quyết các đề cấp bách của đồng bào DTTS (Dự án 1, về hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt mới giải ngân được 11,8%; Dự án 3, hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp là nội dung quan trọng liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân giải ngân được 3.1%). Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp đang là vấn đề đáng quan tâm,

lo ngại và thấp nhất trong 3 Chương trình MTQG. Năm 2022 (tính đến 31/1/2023) giải ngân được 5,2%, năm 2023 (đến 31/6) giải ngân được 3,9% kế hoạch năm.

Kết quả thực hiện các Chương trình MTQG, trong đó có Chương trình DTTS chưa đạt kỳ vọng như mong đợi phần nào ảnh hưởng đến kết quả phát triển KT-XH chung vùng DTTS và miền núi.

4. Một số kiến nghị cụ thể về nội dung chính sách nhằm thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG

(1) Chính sách đầu tư hạ tầng KT-XH vùng DTTS và miền núi: cần xác định rõ các hạng mục đầu tư và cơ chế thực hiện theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” theo 03 nhóm sau: (i) Nhóm các công trình Nhà nước đầu tư toàn bộ, người dân có thể tham gia thực hiện theo hình thức hợp đồng công việc với chủ đầu tư; (ii) Nhóm các công trình Nhà nước đầu tư; cộng đồng dân cư thôn, bản tổ chức thực hiện (có hướng dẫn, giám sát của huyện, xã); (iii) Nhóm các công trình Nhà nước hỗ trợ; cộng đồng dân cư thôn, bản huy động bổ sung nguồn lực và tổ chức thực hiện (có hướng dẫn, giám sát của huyện, xã).

(2) Chính sách tạo việc làm, tăng thu nhập, bảo đảm sinh kế ổn định gắn với chính sách về tiêu thụ sản phẩm cho người dân vùng DTTS và miền núi:

- Chính sách chung: (i) Rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản về chính sách: hỗ trợ cho thương nhân, doanh nghiệp tham gia đầu

1. Bộ Y tế đến tháng 6/2023 mới ban hành văn bản hướng dẫn tiểu dự án 2, dự án 9.

2. Văn bản của Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa, Ủy ban Dân tộc đều phải sửa đổi, bổ sung và đến tháng 6 và tháng 8/2023 mới xong.

3. Gồm: Bạc Liêu 2,02%, Kiên Giang 4,24%, Đắc Nông 4,76%; Riêng TP HCM thực hiện dự án 5 với số vốn 330 triệu chưa giải ngân được.

4. Gồm: Hà Nội 75,12%, Bà Rịa Vũng Tàu 64,43% Quảng Ninh 54,54%.

5. Gồm: Đắc Lắc 07, An Giang 07, Bạc Liêu 07.

tư, phát triển vùng DTTS và miền núi làm động lực, đòn bẩy để phát triển sản xuất của địa phương, tiểu vùng; hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng các cơ sở, nhà máy chế biến nông sản, lâm sản; phát triển thương mại, trước mắt là hỗ trợ xúc tiến thương mại; phát triển kinh tế tập thể, khuyến khích thành lập và phát triển hợp tác xã nông nghiệp phù hợp với đặc điểm, điều kiện vùng DTTS và miền núi. (ii) Thúc đẩy việc thực hiện chính sách việc làm trong hệ thống chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục thể chế hóa và xây dựng các chính sách ưu tiên thúc đẩy việc làm đối với nhóm lao động là người ở khu vực nông thôn, lao động tự do; chính sách ưu đãi tạo việc làm đối với người DTTS ở vùng đồng bào khó khăn, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn. (iii) Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách tín dụng hiện nay đối với đồng bào DTTS. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ thiết hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra để giúp đồng bào kịp thời khắc phục hậu quả, tái sản xuất.

- *Chính sách hỗ trợ cho đối tượng cụ thể* gồm 2 nhóm: (i) Đối tượng được hỗ trợ làm nghề nông nghiệp, thực hiện theo hướng thay đổi căn bản nội dung chính sách hiện nay (phân tán, manh mún, chông chéo), hỗ trợ có tính “trộn gói” từ sản xuất đến tiêu thụ (gồm các mục: giống, phân bón, đào tạo nghề, quảng bá sản phẩm, kết nối thị trường, hỗ trợ tín dụng, chi phí quản lý...); (ii) Đối tượng làm nghề phi nông nghiệp, có chính sách hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi làm nghề phi nông nghiệp ở nông thôn (xây dựng, điện dân dụng, máy nông nghiệp...) để thu hút lực lượng lao động trẻ tại địa phương chuyển sang các nghề này, làm tăng chất lượng nguồn nhân lực, thị trường lao động, đồng thời tăng giải quyết việc làm tại địa phương.

- *Chính sách đặc thù:* (i) Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ

DTTS nghèo; hộ nghèo ở xã, thôn, bản vùng DTTS và miền núi; bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS thuộc diện phải di dời, tái định cư; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi đối với hộ thiếu đất sản xuất, hộ nghèo DTTS; (ii) Hỗ trợ phát triển KT-XH các DTTS rất ít người, tập trung vào các nội dung: Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; giáo dục và y tế, chính sách dân số; đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở.

(3) *Chính sách đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng vùng DTTS và miền núi:*

- *Chính sách bảo vệ rừng* gồm: điều chỉnh định mức khoán bảo vệ rừng phù hợp với thực tế; điều chỉnh định mức hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung; ưu tiên lồng ghép các dự án phát triển nông lâm kết hợp, kinh tế dưới tán rừng (dược liệu). Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp trong quản lý và sử dụng quỹ môi trường rừng trên cơ sở nguyên tắc công bằng, phù hợp, công khai để phát huy hiệu quả nguồn lực và bền vững của chính sách.

- *Chính sách trồng rừng* gồm: hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; hỗ trợ trồng rừng phòng hộ; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy. Đối với các khu vực là lưu vực của nhiều công trình thủy điện, cần có chính sách cụ thể để khuyến khích người dân chuyển từ trồng cây lương thực sang trồng cây ăn quả, cây lâm nghiệp để tăng diện tích rừng, nâng cao chất lượng độ che phủ, nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

(4) *Chính sách về thương mại, thị trường và khởi nghiệp kinh doanh tại vùng DTTS và miền núi* bao gồm: hỗ trợ tư vấn; hỗ trợ vốn đầu tư; thông tin, truyền thông hỗ trợ quảng bá các dự án khởi nghiệp; hỗ trợ xây dựng thương

hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

(5) *Chính sách về tín dụng*: tiếp tục thực hiện các chính sách tín dụng hiện nay trên cơ sở rà soát, tích hợp các chính sách, thu gọn và xác định rõ đối tượng (là đồng bào DTTS), giúp người dân dễ hiểu, dễ thực hiện. Các quy định về tín dụng ưu đãi cần tập trung vào các đối tượng: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh, thương nhân hoạt động thương mại tại xã, thôn, bản vùng DTTS và miền núi.

(6) *Chính sách đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo*: đẩy mạnh, củng cố và phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú; đổi mới phương thức cử tuyển học sinh DTTS học đại học. Đột phá trong khâu chọn cử học sinh thi đại học đạt điểm cao đi học các trường sư phạm (sơ tuyển, chọn cử đi học và phân công công tác ở vùng DTTS và miền núi; có chế độ hỗ trợ 01 lần để đảm bảo điều kiện sống, yên tâm công tác lâu dài). Thay đổi căn bản chính sách đào tạo nghề hiện nay. Bao gồm các nội dung chủ yếu: Người lao động tự chọn nghề trong các nhóm nghề phù hợp theo định hướng phát triển KT-XH của địa phương (huyện, xã); tùy theo đối tượng đào tạo nghề chia thành 3 nhóm¹, đào tạo nghề phải gắn với thực hành, thời gian không cố định, mở rộng xã hội hóa đào tạo nghề. Kinh phí cấp theo cơ chế “khoán” và đơn giản hóa các thủ tục thanh toán; hỗ trợ chi phí quản lý và gắn trách nhiệm của địa phương về kết quả đào tạo nghề. Bên cạnh đó, cần kịp thời thể chế và thực hiện chính sách ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

(7) *Chính sách về y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe*: thực hiện tốt các chính sách phụ

cấp, trợ cấp đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở xã, thôn, bản vùng DTTS và miền núi; chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. Tổ chức đào tạo dự bị đại học và cử tuyển cán bộ y tế cơ sở cho vùng DTTS và miền núi tại một số trường (đại học, cao đẳng, trung cấp) y, dược và kỹ thuật y tế công lập.

(8) *Chính sách quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS*: tập trung vào các nội dung: tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ; luân chuyển có thời hạn đối với cán bộ về các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn. Xây dựng chính sách đặc thù tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ người DTTS; nâng tỷ lệ đội ngũ cán bộ người DTTS theo cơ cấu dân số DTTS. Xây dựng và phát triển nâng cao năng lực cộng đồng và chính quyền cấp cơ sở; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường sự tham gia, tính công khai, minh bạch; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo đối với người dân và cộng đồng, thay đổi nhận thức và hành vi để thực hiện các chương trình phát triển lấy cộng đồng làm trung tâm.

(9) *Chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các DTTS*: xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa vùng DTTS và miền núi trong sạch, lành mạnh; gắn kết chặt chẽ những hoạt động xây dựng đời sống văn hóa với nhiệm vụ phát triển KTXH; xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các DTTS; sưu tầm, phục hồi và phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ thất truyền./.

1. Gồm: (1) đào tạo bài bản đối với các nghề phải chuyển đổi, (2) dạy nghề theo hình thức truyền nghề, (3) tập huấn bổ sung kiến thức, kỹ thuật đối với đối tượng đã có nghề nhưng chưa thành thạo.

GIÁO DỤC CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ: BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ HÒA NHẬP XÃ HỘI

■ TS. Đỗ Thị Ngọc Quyên¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Báo điện tử Đài tiếng nói Việt Nam

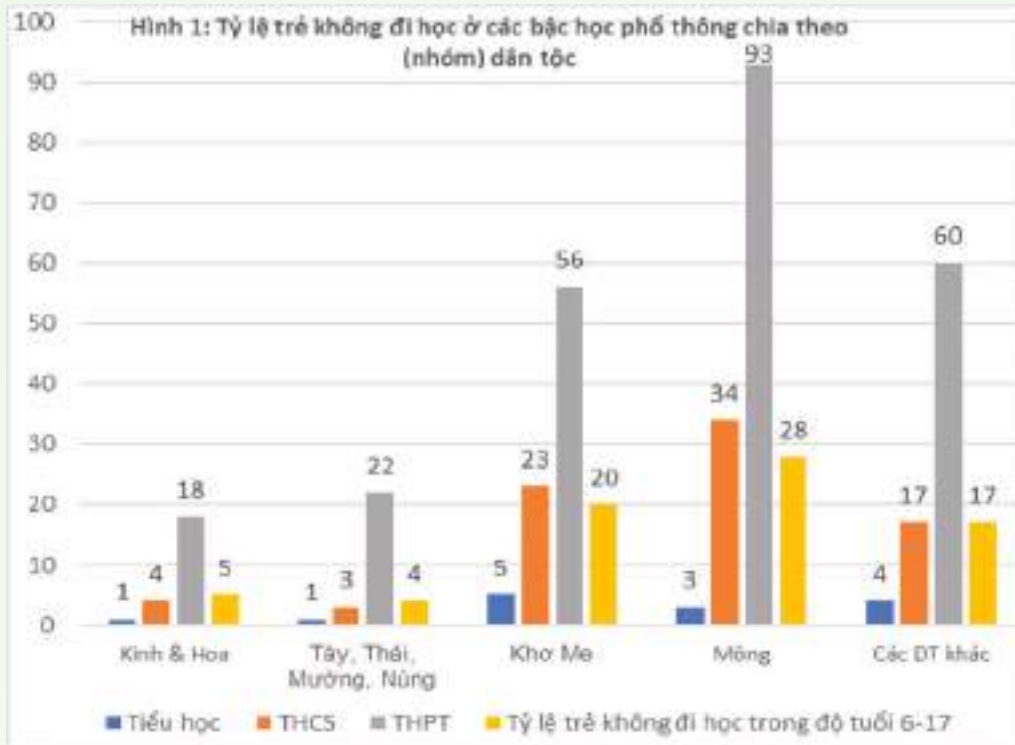
1. Hiện trạng giáo dục và tiếp cận giáo dục đối với người dân tộc thiểu số (DTTS)

Theo Báo cáo Giáo dục đại học Việt Nam 2020 của Ngân hàng Thế giới (NHTG), tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục ở Việt Nam không cải thiện trong những năm gần đây, thậm chí còn có những dấu hiệu nghiêm trọng hơn. Sự bất bình đẳng được NHTG chỉ ra giữa các nhóm dân có thu nhập khác nhau, qua đó

cho thấy điều kiện kinh tế xã hội (KT-XH) của gia đình ảnh hưởng lớn tới giáo dục và cơ hội đi học, khả năng tiếp cận giáo dục của người dân. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2022, chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư cao nhất là ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên (hệ số GINI² cao nhất, tương ứng 0,408 và 0,399). Đây cũng là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao so với các vùng khác trên cả nước (lần lượt 18% và 8%). Mức độ bất bình đẳng

1. Chuyên gia độc lập về lĩnh vực Giáo dục.

2. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.



ở nông thôn cao hơn mức độ này ở khu vực thành thị.

Bất bình đẳng và sự chênh lệch trong giáo dục giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc cũng được nêu trong Báo cáo Giáo dục Việt Nam 2022 của UNICEF. Báo cáo sử dụng số liệu khảo sát¹ do Tổng cục Thống kê và UNICEF phối hợp thực hiện năm 2021 phân tích những chỉ số quan trọng sau: (1) Tỷ lệ trẻ không đi học phổ thông; (2) Tỷ lệ hoàn thành chương trình học ở các bậc học phổ thông; (3) Tỷ lệ học sinh đúng lớp, bỏ học giữa cấp và không chuyển cấp; (4) Kỹ năng đọc hiểu và làm toán căn bản ở nhóm tuổi 7-14; và (5) Kỹ năng công nghệ thông tin (CNTT) và biết chữ ở nhóm tuổi 15-24. Số liệu thống kê (được thu thập vào 9/2021) cho thấy giữa nhóm đa số người Kinh-Hoa với nhóm DTTS Tây, Thái, Mường, Nùng cách biệt không đáng kể, trong khi đó, với nhóm các DTTS còn lại bao gồm Khmer, Mông, Dao và

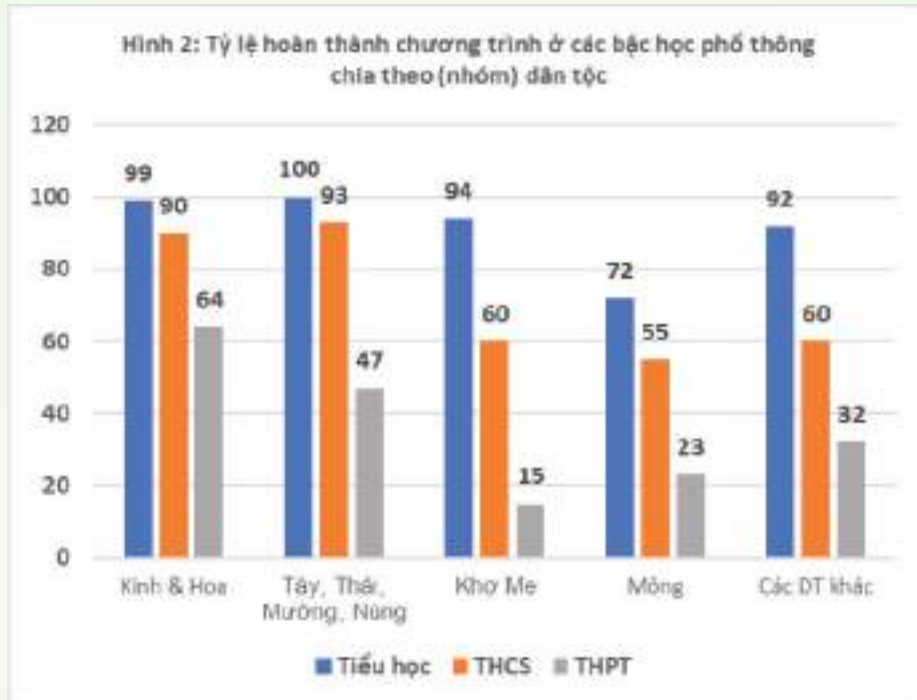
các dân tộc ít người và rất ít người khác thì sự chênh lệch là rất lớn.

Trẻ DTTS bị bỏ lại phía sau về cơ hội đến trường

(1) Chỉ số trẻ không đi học trong độ tuổi ở các bậc học phổ thông cho thấy tỷ lệ trẻ em thuộc các DTTS Khmer, Mông và các DTTS dưới 1 triệu dân, không đi học ở bậc trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) cao hơn rất nhiều so với nhóm đa số người Kinh - Hoa, Tây, Thái, Mường, Nùng (Hình 1). Tính chung trong độ tuổi từ 6 đến 17 (độ tuổi học phổ thông chuẩn), tỷ lệ trẻ không đi học ở các DTTS Khmer, Mông và các dân tộc ít người khác cũng cao gấp 4-7 lần so với trẻ thuộc nhóm người Kinh - Hoa, Tây, Thái, Mường, Nùng.

(2) Chỉ số tỷ lệ hoàn thành chương trình học phổ thông, học sinh tiểu học thuộc dân tộc Mông có tỷ lệ hoàn thành tiểu học thấp nhất, chỉ ở mức 72%, so với trên 90% ở các

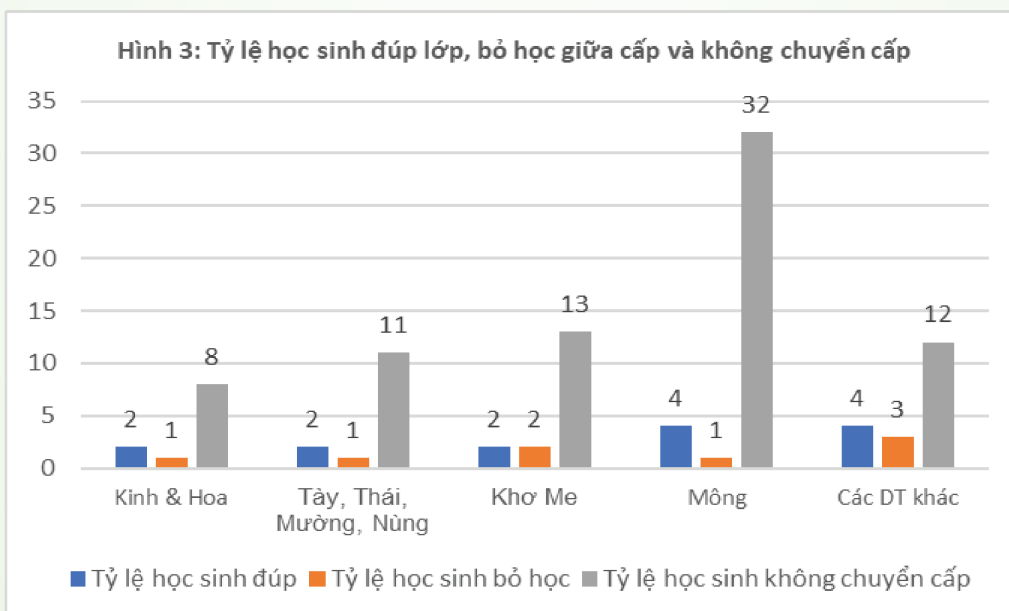
1. Khảo sát chỉ số phát triển bền vững ở trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam năm 2020-2021 - Viet Nam Sustainable Development Goal indicators on Children and Women (SDGCW) Survey 2020-2021.

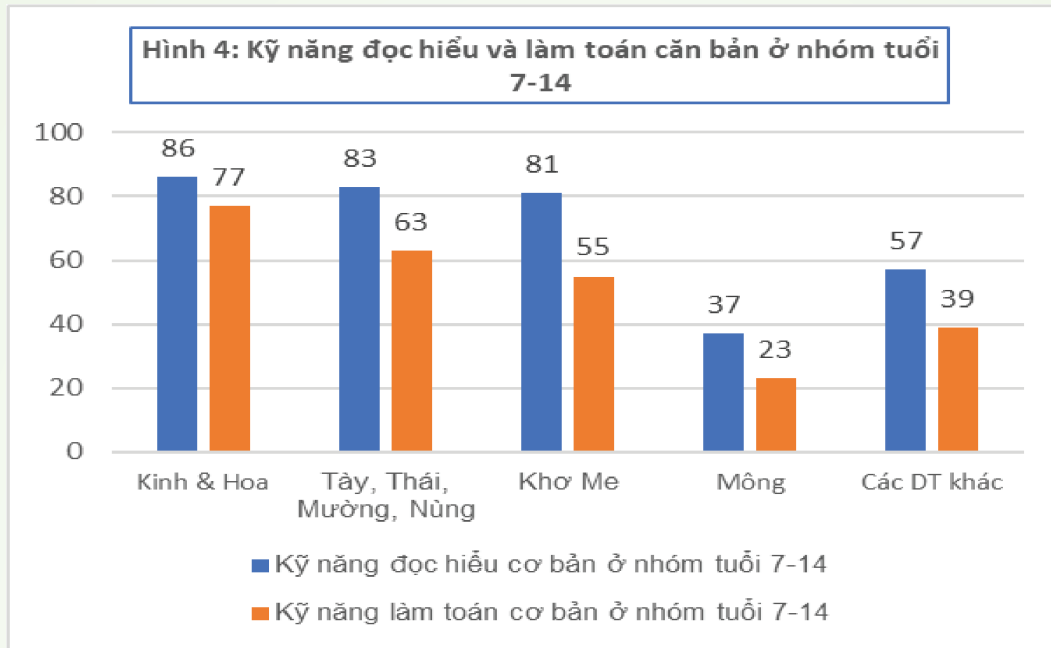


nhóm DTTS khác. Ở bậc THCS, chỉ có xấp xỉ 60% học sinh thuộc dân tộc Khmer, Mông và các DTTS ít và rất ít người hoàn thành bậc THCS, thấp hơn rất nhiều so với nhóm Kinh - Hoa, Tày, Thái, Mường, Nùng với trên 90% học sinh hoàn thành bậc học này. Riêng ở bậc THPT, chỉ khoảng 20% học sinh nhóm dân tộc Khmer, Mông hoàn thành cấp 3 trong khi con

số trung bình ở các nhóm học sinh người Kinh - Hoa, Tày, Thái, Mường, Nùng rơi vào khoảng 50-60%. Như vậy, tỷ lệ trẻ không đi học hoặc bỏ học giữa chừng ở các bậc học phổ thông ở dân tộc Mông, Khmer và các DTTS khác đều ở mức rất cao (Hình 2).

(3) Chỉ số học sinh phổ thông đúp lớp, bỏ học giữa cấp và không chuyển cấp cho thấy





tình trạng học sinh dân tộc Mông và các DTTS ít người khác đúp lớp, bỏ học không chuyển cấp nhiều hơn so với học sinh thuộc nhóm dân tộc Thái, Tày, Mường, Nùng và Khmer (Hình 3).

Năng lực học tập và kỹ năng căn bản của học sinh cũng như thanh niên DTTS thấp một cách đáng ngại

(1) Chỉ số tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 7-14 có kỹ năng đọc hiểu và làm toán căn bản¹ đều cho thấy tỷ lệ trẻ thuộc dân tộc Mông và các DTTS ít người biết đọc và làm toán thấp hơn rất nhiều so với nhóm đa số người Kinh - Hoa và nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng. Chỉ có 23% trẻ người Mông trong độ tuổi 7-14 biết làm toán lớp 2-3; con số này ở các DTTS ít và rất ít người khác chỉ ở mức 39%. Tỷ lệ trẻ biết đọc ở những dân tộc này dù cao hơn so với Toán (37% ở người Mông và 57% ở các DTTS khác) nhưng vẫn ở mức thấp đáng quan ngại, thấp hơn rất nhiều tỷ lệ này của

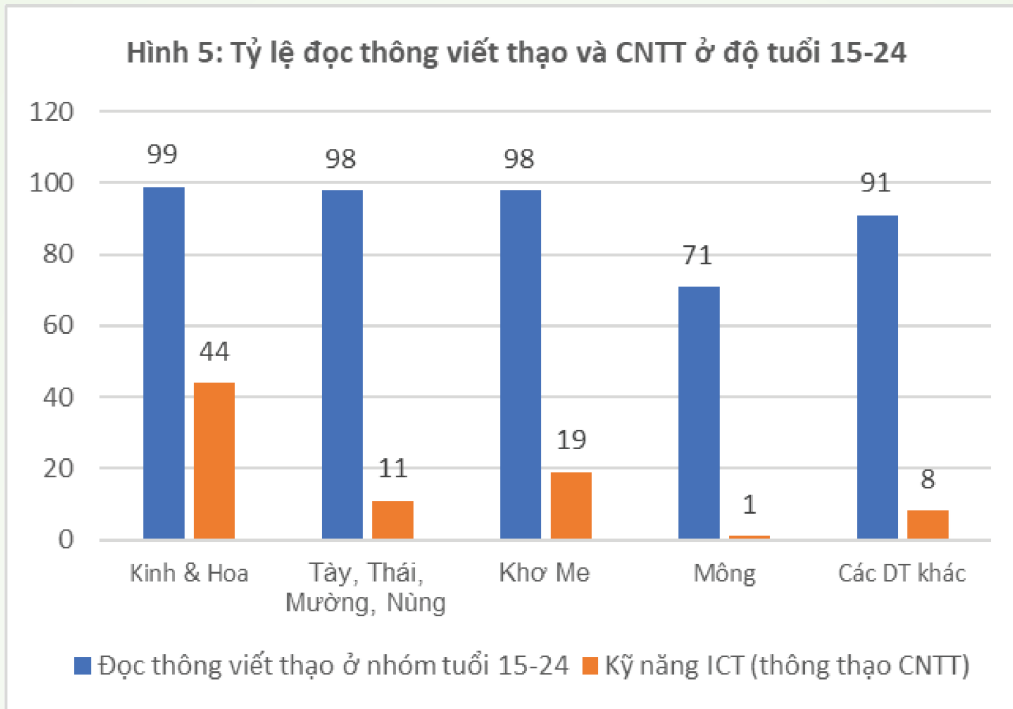
nhóm Kinh - Hoa và Thái, Tày, Mường, Nùng (Hình 4).

(2) Chỉ số kỹ năng CNTT và đọc thông, viết thạo ở người lớn trong độ tuổi 15-24 cho thấy người Mông “tụt lại” khá xa so với các DTTS khác. Chỉ có 71% người Mông trong độ tuổi 15-24 có thể đọc thông viết thạo, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trên 90% ở các DTTS khác. Con số này ở nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng và Khmer lên tới 98%, tương đương nhóm người Kinh - Hoa. Kỹ năng CNTT nhìn chung đều rất hạn chế ở tất cả các nhóm DTTS (Hình 5).

Chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng miền: miền núi, vùng sâu, vùng xa bị bỏ lại phía sau

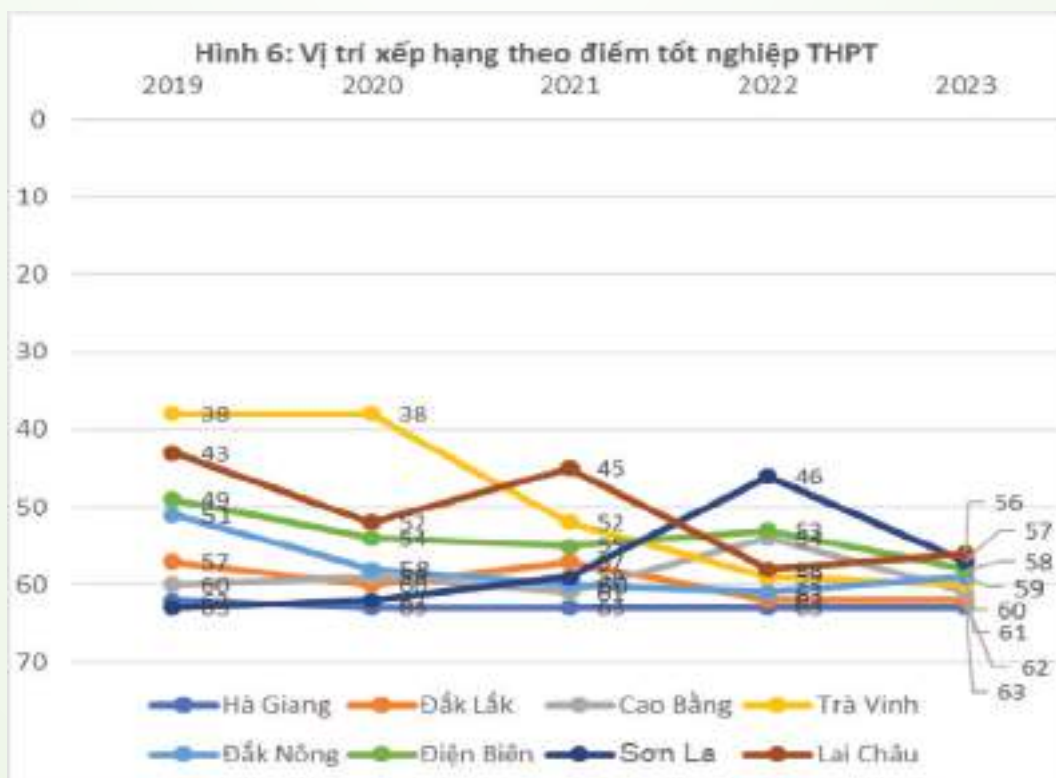
Nhiều năm qua, chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các đô thị, vùng nông thôn và miền núi vẫn luôn là tồn tại của hệ thống, thậm chí khoảng cách này còn ngày càng lớn hơn. Kết quả kỳ thi quốc gia tốt nghiệp THPT

1. Các kỹ năng văn hoá cơ bản (bao gồm kỹ năng đọc hiểu và làm toán) là chuẩn cần đạt kỳ vọng cho lớp 2 và lớp 3; chỉ số này được đo ở trẻ trong độ tuổi từ 7 đến 14.



hàng năm cho thấy rõ sự chênh lệch này. Xem xét điểm trung bình tốt nghiệp THPT trong 5 năm qua của các tỉnh có người DTTS chiếm tỷ lệ lớn và là địa bàn cư trú chủ yếu của người dân tộc Khmer, Mông, Dao, Gia Rai, Ê đê, có thể thấy hầu hết đều nằm ở nửa

cuối của bảng xếp hạng (63 tỉnh, thành phố). Đặc biệt nhóm tỉnh Hà Giang, Đắk Lắk, Cao Bằng, Trà Vinh, Đắk Nông, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu thường xuyên thay nhau giữ các vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng (Hình 6).



2. Chính sách giáo dục hiện nay dành cho người DTTS

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực thi nhiều chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục cho người DTTS và các vùng núi khó khăn. Các chính sách này phủ đều cho các bậc giáo dục từ mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, THCS và THPT), dự bị đại học đến đại học, dạy nghề (Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 116/2016 NĐ-CP, Nghị định 76/2019/NĐ-CP, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, Nghị định số 145/2018/NĐ-CP, Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg, Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg và Nghị định số 57/2017/NĐ-CP), tác động đến các đối tượng trực tiếp tham gia vào quá trình giáo dục gồm người học, giáo viên, nhà trường. Nhờ vậy, bức tranh giáo dục của người DTTS đã có những khởi sắc nhất định. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề cần xem xét về hiệu quả cũng như tính bền vững của chính sách, cụ thể như:

Về cách tiếp cận của chính sách dành cho các DTTS

Chính sách hiện hành trong giáo dục cho người DTTS được triển khai theo cách tiếp cận phổ quát chủ yếu tập trung vào giải pháp kinh tế và gắn với Chương trình xoá đói giảm nghèo quốc gia. Cách tiếp cận và các chính sách này, cùng với sự phát triển kinh tế trong suốt 20 năm qua dường như đã có tác dụng đối với các DTTS có số dân hơn 1 triệu có địa bàn cư trú gần và mức độ hoà nhập cao với nhóm người Kinh - Hoa như Tây, Thái, Mường, Nùng. Trong khi đó, tình trạng phát triển giáo dục ở hơn 40 DTTS còn lại kết quả vẫn còn rất nhiều vấn đề đáng lo ngại.

Có thể thấy những chính sách của nước ta đều tập trung vào nhóm đối tượng người DTTS sinh sống, có hộ khẩu thường trú tại vùng đặc biệt khó khăn, theo phân loại của nhà nước là thuộc khu vực III. Theo đó, học sinh DTTS vùng III được miễn hoàn toàn học phí, được trợ cấp

hàng tháng theo mức lương cơ bản (40%), tiền nhà ở, được cấp gạo, hỗ trợ ăn ở (đối với nội trú và bán trú) trong khi những học sinh DTTS ở vùng 1 và 2 không nhận được hỗ trợ nào.

Khảo sát thực địa do một số tổ chức phát triển, phi chính phủ trong nước và quốc tế thực hiện tại các trường phổ thông trên địa bàn các tỉnh miền núi như Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang cho thấy tình trạng học sinh DTTS (ngoại trừ nhóm DTTS rất ít người hưởng chính sách theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) ở giáp ranh giữa vùng 2 và 3, khu vực dân cư thưa thớt, địa hình hiểm trở, có điều kiện, hoàn cảnh gia đình khó khăn không kém các bạn ở vùng 3, thậm chí nhà cách xa trường hơn các bạn ở vùng 3, phải bỏ học giữa chừng. Ngay cả ở các địa bàn vùng 1 và 2, nhiều hộ gia đình DTTS không có đủ điều kiện kinh tế để chi trả chi phí học tập bao gồm học phí, sách, vở, quần áo cho 2-3 đứa con trong độ tuổi đi học. Việc sách giáo khoa (SGK) không thể sử dụng lại, phải mua sắm mới hàng năm cũng là một cản trở lớn đối với việc tiếp tục cho con cái đi học ở các gia đình này. Nhiều trường phổ thông, cùng với giáo viên nhà trường phải tổ chức vận động các nguồn lực từ thiện trong xã hội hoặc tự đóng góp quỹ, hỗ trợ ăn trưa hoặc bán trú cho nhóm đối tượng học sinh này để duy trì sĩ số và tỷ lệ trẻ đến trường của địa phương. Do tính chất tự phát, những hoạt động này chỉ có thể là giải pháp tình thế mà không có tính bền vững.

Thêm vào đó, trong hơn 10 năm qua, số xã, thôn được công nhận thuộc khu vực III, khu vực đặc biệt khó khăn, giảm đi đáng kể nhờ hiệu quả của Chương trình 135, từ 2.068 xã năm 2012-2015, xuống còn 1.935 xã giai đoạn 2016-2020 và chỉ còn 1.551 xã trong giai đoạn 2021-2025. Đây là thành tích quan trọng trong công tác xoá đói giảm nghèo nhưng cũng có nghĩa rằng một số không nhỏ học sinh DTTS không còn nằm trong phạm vi được hỗ trợ trong khi gia đình chưa sẵn sàng

chi trả toàn bộ cho việc đi học khi mọi khoản hỗ trợ bị cắt bỏ.

Tỷ lệ trẻ DTTS đi học bậc THPT đặc biệt thấp là do việc đi học THPT hay các bậc cao hơn như dạy nghề, đại học chưa đem lại lợi ích thiết thực cho người DTTS. Sinh viên DTTS tốt nghiệp đại học, dạy nghề, kể cả các đối tượng đi học theo chính sách cử tuyển phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp, phải làm lao động phổ thông, không nhận được sự ghi nhận của cộng đồng, không có cơ hội tham đóng góp, xây dựng cộng đồng bản địa là hiện tượng phổ biến.

Về giáo dục hoà nhập và đa dạng văn hoá

Theo báo cáo của UNICEF, những nguyên tắc để đảm bảo hoà nhập trong giáo dục cần phải được thể hiện trong chương trình giáo dục và SGK. Hiện tại, Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 (CTGDPT 2018) có môn tiếng DTTS, bao gồm tiếng Bahnar, Chăm, Khmer, Ê đê, Jrai, Mnông, Mông và Thái là một trong các môn tự chọn, tuy nhiên tỷ lệ học sinh DTTS đăng ký học tiếng DTTS không cao. Bởi lẽ, học sinh DTTS phải theo học chương trình chuẩn, trong đó ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Việt và môn tiếng Việt và tiếng Anh (ngoại ngữ 1 từ lớp 3) là bắt buộc. Do tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ, nên đây thực chất đều là 'ngoại ngữ', buộc các em phải cố gắng rất lớn để theo kịp bạn bè người Kinh và hoà nhập với môi trường nhà trường được giảng dạy bằng tiếng Việt chủ yếu bởi giáo viên người Kinh. Môn tiếng DTTS không đem lại lợi thế hay lợi ích cho học sinh DTTS mà còn gây bất lợi vì các em sẽ phải học 3 ngôn ngữ, so với học sinh người Kinh chỉ phải học 2 ngôn ngữ. Vì thế, học sinh người DTTS buộc phải lựa chọn không học môn tiếng mẹ đẻ của mình. Hơn nữa, chất lượng dạy - học tiếng DTTS còn nhiều hạn chế do thiếu SGK,

KHUNG ĐÁNH GIÁ HOÀ NHẬP GIÁO DỤC

Mức độ hoà nhập của một hệ thống giáo dục được đánh giá theo các tiêu chí sau:

- **Quyền con người, quyền công dân:** có sự hiện diện của mọi người thuộc mọi tầng lớp xã hội, kể cả các nhóm yếu thế, đại diện cho các giới tính và tính dục khác nhau, người DTTS, người khuyết tật; có tồn tại sự phân biệt đối xử với các nhóm người này không;

- **DTTS:** có sự hiện diện của đầy đủ các DTTS và họ có xuất hiện đi kèm với các định kiến như nghèo khổ, đói ăn; không đủ mặc;

- **Giới tính:** văn bản sử dụng có phù hợp về giới; có sự đại diện cân bằng giữa nam với nữ, kể cả trong ảnh hay tranh minh hoạ; có tồn tại bất cứ yếu tố nào thể hiện sự thiên lệch giới tính, trọng nam khinh nữ;

- **Người khuyết tật:** có người khuyết tật xuất hiện trong các văn bản và tài liệu minh hoạ; cách họ xuất hiện có đi kèm định kiến như buồn rầu, bị động, yếu đuối, không tự chủ...

- **Các nhóm yếu thế:** Có đại diện tham dự không và có xuất hiện đi kèm định kiến?

- **Thực hành hoà nhập hay loại trừ:** những thực hành hoà nhập có được đề xuất là thực hành tốt không, cụ thể là gì? Có tồn tại những thực hành loại trừ không?

Đây là những nguyên tắc cơ bản. Những thực hành cụ thể ánh xạ các nguyên tắc này rất đa dạng nhưng không phải giải pháp nào cũng phù hợp và đem lại hiệu quả.

giáo viên người Kinh dạy môn tiếng DTTS thiếu những hiểu biết lịch sử, văn hoá bản địa, tập tục tập quán của người DTTS, làm suy giảm động lực học tập tiếng mẹ đẻ của người DTTS. Đối với một số ngôn ngữ DTTS như tiếng Mông, việc sử dụng bộ chữ Mông Việt Nam trong nhà trường, thay cho chữ Mông La tinh (còn gọi là chữ Mông quốc tế) được cộng đồng người Mông sử dụng rộng rãi trong đời sống là nguyên nhân khiến việc học tiếng Mông trong nhà trường không có ý nghĩa thiết thực. Phần lớn người Mông tự

học chữ Mông quốc tế để giao tiếp, giao dịch trong cộng đồng.

Việc không được học bằng tiếng mẹ đẻ ở những năm đầu tiểu học là một bất lợi lớn khiến học sinh DTTS tụt lại so với bạn bè người Kinh trong học tập. Các em gặp khó khăn ngay cả trong giao tiếp cơ bản ở lớp học do nhiều giáo viên không biết tiếng DTTS. Chính kết quả học tập thua kém tích lũy qua nhiều năm khiến học sinh DTTS khó có thể tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn, khiến tỷ lệ học sinh bỏ học tăng cao.

Thực trạng giảng dạy và giáo dục ngôn ngữ trong trường phổ thông nêu trên không những không giúp học sinh DTTS hoà nhập mà còn đẩy các em ngày càng thua kém, thiệt thòi và cơ hội hoà nhập càng xa vời hơn. Điều này cũng dẫn đến việc duy trì, bảo tồn ngôn ngữ cũng như văn hoá bản địa cũng không thể thực hiện được. Việc phát triển và triển khai chương trình giảng dạy và bộ SGK của 8 ngôn ngữ DTTS vì giáo dục hoà nhập cho người DTTS và duy trì đa dạng văn hoá là nỗ lực lớn, tốn kém nhiều nguồn lực nhưng có nguy cơ không đem lại kết quả kỳ vọng.

3. Một số gợi ý chính sách

Thay đổi cách tiếp cận chính sách giáo dục cho người DTTS:

... từ phổ quát, chung cho tất cả các DTTS sang hướng đối tượng, riêng cho từng nhóm DTTS

Chính sách giáo dục cho người DTTS trong giai đoạn tiếp theo cần phải thay đổi từ cách tiếp cận chung cho tất cả các DTTS sang các chính sách riêng cho từng (nhóm) dân tộc với chiến lược rõ ràng, phối hợp với chính sách cấp tỉnh và dựa trên số liệu nghiên cứu. Số liệu từ khảo sát SDGCW 2021 và rà soát chính sách hiện hành gợi ý rằng, chiến lược phát triển giáo

dục trong cộng đồng các DTTS trong ngắn hạn có thể hướng trọng tâm đến nhóm các DTTS gồm: Khmer tại 3 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng); Mông, Dao, tại 8 tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang) và Gia Rai tại 3 tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông). Đây là địa bàn cư trú của phần lớn các DTTS này. Dựa trên khảo sát cụ thể, đầy đủ về hiện trạng địa hình địa bàn phân bố, cơ sở hạ tầng và điều kiện kinh tế, thu nhập của các hộ gia đình DTTS không phân biệt vùng I, II hay III, chính quyền cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh này cần xây dựng chính sách riêng cho người DTTS ở địa phương đảm bảo tất cả trẻ em DTTS đều nhận được hỗ trợ với mức độ và hình thức khác nhau để được đến trường.

... từ kinh tế sang sinh thái kinh tế - văn hoá

Các chính sách hiện tại tập trung hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ đến trường đi học (miễn học phí, cấp học bổng, cấp gạo, nội trú, bán trú...). Tuy nhiên, quyết định cho trẻ đi học của các hộ gia đình DTTS chịu tác động của nhiều yếu tố ngoài điều kiện kinh tế. Quan điểm sống, nhận thức, văn hoá, tập tục, truyền thống là những yếu tố cần tác động một cách đồng thời khi xây dựng chính sách cho nhóm đối tượng thụ hưởng này. Do vậy, bên cạnh các giải pháp kinh tế và chính sách hỗ trợ sinh hoạt, hậu cần thì cần phải tác động từ góc độ văn hoá, tập tục, truyền thống của mỗi dân tộc. Bên cạnh những nỗ lực xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống kinh tế, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho giáo dục, còn cần phải xây dựng hệ sinh thái cộng đồng cho người DTTS, thúc đẩy, tôn vinh văn hoá bản địa, giáo dục, nâng cao nhận thức của cán bộ người Kinh trên địa bàn nhằm xoá định kiến cản trở sự hoà nhập của trẻ DTTS. Mặt khác, cần tuyên truyền xây dựng ý

thức học tập cũng như nhận thức của đồng bào DTTS về tầm quan trọng của việc giáo dục đối với con, em của mình.

Cách tiếp cận đa chiều trong chính sách dân tộc đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và gìn giữ đa dạng văn hoá các dân tộc Việt Nam. Do hệ sinh thái xã hội bản địa còn kém phát triển, sinh kế của người DTTS chưa gắn với việc bảo tồn văn hoá và ngôn ngữ DTTS. Vì thế, các giải pháp phát triển giáo dục cho người DTTS cần phải thực hiện đồng bộ từ nhiều khía cạnh, từ việc phát triển hệ sinh thái xã hội, sinh kế của người dân, bảo tồn di sản văn hoá vật thể, phi vật thể và phát triển bền vững với việc phát triển nguồn nhân lực bản địa, nâng cao dân trí, duy trì các công cụ, phương tiện trong đó giáo dục tiếng dân tộc.

Mở rộng phạm vi hỗ trợ người DTTS ở vùng I và II đi học

Các hỗ trợ theo chính sách hiện hành đang được thực hiện tập trung cho nhóm đối tượng người DTTS ở địa bàn đặc biệt khó khăn (vùng III) mà chưa có chính sách hỗ trợ đối với nhóm trẻ DTTS ở các địa bàn khó khăn vùng II và vùng I. Những quy định về tiêu chí phân loại địa bàn (vùng I, II và III, theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg) và chuẩn nông thôn mới cho thấy các hộ gia đình DTTS ở các vùng I và II không có nghĩa là họ đã hoàn toàn thoát khỏi tình trạng khó khăn và đủ điều kiện kinh tế để chi trả cho giáo dục của con em mình. Do đó, chính sách hỗ trợ cần được thực hiện dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau để đảm bảo không bỏ sót các nhóm/đối tượng khó khăn, đảm bảo công bằng cho các đối tượng DTTS trên các địa bàn khác nhau. Chính sách cho nhóm đối tượng này cần phải được xây dựng dựa trên các khảo sát kỹ lưỡng về phân

bố, địa bàn cư trú theo vùng, khu vực kinh tế (vùng I, II và III theo các tiêu chí), dân số, sinh kế và thu nhập, về động cơ và các yếu tố quyết định việc đến trường đi học của trẻ...

Kết hợp chính sách giáo dục với phát triển nguồn nhân lực tại chỗ ở địa phương

Chính sách cử tuyển cũng như ưu tiên hiện tại khuyến khích với người DTTS theo học ở các bậc dạy nghề, đại học đã giúp cho thanh niên DTTS đặc biệt các DTTS rất ít người tiếp cận giáo dục bậc cao, nhưng chưa gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển và nhu cầu nhân sự trên địa bàn. Nhân sự người DTTS được đào tạo cử tuyển, với xuất phát điểm và nền tảng căn bản thấp hơn, gặp nhiều bất lợi trong môi trường kinh tế - xã hội do người Kinh làm chủ và chiếm đa số, không phát huy được lợi thế khi cạnh tranh trên thị trường lao động, dẫn tới thất nghiệp. Đây là sự lãng phí nguồn lực xã hội, đồng thời không tạo tác động tích cực khuyến khích người DTTS đi học. Trong khi đó, công tác xã hội, giáo dục và cộng đồng tại địa phương được đảm nhận bởi cán bộ người Kinh vốn bất lợi về ngôn ngữ và thiếu hiểu biết lịch sử, văn hoá bản địa, không những đem lại hiệu quả hạn chế, còn dễ gây xung đột. Việc người DTTS sau khi được đào tạo bậc cao được bố trí công tác tại địa phương không những giúp thực thi chính sách dân tộc hiệu quả hơn, còn tạo ra những tấm gương thuyết phục với bà con DTTS, giúp xây dựng niềm tin, niềm tự hào về dân tộc và qua đó dần xoá định kiến về năng lực, sự tự ti của người DTTS. Càng ở những địa bàn khó khăn, nhạy cảm, việc đẩy mạnh sự tham gia của người DTTS vào quá trình giáo dục, phát triển giáo dục trên quê hương của họ cho chính đồng bào cùng dân tộc càng có ý nghĩa quan trọng. Có như vậy, chính sách dân tộc mới có thể đem lại kết quả và sự phát triển bền vững.

Điều chỉnh chương trình giáo dục phổ thông 2018 để đảm bảo giáo dục hoà nhập và đa dạng văn hoá

Phân tích sơ bộ cho thấy những bất cập trong Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 đối với học sinh DTTS nằm ở quy định “một chương trình” chung cho toàn bộ học sinh với những quy định về môn tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS và ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Việt. Thực thi những quy định này sẽ khiến học sinh DTTS dễ bị “loại trừ” ra khỏi quá trình giáo dục phổ thông. Đồng thời, mục tiêu giáo dục hoà nhập và bảo tồn đa dạng văn hoá không thể hiện thực được. Vì vậy, việc xem xét lại những quy định này là điều cần thiết, chẳng hạn như: đưa môn tiếng Anh làm môn tự chọn đối với học sinh DTTS và cho phép học sinh DTTS được học bằng tiếng mẹ đẻ trong một số năm đầu tiểu học để giảm thiểu mức độ chênh lệch với học sinh người Kinh. Đồng thời để hỗ trợ học sinh DTTS một cách tốt nhất, giáo viên các trường phổ thông cần phải biết một tiếng DTTS ở địa phương để có thể giao tiếp và giúp học sinh DTTS hoà nhập được với môi trường nhà trường. Các trường phổ thông ở các địa bàn vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có kế hoạch tăng tỷ lệ giáo viên DTTS và người Kinh biết tiếng DTTS.

Như vậy, cần phải tập trung trang bị tiếng DTTS cơ bản cho giáo viên phổ thông và phát triển đội ngũ giáo viên giảng dạy môn tiếng DTTS là người DTTS, tăng cường đào tạo sư phạm ngành tiếng dân tộc cho sinh viên cử tuyển thay vì đào tạo giáo viên phổ thông người Kinh dạy môn tiếng DTTS.

Đối với môn tiếng Mông và các môn tiếng DTTS khác, cần có đánh giá chuyên

môn về chương trình môn học, nội dung, bộ chữ cái... để việc học môn học này đem lại giá trị thiết thực cho người DTTS. Việc học ngôn ngữ DTTS hay các môn tự chọn trong CTGDPT nếu không gắn với sinh kế, đời sống của người DTTS, xa rời thực tiễn thì không thể tồn tại và tất yếu không bền vững, làm mất ý nghĩa của chủ trương, chính sách.

Đồng thời, CTGDPT 2018 cần được xem xét giản lược, giảm tải cho phù hợp với đối tượng học sinh miền núi và DTTS. Song song với đó, “Chương trình giáo dục địa phương” trong CTGDPT cần được các sở Giáo dục và Đào tạo khai thác để triển khai các nội dung, chủ đề văn hoá, truyền thống của các DTTS tại địa phương, tổ chức các hoạt động học tập trải nghiệm, ngoại khoá thúc đẩy giao lưu, hiểu biết văn hoá bản địa giữa học sinh người Kinh và DTTS.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ giáo dục kết hợp các giải pháp cộng đồng để xóa mù chữ trong các DTTS

Tình trạng người DTTS trong độ tuổi lao động biết đọc, biết viết tiếng phổ thông thấp, nhiều dân tộc có tỷ lệ người mù chữ quá 50%, tập trung nhiều ở các tỉnh có đông người DTTS như Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang. Việc xóa mù chữ cho người trưởng thành cần chú trọng các giải pháp cộng đồng, xây dựng các nhóm hạt nhân có người địa phương, cùng dân tộc trực tiếp tham gia, ứng dụng công nghệ giáo dục để việc tiếp cận đồng bào DTTS hiệu quả./.

ĐÀO TẠO NGHỀ, TẠO VIỆC LÀM CHO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ: THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

■ TS. Trịnh Thu Nga¹

■ ThS. Đào Trọng Độ²



Ảnh minh họa.

Nguồn: Tạp chí Tổ chức nhà nước

1. Chính sách đào tạo nghề, tạo việc làm vùng dân tộc thiểu số

Trong những năm vừa qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách dân tộc thiểu số (DTTS) trong lĩnh vực lao động việc làm, đào tạo nghề được được ban hành khá đầy đủ, bao phủ toàn diện các nhóm DTTS, bao gồm: Bộ luật Lao động, Luật

Việc làm 2013, Luật Thanh Niên, Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014...

Chính sách đào tạo nghề, tạo việc làm cho vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2013-2020

Trong giai đoạn này, các văn bản về các chính sách trực tiếp hỗ trợ cho vùng DTTS và miền núi trong đào tạo nghề, giải quyết việc

1. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

2. Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

làm đã được ban hành, như: Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (trong đó có chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo thuộc các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015)¹; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030²; Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2017-2020³. Theo đó, các nội dung chủ yếu của các quy định, chính sách hiện hành về đào tạo nghề và đảm bảo việc làm cho người DTTS bao gồm:

- *Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề* bao gồm các chính sách miễn, giảm học phí và các chính sách hỗ trợ đào tạo khác: miễn giảm học phí đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giáo dục đại học là người DTTS thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ⁴; hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp,

cao đẳng với chính sách nội trú cho học sinh người DTTS (Học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại)⁵; miễn học phí đối với học sinh, sinh viên người DTTS rất ít người vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ơ Đu⁶; giảm học phí đối với học sinh, sinh viên là người DTTS rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền⁷; hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là người DTTS (hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo; các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh DTTS nội trú)⁸...

- *Chính sách đảm bảo việc làm*: (1) chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm cho người DTTS (vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất ưu đãi áp dụng với đối tượng người DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất từ tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội và

1. Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ.

3. Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

5. Theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

6. Theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/3/2016 về hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

7. Theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/3/2016.

8. Quyết định số 1956/QĐ-TTg, và Quyết định số 971/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quyết định số 1956/QĐ-TTg lao động nông thôn, cụ thể: người DTTS là một trong các đối tượng được ưu tiên hỗ trợ dạy nghề.

một số chính sách ưu đãi tín dụng cho nông nghiệp)¹; (2) chính sách ưu đãi giải quyết việc làm cho thanh niên, sinh viên người DTTS (ưu tiên cho thanh niên là người DTTS về học tập, lao động, việc làm, khởi nghiệp; ưu tiên lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng và đưa vào quy hoạch để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên người DTTS trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người DTTS; (3) hỗ trợ đưa người lao động là người DTTS đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ; bồi dưỡng kiến thức cần thiết về phong tục tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động; đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động; vay vốn với lãi suất ưu đãi)²; (4) hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với đồng bào DTTS nghèo; ưu tiên người DTTS tham gia chính sách việc làm công; (5) hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người DTTS; (6) phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới; thúc đẩy bình đẳng giới, khuyến khích lãnh đạo là người dân tộc trong cộng đồng và tại chính quyền các cấp; ưu tiên sự tham gia của phụ nữ và các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương; (7) hỗ trợ khắc phục rủi ro thiên tai, phục hồi thu nhập.

Chính sách đào tạo nghề, tạo việc làm cho vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030

Ngày 18/11/2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu: “50% lao động trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;...” và “Đào tạo nghề cho khoảng 2,25 triệu người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho khoảng 4 triệu hộ đồng bào DTTS và hộ dân tộc kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;...”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để đẩy mạnh đào tạo nghề và đảm bảo việc làm, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Thực trạng lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số

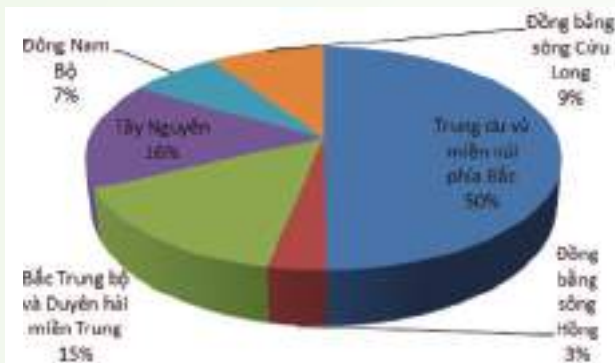
Theo điều tra thực trạng kinh tế - xã hội tại thời điểm 0 giờ ngày 1/10/2019 của Tổng cục Thống kê³, cả nước có khoảng 3,68 triệu hộ gia đình người DTTS với tổng dân số gần 14,12 triệu người, chiếm gần 15% dân số cả nước. Trong đó, dân số nữ người DTTS là 7,05 triệu người, chiếm 49,9%, xấp xỉ dân số nam (50,1%). Người DTTS chủ yếu sinh sống ở khu vực nông thôn (có gần 12,17 triệu người, chiếm khoảng 86% tổng số người DTTS); tập

1. Nghị định số 61/2015/NQ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Chính sách hỗ trợ lao động thuộc 62 huyện nghèo đi xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.

3. Đây là cuộc điều tra tổng thể và toàn diện 53 dân tộc thiểu số lần thứ hai (cuộc điều tra lần thứ nhất tiến hành vào năm 2015). Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin về dân số, lao động và điều kiện nhà ở và các điều kiện kinh tế - xã hội khác của 53 dân tộc thiểu số.

trung chủ yếu ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (có trên 7 triệu người, chiếm 50%), vùng Tây nguyên (gần 2,2 triệu người, chiếm 16%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (có hơn 2 triệu người, chiếm 15%) (xem hình 1). Đây là những vùng có địa hình núi cao, vùng sâu, vùng xa và điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

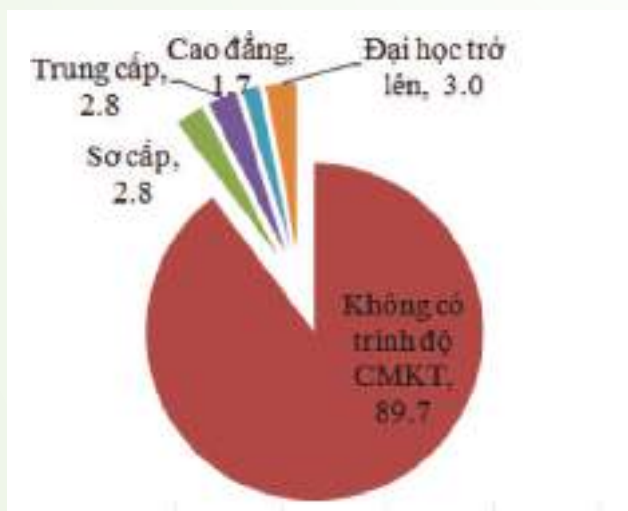


Hình 1. Cơ cấu người dân tộc thiểu số phân theo 6 vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2019 (%)¹

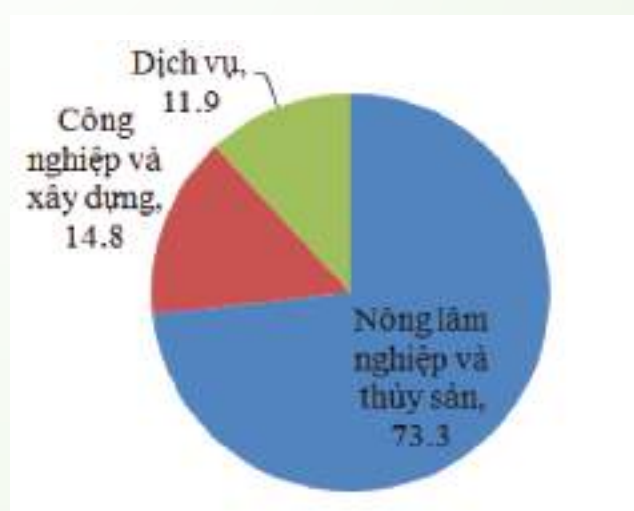
Lực lượng lao động người DTTS khá dồi dào, có trên 8 triệu người (tại thời điểm 1/10/2019), chiếm 14,4% tổng lực lượng lao động cả nước. Tuy nhiên, chất lượng lao động còn rất thấp - tỷ lệ lao động qua đào tạo có

bằng/chứng chỉ (đào tạo ở các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đại học và sau đại học) mới chỉ đạt trên 10% (xem hình 2), thấp hơn nhiều so với con số tương ứng của lực lượng lao động cả nước (22,37% năm 2019). Kể cả đào tạo ngắn hạn dưới 3 tháng (không có bằng cấp/chứng chỉ), tỷ lệ lao động người DTTS qua đào tạo cũng mới chỉ đạt dưới 20%. Đáng lưu ý, có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ, Khơ Mú... Đây là “rào cản” lớn cho lao động người DTTS tiếp cận đến việc làm năng suất, chất lượng.

Với chất lượng lao động thấp, lao động người DTTS chủ yếu có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm trên 70% số lao động người DTTS có việc làm (bằng 2 lần mức chung của cả nước), trong khi chỉ hơn 1/4 số lao động có việc làm đang làm việc trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (xem hình 3). Bên cạnh đó, xét theo kỹ năng nghề nghiệp, gần 70% số lao động người DTTS đang làm các công việc có kỹ năng thấp hay gọi là “lao động giản đơn”. Trong khi đó, chỉ

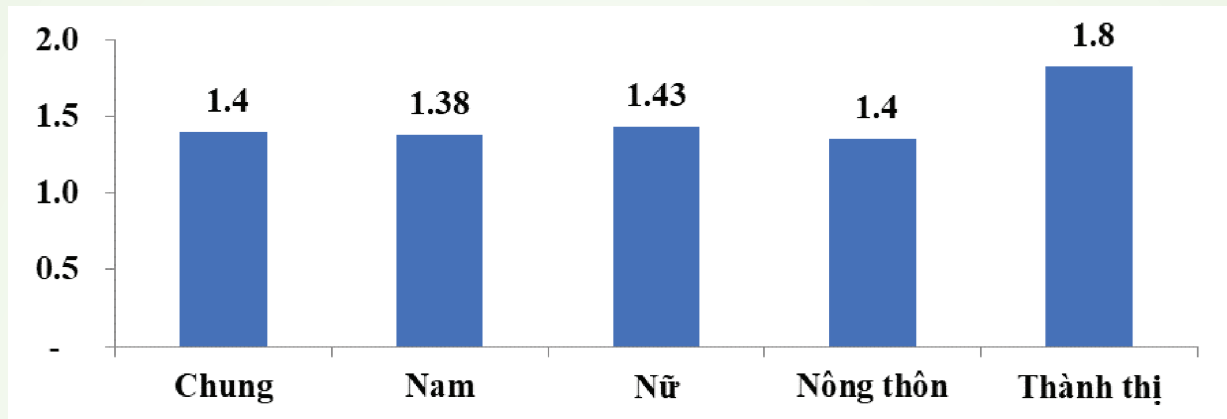


Hình 2. Cơ cấu lực lượng lao động người DTTS theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất, 1/10/2019 (%)



Hình 3. Cơ cấu lao động có việc làm người DTTS theo khu vực kinh tế, 1/10/2019 (%)

1. TCTK (2020), Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019



Hình 4. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động người DTTS theo giới tính, khu vực, 1/10/2019 (%)¹

có một số ít làm các công việc có kỹ năng cao (bao gồm các nghề như: nhà lãnh đạo/quản lý các cấp; chuyên môn kỹ thuật bậc cao; chuyên môn kỹ thuật bậc trung), chiếm 3,8%².

Do hầu hết lực lượng lao động người DTTS làm việc trong khu vực nông lâm, ngư nghiệp³, tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động người DTTS thấp (1,4%), cao hơn một chút ở nhóm lao động nữ (1,43%) và ở khu vực thành thị (1,8%) (xem hình 4).

Nhìn chung, mặc dù đã có những cải thiện trong những năm qua, song chất lượng lao động và việc làm của người DTTS còn rất hạn chế, tính dễ bị tổn thương của việc làm còn cao. Đây sẽ là thách thức lớn cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong thời gian tới nếu không có các giải pháp hữu hiệu để giải quyết những điểm nghẽn này. Điều này cũng đặt ra yêu cầu về tăng cường

tiếp cận đến các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm bền vững và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình này đối với người DTTS.

3. Thực trạng việc thực hiện chính sách đào tạo nghề và đảm bảo việc làm cho người dân tộc thiểu số

a) Một số kết quả đạt được

Trong thời gian qua, các chính sách đào tạo nghề và đảm bảo việc làm cho người DTTS được ban hành đã có tác dụng tích cực, thu hút được nhiều lao động người DTTS và nhất là thanh niên tham gia đào tạo nghề và tạo cơ hội cho họ tự tạo việc làm, tìm việc làm, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tăng thu nhập, cải thiện đời sống⁴.

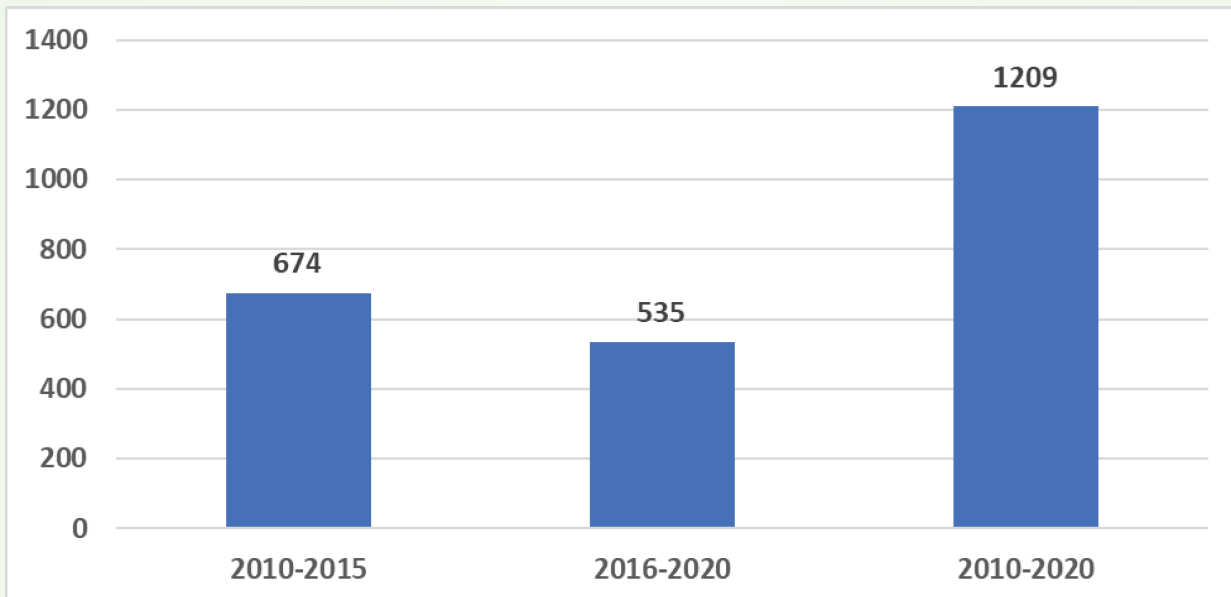
1. TCTK (2020), Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

2. TCTK (2020), Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

3. Theo ILO (2020), ở các nền kinh tế đang phát triển, nông, lâm, ngư nghiệp là khu vực mà khả năng mất việc làm của người lao động rất thấp hay nói cách khác là người lao động muốn làm việc là có việc làm, khu vực này chính là giá đỡ cho người lao động mất việc từ khu vực chính thức của nền kinh tế trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế hay chịu tác động của đại dịch Covid-19. Đáng lưu ý, vấn đề việc làm cơ bản của khu vực này là chất lượng việc làm thấp và thiếu việc làm.

4. Ủy ban Dân tộc (2022), “Đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số và miền núi. Kiến nghị và giải pháp” (Bài viết trong Kỷ yếu Diễn đàn Đào tạo nghề cho thanh niên 2022 của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục của Quốc hội và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban Quốc gia Thanh niên Việt Nam).

Đơn vị: 1000 người



Hình 5. Số lượng lao động người DTTS được đào tạo nghề theo Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Quyết định 1956), theo giai đoạn¹

Công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào DTTS được tích cực triển khai thực hiện. Tính đến năm 2020, các chính sách, chương trình đã hỗ trợ đào tạo cho khoảng trên 1,1 triệu người, chiếm hơn 14% trên tổng số gần 8 triệu người DTTS trong độ tuổi lao động. Về hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với tạo việc làm theo Đề án 1956, số lao động là người DTTS của cả nước được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng là: bình quân gần 100 nghìn người/năm trong giai đoạn 2005-2009²; tổng số trên 670 nghìn người trong giai đoạn 2010-2015; tổng số gần 540 nghìn người trong giai đoạn 2016-2020 (xem hình 5). Trong giai đoạn 2016-2020, có trên 80% người tốt nghiệp có việc làm theo các hình thức được doanh nghiệp tuyển dụng hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, hiệu quả và thu nhập cao hơn.

Về hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng, trong giai đoạn 2009-2014, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo thí điểm tổ chức đặt hàng trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề với 26 cơ sở đào tạo để đào tạo cho 10.534 lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp có khó khăn về kinh tế, đạt 2,1% kế hoạch của 11 năm (10.534/512.000 người). Sau khi có Luật Giáo dục nghề nghiệp, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp, theo đó học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú... được hỗ trợ học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác trong quá trình tham gia học trung cấp, cao đẳng. Tổng hợp từ

1. Bộ LĐ-TB&XH (2021), Báo cáo tổng kết Đề án 1956 đến năm 2020

2. Theo quyết định số 81/2005/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn và Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú, tăng cường đào tạo nghề cho con em dân tộc.

báo cáo các bộ, ngành và địa phương có thực hiện chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên, cả nước đã hỗ trợ cho khoảng 100 ngàn học sinh, sinh viên trong giai đoạn 2016–2020 (theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg).

Ở nhiều địa phương, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm. Nhiều người DTTS sau khi được học nghề, bồi dưỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm “ly nông bất ly hương”. Số lao động nghèo và người DTTS được giải quyết việc làm ngày càng tăng. Trong 10 năm qua, đã giải quyết việc làm cho trên 14 triệu lao động nghèo và người DTTS. Các Trung tâm dịch vụ việc làm đã tư vấn, giới thiệu cho khoảng 20 triệu lượt lao động. Thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác đã hỗ trợ tạo việc làm cho trên 1,3 triệu lao động. Đến nay, đã có 86,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm.

Thực hiện Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020, người lao động thuộc các huyện nghèo được hưởng chính sách hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Theo báo cáo đánh giá cho thấy giai đoạn 2009-2015 đã có 15.600 lượt người lao động thuộc 64 huyện nghèo được tham gia để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có gần 6.200 lượt người đã đi làm việc tại các thị trường như Malaysia, UAE, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập xê út, Đài Loan... Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS chiếm khoảng 95%. Nhìn chung, người lao động các huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài đều có việc làm

và thu nhập ổn định, trung bình khoảng từ 5-7 triệu đồng/tháng ở thị trường Malaysia; 6,5-7,5 triệu đồng/tháng ở thị trường Libya, UAE, Ả rập xê út, Macao; 15-22 triệu đồng/tháng ở thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Giai đoạn 2016-2020, có khoảng 6 nghìn lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo và làm các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có khoảng 3 nghìn lao động đã xuất cảnh đi làm việc tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

b) Một số hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động là người DTTS cũng còn nhiều hạn chế¹:

(1) Các chính sách được ban hành và thực hiện nhưng mới chỉ đáp ứng được khoảng 10-15% nhu cầu học nghề ở vùng đồng bào DTTS². Số lao động là người DTTS được đào tạo nghề còn thấp, mới chiếm khoảng 14% trong tổng số người DTTS. Tỷ lệ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt là người DTTS được đào tạo nghề còn thấp so với chương trình chung và chủ yếu là đào tạo ngắn hạn. Số người nghèo được đào tạo làm nghề mới không nhiều, phần lớn vẫn làm nghề cũ (80%).

(2) Kết quả dạy nghề cho lao động nông thôn không đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề và tỷ lệ lao động có việc làm sau học nghề thấp hơn các vùng khác, trong khi kinh phí Trung ương hỗ trợ bình quân luôn bằng hoặc cao hơn mức hỗ trợ bình quân chung

1. Bộ LĐTBXH (2021), Báo cáo Tổng kết Đề án 1956 đến năm 2020.

2. Ủy ban Dân tộc (2022), “Đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số và miền núi. Kiến nghị và giải pháp” (Bài viết trong Kỷ yếu Diễn đàn Đào tạo nghề cho thanh niên 2022 của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục của Quốc hội và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Ủy ban Quốc gia Thanh niên Việt Nam).

của các vùng khác trong cả nước. Việc triển khai đặt hàng dạy nghề trình độ trung cấp, cao đẳng cho các đối tượng người thuộc diện hộ nghèo, người DTTS, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế mới chỉ dừng lại ở mức độ thí điểm nên đạt chỉ tiêu thấp so với mục tiêu Đề án.

(3) Tỷ lệ tạo việc làm tại khu vực nông thôn, nhất là các địa bàn khó khăn còn thấp, các chính sách chưa đủ sức hấp dẫn, thu hút doanh nghiệp đến đầu tư, tạo việc làm tại các địa bàn này.

(4) Thị trường lao động tại một số địa phương còn kém phát triển, kết nối cung cầu lao động còn hạn chế, chất lượng nguồn lao động và chất lượng việc làm chưa cao, thiếu tính ổn định, bền vững. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách về lao động việc làm tại vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới còn hạn chế hình thức, nội dung chưa thực sự phù hợp với lao động.

(5) Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là một hướng đột phá giảm nghèo ở một số địa phương, tuy nhiên còn khó thực hiện tại một số vùng, địa bàn nghèo. Đa số các địa bàn miền núi, số người tham gia còn ít do hạn chế về học vấn, ngoại ngữ và ý thức tổ chức kỷ luật; nhiều lao động người DTTS không muốn sống xa gia đình, khó thích nghi với cuộc sống và công việc trong khuôn khổ tổ chức, quản lý thời gian chặt chẽ, cường độ lao động cao. Đại dịch Covid -19 ảnh hưởng nặng nề đến việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nói chung và người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người DTTS nói riêng.

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế nêu trên gồm có:

- Các chính sách pháp luật về việc làm đối với đồng bào DTTS còn dàn trải, thiếu đồng

bộ thường được lồng ghép chung với chính sách giảm nghèo và dạy nghề và các chương trình khác và còn có một số bất cập nhất định:

(i) Một số chính sách còn có nội dung trùng lặp về đối tượng, địa bàn – các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, vay tín dụng ưu đãi, giải quyết việc làm, đào tạo nghề... đều có trong hầu hết các đề án, chương trình nói trên.

(ii) Hiện nay chưa có cơ chế tổ chức đào tạo phù hợp với từng (nhóm) người DTTS ví dụ như: yêu cầu thời gian đào tạo phải dài hơn để phù hợp với phong tục và năng lực tiếp thu của người DTTS. Các định mức hỗ trợ hiện nay còn thấp, nhất là đào tạo dưới 3 tháng - phần lớn người DTTS tham gia đào tạo nghề là những lao động chính trong gia đình, nếu không có hỗ trợ phù hợp sẽ khó khuyến khích người dân đi học. Một số chính sách hỗ trợ học nghề đối với học sinh, sinh viên người DTTS không còn phù hợp với thực tế (do sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng), tuy nhiên, do ngân sách nhà nước gặp khó khăn, không cân đối được nguồn nên chưa điều chỉnh được để phù hợp với thực tế.

(iii) Tính đồng bộ của các chính sách đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm chưa cao, còn chưa thực sự khuyến khích hợp tác giữa các bên liên quan trong quá trình đào tạo (doanh nghiệp sử dụng, cơ sở GDNN và người lao động); chưa có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng ưu tiên trong đó có người DTTS (như hưởng mức thuế ưu đãi cao hơn so với các đối tượng khác quy định của pháp luật).

(iv) Một số chính sách khó thực hiện như: khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người DTTS, hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người DTTS, hỗ trợ đưa người lao

động là người DTTS đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...

(v) Chưa có thể chế đủ mạnh để các đơn vị quản lý, Trung tâm dịch vụ việc làm đóng vai trò cầu nối trung gian tuyển dụng lao động là người DTTS một cách có hiệu quả.

- Trong tổ chức thực hiện, nhiều địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, vận động người DTTS học nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, đồng bào chưa nhìn thấy rõ hiệu quả học nghề, chưa chủ động tham gia học nghề, do đó số lượng người tham gia học nghề còn thấp, nhất là học trình độ trung cấp, cao đẳng. Bên cạnh đó, công tác điều tra, khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo chưa được tiến hành thường xuyên, do địa bàn rộng, số lượng cán bộ ít, chưa được tập huấn về nghiệp vụ quản lý và đào tạo. Kinh phí thường phê duyệt muộn và chưa có cơ chế tổ chức đào tạo phù hợp; hiệu quả tạo việc làm cho đồng bào DTTS chưa cao; các dự án cho vay vốn tạo việc làm chủ yếu là dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu làm tăng thêm thời gian lao động.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng đồng bào DTTS&MN còn mỏng. Công tác quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề, nhất là ở cấp huyện chưa hợp lý dẫn đến lãng phí trong đầu tư. Trong khi đó, nhiều địa phương chưa chủ động bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để cùng với ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Một số nơi hiệu quả đào tạo nghề chưa cao, dạy nghề chưa gắn với nhu cầu của thị trường lao động, còn hình thức và chưa thu hút được sự quan tâm của người nghèo, việc giao chỉ tiêu đào tạo nghề chưa gắn với yêu cầu cụ thể

của người nghèo, địa bàn sinh sống và nhu cầu sử dụng.

- Người DTTS tập trung đông ở miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi khó khăn, trong khi các chính sách chưa đủ sức hấp dẫn, thu hút doanh nghiệp đến đầu tư, tạo việc làm tại các địa bàn này. Do đó, thị trường lao động ở các vùng này cũng kém phát triển do nhu cầu sử dụng lao động thấp (số lượng doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ ít) và người lao động khó có điều kiện để chuyển đổi sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ sau học nghề. Việc học nghề lại chưa gắn với các chính sách hỗ trợ sản xuất trực tiếp cho người dân nên việc làm sau học nghề chưa bền vững.

4. Một số đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn thể xã hội về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Đa dạng hóa và đổi mới các hình thức tuyên truyền nhằm phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, chính sách lao động - việc làm, đào tạo nghề đến toàn thể đồng bào các DTTS; tổ chức biểu dương các điển hình tiên tiến, những người tiêu biểu đạt thành tích cao trong lao động sản xuất, chuyển đổi sinh kế bền vững nhờ các ngành nghề được đào tạo để tạo sức lan tỏa trong cộng đồng để lan tỏa tinh thần và động cơ học nghề lập nghiệp; nâng cao nhận thức cho những người đứng đầu và người có ảnh hưởng trong cộng đồng để động viên, khuyến khích con em mình mạnh dạn tham gia học nghề, vào làm việc tại các doanh nghiệp để tạo thu nhập ổn định cho bản thân, góp phần ổn định cuộc sống gia đình. Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp rộng rãi trong cộng đồng người DTTS, góp

phần thay đổi nhận thức của xã hội về học nghề và lập nghiệp.

Tăng cường đào tạo, tập huấn trang bị kiến thức và thông tin cho cán bộ chính quyền các cấp, đảng viên, cán bộ quản lý địa phương trong việc xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong đó đặt mục tiêu tạo việc làm, sinh kế bền vững, thúc đẩy đào tạo nghề/ giáo dục nghề nghiệp và bảo đảm an sinh xã hội cho người DTTS là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng.

Thứ hai, tập trung tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030. Chương trình đã xác định mục tiêu cụ thể liên quan đến tạo việc làm và đào tạo nghề cho giai đoạn 2021-2025, cụ thể: “50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS và miền núi; đào tạo nghề cho khoảng 2,25 triệu người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho khoảng 4 triệu hộ đồng bào DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn”.

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các hợp phần dự án của Chương trình (nhất là Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) sẽ là căn cứ quan trọng cho việc tiếp tục đồng bộ hóa các quy định của chính sách pháp luật liên quan đến DTTS trong lĩnh vực lao động, việc làm và đào tạo nghề trong thời gian tới.

Trong đó, trước mắt cần tiếp tục rà soát và tích hợp các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (nội dung giảm nghèo bền vững, vùng

đồng bào DTTS&MN, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo), Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (mục tiêu tỷ lệ giảm hộ nghèo DTTS trên 3,0%/năm) và các Chương trình mục tiêu khác đang thực hiện liên quan đến cấu phần lao động, việc làm và đào tạo nghề, tránh trùng lặp, chồng chéo giữa các chương trình. Nghiên cứu, vận dụng các cơ chế, chính sách phù hợp với đặc điểm, điều kiện của vùng đồng bào DTTS&MN của 02 Chương trình mục tiêu quốc gia trên và các Chương trình mục tiêu đang thực hiện để đưa vào chương trình này. Bảo đảm địa bàn đặc biệt khó khăn và các đối tượng yếu thế được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ ở mức cao nhất.

Thứ ba, đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN cho thanh niên, lao động vùng DTTS. Đây được xem là giải pháp trọng tâm để tạo ra sự đột phá về chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống tạo đòn bẩy cho quá trình phát triển kinh tế của cả vùng DTTS. Gắn các chương trình đào tạo nghề với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và nhu cầu của các doanh nghiệp; dựa trên văn hóa, phong tục, tập quán, trình độ của người DTTS để xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và bố trí nguồn lực đảm bảo hỗ trợ đầy đủ và kịp thời cho lao động vùng DTTS có mong muốn, nhu cầu được học nghề. Kện toàn mạng lưới cơ sở GDNN và nghề đào tạo theo vùng, địa phương; chú trọng xây dựng các cơ sở GDNN dạy nghề chuyên biệt/ngành truyền thống, đặc thù đối với các vùng dân tộc và cơ sở GDNN ở vùng miền núi, phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất đối với các trường trọng điểm thuộc vùng đồng bào DTTS, các trường dạy nghề dân tộc nội trú; tăng cường kinh phí hỗ trợ lao

động nông thôn học nghề tại các địa phương có đông đồng bào DTTS.

Đổi mới chương trình đào tạo nghề phù hợp với thực tế, phù hợp với nhu cầu và trình độ của học sinh vùng DTTS. Rà soát, lựa chọn danh mục nghề đào tạo cho người dân vùng DTTS bên cạnh những nghề truyền thống cần chú trọng gắn với yêu cầu làm nông nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn hiện nay, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Xây dựng cơ chế gắn kết đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm mạnh mẽ hơn để tạo động lực để thúc đẩy người lao động DTTS tham gia học nghề tích cực thông qua chính sách hỗ trợ tín dụng cụ thể cho học viên để phát triển sản xuất theo ngành nghề được học. Mỗi địa phương căn cứ vào điều kiện, tình hình thực tế để xây dựng các ưu đãi đối với doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề và sử dụng người lao động DTTS được học nghề vào làm việc tại doanh nghiệp.

Thứ tư, hỗ trợ phát triển sản xuất và hỗ trợ việc làm sau học nghề cho lao động vùng DTTS. Hoàn thiện chính sách, quy định đối với sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm; nâng mức vay và thời hạn vay vốn cho lao động DTTS đã hoàn thành các khóa đào tạo nghề và có phương án sản xuất kinh doanh được đánh giá khả thi và hiệu quả. Nâng mức vay có tài sản bảo đảm theo hướng nâng mức vay phải có tài sản bảo đảm tiền vay từ Quỹ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Xây dựng cơ chế huy động nhiều nguồn lực cho đầu tư, phát triển ưu tiên phát triển các cơ sở hạ tầng trọng điểm cho các vùng đặc biệt khó khăn, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí. Bảo đảm nguồn lực

cho thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cho vay vốn để xóa đói, giảm nghèo có đủ kinh phí thực hiện.

Thứ năm, phát triển thị trường lao động, tạo việc làm, tạo sinh kế bền vững cho lao động vùng DTTS. Đẩy mạnh thực thi có hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030¹ và Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/1/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội. Trong đó, cần chú trọng: (i) Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng DTTS&MN trong bối cảnh hội nhập; xây dựng các chính sách hỗ trợ việc làm cho lao động vùng DTTS, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động DTTS. (ii) Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, chú trọng đẩy mạnh dự báo thị trường lao động trong ngắn hạn và dài hạn nhằm cung cấp các thông tin về cơ hội việc làm, chỗ việc làm trống, các khóa đào tạo... giúp lao động vùng DTTS lựa chọn và quyết định học nghề, lập nghiệp, tham gia thị trường lao động. (iii) Ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm đối với các dự án tạo nhiều việc làm cho lao động thanh niên, lao động nữ, lao động DTTS từ Quỹ quốc gia về việc làm. Phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương để có những chính sách phù hợp nhằm thu hút các lao động là người DTTS đã được đào tạo có trình độ chuyên môn trở về công tác ở vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn để phần thúc đẩy sự phát triển chung kinh tế - xã hội ở tất cả các khu vực trên phạm vi cả nước./.

1. Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 6/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

■ ThS. Phạm Thị Kim Cương¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk

1. Các chính sách hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số

Đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số (DTTS) là nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển bền vững kinh tế, xã hội, chính trị ở vùng đồng bào DTTS của nước ta. Với vai trò quan trọng như vậy, trong những năm qua Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chú trọng

phát triển đội ngũ này. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc xác định: “Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người DTTS cho từng vùng, từng dân tộc. Trong những năm trước mắt, cần tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở vùng dân tộc, nhất là các địa bàn xung yếu về chính trị, an ninh, quốc

1. Học viện Dân tộc, Ủy Ban Dân tộc.

phòng; coi trọng việc bồi dưỡng, đào tạo thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự làm nguồn cán bộ bổ sung cho cơ sở; nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở vùng dân tộc và miền núi, nhất là những cán bộ công tác lâu năm ở miền núi, vùng cao”¹.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, trong giai đoạn 2011-2022, Nhà nước ta đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách cán bộ người DTTS, trong đó có chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức là người DTTS. Cụ thể, các bộ, ngành đã chủ động phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, xem xét, ban hành; từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về cán bộ, công chức nói chung trong đó có cán bộ, công chức người DTTS. Các bộ, ngành cũng đã ban hành các quy chế, quy định về tuyển dụng, điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm công chức, viên chức trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của mình. Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới được ban hành kèm theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 nhằm cụ thể hoá chính sách cán bộ người DTTS quy định tại Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 và ban hành một số văn bản liên quan đến chính sách cán bộ². Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc đã ban

hành Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS và một số văn bản liên quan đến chính sách cán bộ, công chức³.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách cán bộ, công chức nói chung và chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người DTTS nói riêng đã được ban hành kịp thời, đáp ứng nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS. Tuy nhiên, qua rà soát hệ thống văn bản chính sách này có thể thấy các chính sách còn bất cập và không theo kịp tình hình thực tế. Cụ thể, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn đông đồng bào DTTS được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhưng còn chung chung, chưa được cụ thể hóa. Các chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tuy đã có nhưng còn thấp (Thông tư số 36/2018/TT-BTC), chưa theo kịp với đời sống thực tiễn cũng như chưa động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn.

Bên cạnh đó, nước ta đang thiếu các chính sách đặc thù trong tuyển dụng đối với cán bộ, công chức người DTTS cũng như các chính sách thu hút, ưu đãi, hỗ trợ cụ thể về thu nhập, tiền lương và nhà ở đối với cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ đối với người có trình độ cao về công tác tại vùng DTTS dẫn tới cơ cấu

1. Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc.

2. Như Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

3. Như Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Bảng 1. Một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp tới chính sách về cán bộ DTTS

STT	Tên văn bản
1.	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.
2.	Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến 2030.
3.	Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030
4.	Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.
5.	Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.
6.	Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
7.	Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về giải pháp bố trí đối với Đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
8.	Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”.
9.	Quyết định 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.
10.	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/1/2014 Phê duyệt Đề án “Tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020”.
11.	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới.
12.	Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030”.
13.	Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS quy định tại Điều 11 Nghị định 05/2011/NĐ-CP.
14.	Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
15.	Quyết định 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS mất cân đối, càng ở cấp trên càng thấp.

Nước ta cũng đang thiếu chính sách hướng dẫn về tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS làm việc tại các cơ quan hành chính ở các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp. Các chính sách về chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức người DTTS tham gia đào tạo, bồi dưỡng cần chưa thực sự phù hợp với thực tiễn để họ yên tâm học tập, nâng cao trình độ, góp phần phục vụ có hiệu quả cho các nhiệm vụ chính trị tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Thực trạng về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ, công chức là người DTTS

a) Một số kết quả đạt được

Trong thời gian qua, các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức đúng mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của công tác phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS; chủ động, kịp thời thể chế hóa các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đảm bảo hệ thống thể chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS từng bước hoàn thiện, nhiều chính sách liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành đã góp phần nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS.

Quán triệt và nhận thức sâu sắc chủ trương của Đảng về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ DTTS, trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung, cán

bộ DTTS nói riêng. Tiếp tục quán triệt, thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 Khóa VIII của Đảng về “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị Khóa X về “Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” để làm cơ sở ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức DTTS sát với nhu cầu thực tế.

Tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới” cho thấy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đến nay về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công việc, tham gia vào các lĩnh vực công tác; được quy hoạch, bổ nhiệm vào nhiều vị trí lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên, đãi ngộ trong tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng theo đúng quy định của pháp luật; việc triển khai thực hiện chính sách cán bộ người DTTS đã đạt được những kết quả nổi bật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS¹. Đội ngũ cán bộ người DTTS cũng được đánh giá là ngày càng được trẻ hóa, có trình độ chuyên môn, đa dạng về thành phần dân tộc².

Tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS về cơ bản đã đạt được mục tiêu tỷ lệ đề ra, nhất là các tỉnh có tỷ lệ người DTTS chiếm từ 10% đến trên 70% tổng dân số của tỉnh tương ứng với các mức tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm từ 5%, 10%, 15%, 20% tổng số biên chế được giao. Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm luôn được quan tâm, kịp thời bổ sung đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, có bản lĩnh chính trị vững vàng,

1. Tổng hợp theo Công văn số 3329/BNV-CCVC ngày 09/7/2021 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05 và Báo cáo số 6184/BC-BNV ngày 25/11/2020 của Bộ Nội vụ Tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới”.

2. Báo cáo số 732/BC-UBDT, ngày 10/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, về “Tổng kết chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020”.

có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực, khắc phục tình trạng hụt hẫng cán bộ DTTS ở một số ngành, lĩnh vực.

Theo thống kê của Bộ Nội vụ, tính đến ngày 25/11/2022, số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là 3.952.225 người. Trong đó, một số Bộ, ngành đã quan tâm bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS với tỷ lệ trên 5% tổng số biên chế, số lượng người làm việc được giao như: Ủy ban Dân tộc 25,4%, Bộ Tư pháp 7,2%, Bộ Quốc phòng 6,69%, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 5,45%, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam 5,64%; các Bộ, ngành còn lại có số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm tỷ lệ rất thấp, có tới 12 Bộ, ngành có tỷ lệ dưới 1%. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đạt được mục tiêu tỷ lệ đề ra theo Quyết định số 402/QĐ-TTg, đặc biệt có tỉnh tỷ lệ người DTTS chiếm từ 10% đến trên 70% tổng dân số của tỉnh theo đúng hoặc vượt mức tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm từ 5%, 10%, 15%, 20% tổng số biên chế được giao; đối với 30 tỉnh (có báo cáo) có tỷ lệ người DTTS dưới 5% thì không đạt ra mục tiêu nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS¹. Ở các địa phương có đông đồng bào DTTS, cấp ủy Đảng, chính quyền đều quan tâm, bố trí cơ cấu lãnh đạo tỉnh là người DTTS.

Trong các cơ quan làm công tác dân tộc, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cao hơn ở các cơ quan khác, tuy nhiên, ở một số cơ quan, tỷ lệ này vẫn còn hạn chế, chưa đạt mục tiêu tối thiểu được đề ra. Ví dụ như hiện nay biên chế được giao của Ủy ban Dân tộc là 425 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 108 người DTTS, chiếm tỷ

lệ 25,4%. Tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều so với mục tiêu tối thiểu là 40% được đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg.

Ở địa phương, về cơ bản, tỷ lệ cán bộ, công chức làm việc tại Ban Dân tộc cấp tỉnh, Phòng Dân tộc cấp huyện đã đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Tỷ lệ này của một số Ban Dân tộc cấp tỉnh đã đạt trên 40% theo mục tiêu đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg như: Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk (tỷ lệ 57,14%), Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng (tỷ lệ 85%)...

Ngoài ra, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng được quan tâm, cụ thể như: Ủy ban Dân tộc hiện nay có 46 cán bộ, công chức, viên chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý (đạt và vượt tỷ lệ so với mục tiêu tối thiểu là 15% đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg)²; Ban Dân tộc các tỉnh, Phòng Dân tộc cấp huyện về cơ bản đều cơ cấu lãnh đạo, quản lý có người DTTS. Số đông cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được giới thiệu, đề bạt, bổ nhiệm vào vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước đã củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng, chính quyền, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy tri thức DTTS.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã phối hợp với các cơ sở đào tạo mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cũng được quan tâm lựa chọn trên cơ sở quy định của pháp luật. Theo đó, ngoài kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là ở cơ sở còn được trang bị kiến thức dân tộc, tiếng DTTS, tôn giáo, quan

1. Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang.

2. Cán bộ 01 người (0,9%); công chức 35 người (32,4%), viên chức 10 người (9,6%).

hệ quốc tế, quốc phòng an ninh vùng DTTS, vùng biên giới, kiến thức cơ bản về vận động, tập hợp quần chúng. Hơn nữa, cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia các khóa học để nâng cao trình độ, bổ sung kỹ năng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động của ngành, lĩnh vực mà họ đang công tác.

Theo Báo cáo số 732/BC-UBDT, ngày 10/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, về “Tổng kết chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020”, có 50.696 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ; 222.229 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước; 10.516 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tin học.

Về kinh phí, hằng năm, Bộ Tài chính¹ đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg, cụ thể như bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Ủy ban Dân tộc năm 2017 là 5,5 tỷ; năm 2018 là 5,5 tỷ; năm 2019 là 11 tỷ; Bộ Nội vụ được dự toán ngân sách nhà nước giao lồng ghép trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (như nhiệm vụ quản lý công chức, viên chức; xây dựng chính sách thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng người có tài năng...), không bố trí thành khoản riêng thực hiện nhiệm vụ này².

b) Một số hạn chế, khó khăn

Theo Báo cáo của Bộ Nội vụ³, việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách đối với đội ngũ

cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn gặp một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Vùng DTTS, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, địa bàn đông đồng bào DTTS được quy định trong Nghị định số 05 và Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan còn chung chung, chưa được cụ thể hóa nên gặp khó khăn trong việc quy hoạch, bố trí cán bộ người DTTS.

- Số lượng, cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chiếm tỷ lệ chưa cao⁴, không đồng đều ở các địa phương, lĩnh vực và cấp quản lý. Nhiều địa bàn có số lượng người DTTS tập trung rất đông, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân cư nhưng tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức DTTS tham gia vào hệ thống chính trị chưa tương xứng.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được hình thành từ nhiều nguồn, nhiều địa bàn khác nhau, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không đồng đều, còn mang tính thụ động; thiếu chính quy và chuyên sâu, một bộ phận năng lực còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược trong công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý dẫn tới bị động, thiếu hụt về nguồn kế cận, nhất là ở cấp cơ sở.

1. Văn bản số 10878/BTC-TCCB ngày 17/9/2019 của Bộ Tài chính về báo cáo 3 năm thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg.

2. Ngoài ra, đối với kinh phí cho các địa phương để thực hiện có Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014 - 2018, Bộ Tài chính đã cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho các địa phương với tổng số tiền là 7,789 tỷ đồng, trong đó 2 năm 2017 - 2018 là 4,7 tỷ đồng. Đối với Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề nghị của Bộ Nội vụ, từ năm 2017 - 2019, Bộ Tài chính đã tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương với tổng kinh phí là 150,949 tỷ đồng cho 14 tỉnh Tây Nguyên và giáp Tây Nguyên có liên quan.

3. Báo cáo số 6184/BC-BNV ngày 25/11/2020 của Bộ Nội vụ Tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới”.

4. Đặc biệt, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS ở các cơ quan làm CTDT (Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh và Phòng Dân tộc cấp huyện ở một số địa phương) còn chưa đạt được mục tiêu tối thiểu.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chưa được quan tâm đúng mức, vẫn chủ yếu trang bị kiến thức cơ bản, chương trình, tài liệu bồi dưỡng chưa được chuẩn hóa, chuyên sâu về CTDT, tiếng dân tộc nên chất lượng đào tạo chưa cao. Các chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tuy đã có nhưng còn thấp¹, chưa theo kịp với đời sống thực tiễn cũng như chưa động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Một số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn tâm lý thụ động, ỷ lại, chưa chịu khó nghiên cứu, rèn luyện để nâng cao trình độ, phát huy năng lực; thiếu chí tiến thủ, thiếu sáng tạo trong chuyên môn, khả năng tư duy độc lập, quyết đoán trong giải quyết công việc nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công việc.

- Việc tuyển dụng công chức đối với sinh viên cử tuyển người DTTS sau khi tốt nghiệp ra trường hiện nay gặp khó khăn, vướng mắc. Kế hoạch đào tạo theo chế độ cử tuyển chưa gắn với nhu cầu sử dụng; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; chỉ tiêu đào tạo chưa cân đối, phù hợp với biên chế được giao nhất là khi các đơn vị, địa phương đang đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức² nên số lượng người học diện cử tuyển tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm hoặc phải tự liên hệ tìm việc làm ở khu vực doanh nghiệp còn nhiều.

c) Nguyên nhân của các khó khăn, hạn chế

- Công tác phối hợp trong xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình ban hành

văn bản quy phạm pháp luật hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chưa chủ động, kịp thời, đồng bộ. Việc tham gia ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chưa phát huy được tinh thần trách nhiệm, đôi khi còn hình thức.

- Thiếu chính sách đặc thù trong tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng; chế độ chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chuẩn, điều kiện trong quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cũng như các chế độ, chính sách thu hút nhân tài, trọng dụng, đãi ngộ, chính sách tiền lương, nhà ở, bảo hiểm xã hội phù hợp với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS³ dẫn tới cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS mất cân đối, càng ở cấp trên càng thấp. Bên cạnh đó, do yêu cầu đòi hỏi cao về trình độ, năng lực chuyên môn nên các Bộ, ngành ở Trung ương có tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS thấp.

- Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về quan điểm của Đảng, nhà nước về công tác cán bộ DTTS; công tác rà soát, dự nguồn quy hoạch chức danh lãnh đạo, nhất là chức danh lãnh đạo chủ chốt đối với cán bộ DTTS còn chưa được quan tâm ở một số vùng DTTS; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa thực sự sâu sát, kiên quyết và chưa toàn diện nên trong quá trình tổ chức thực hiện còn thiếu thống nhất trong nhận thức và hành động, hiệu quả mang lại chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Thiếu sự đánh giá, dự báo trong công tác xây dựng kế hoạch đào tạo cử tuyển gắn

1. Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

2. Theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị quyết Trung ương Khóa XII.

3. Đây là các nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện hệ thống thể chế về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được quy định cụ thể trong Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới” nhưng đến nay chưa được xây dựng, ban hành.

với vị trí, sử dụng của các địa phương, việc xác định nhu cầu, chỉ tiêu cử tuyển của địa phương còn mang tính hình thức, tranh thủ chỉ tiêu để thực hiện đào tạo cử tuyển không qua thi. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực sau khi tốt nghiệp ra trường chưa bám sát vào điều kiện kinh tế - xã hội, chưa gắn với nhu cầu sử dụng. Đồng thời, một số đơn vị, địa phương chưa giải quyết được về biên chế để xét tuyển đối với người tốt nghiệp cử tuyển với chính sách tinh giản biên chế.

- Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn tâm lý thụ động, ỷ lại, chưa chịu khó nghiên cứu, rèn luyện để nâng cao trình độ, phát huy năng lực; thiếu chí tiến thủ, thiếu sáng tạo trong chuyên môn, khả năng tư duy độc lập, quyết đoán trong giải quyết công nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công việc.

- Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc và cán bộ là người DTTS ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ DTTS còn hạn chế. Chưa có chế độ, chính sách phù hợp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đối với từng vùng miền, địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời trong triển khai chính sách, pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS.

3. Một số kiến nghị, đề xuất

Để thực hiện hiệu quả hơn nữa các chính sách hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức người DTTS, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương theo thẩm quyền tiếp tục nghiên cứu, tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về cán bộ, công chức người

DTTS bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả. Cụ thể là:

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, đề xuất chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với người DTTS, nhất là nhóm DTTS rất ít người, nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, cán bộ nữ DTTS.

- Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Thông tư hướng dẫn về tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS làm việc tại các cơ quan hành chính ở các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp; bảo đảm tỷ lệ hợp lý và phù hợp với chủ trương thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

- Bộ Nội vụ xây dựng đề án quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ DTTS; chính sách tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức nữ là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để đủ điều kiện giới thiệu tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

- Bộ Nội vụ sớm hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có số liệu về cán bộ, công chức, viên chức người DTTS để các cơ quan, đơn vị, địa phương có căn cứ xây dựng chính sách cán bộ DTTS cho phù hợp; tiếp tục đôn đốc, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành các nhiệm vụ, các mục tiêu, yêu cầu đề ra.

- Ủy ban Dân tộc sớm hoàn thiện xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc để trình cấp có thẩm quyền theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 402/QĐ-TTg.

- Ủy ban Dân tộc nghiên cứu chính sách luân chuyển cán bộ, công chức làm công tác dân tộc về cơ sở. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức người DTTS có đủ tiêu chuẩn vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, góp phần từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

- Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chữ viết, giáo trình chuẩn một số tiếng DTTS để đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc theo quy định.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục rà soát các chính sách đối với người học (là trẻ em, học sinh, sinh viên) người DTTS để đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế; tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định dạy học tiếng DTTS về nội dung, chương trình, các điều kiện đảm bảo chất lượng, chính sách đối với người dạy, người học tiếng DTTS, chính sách cho cán bộ quản lý dạy tiếng DTTS ở cơ sở. Phối hợp với các ngành chức năng xây dựng sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, hỗ trợ học tập đối với những thứ tiếng DTTS đã ban hành chương trình; tăng cường công tác quản lý việc dạy học tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục vùng DTTS và miền núi. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đối với con em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tập trung đào tạo, bồi dưỡng các chuyên ngành có nhu cầu cấp thiết như: Bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư nông nghiệp, công nghệ thông tin, quản lý văn hóa cơ sở, quản lý kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị nhân lực, công nghệ thực phẩm...

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục đề cao trách nhiệm, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể của ngành, đơn vị; thường xuyên đánh giá hiệu

quả việc thực hiện nhiệm vụ phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Quan tâm tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức nữ là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để đủ điều kiện giới thiệu tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; trong đó chú trọng đào tạo, quy hoạch, xây dựng và phát triển tại chỗ đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với tình hình mới để họ yên tâm học tập, nâng cao trình độ, góp phần phục vụ có hiệu quả cho các nhiệm vụ chính trị tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Các chế độ, chính sách quy định cần phải đồng bộ, nhất quán trên cơ sở phù hợp với đặc điểm của từng địa phương để bảo đảm tính khả thi.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, quy hoạch, bổ nhiệm, điều động cán bộ, công chức người DTTS phù hợp với năng lực sở trường, vị trí công tác, yêu cầu thực tiễn. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị; đặc biệt là tại các cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc.

- Bố trí đủ nguồn lực, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chính sách liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người DTTS./.

THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

■ TS. Nguyễn Văn Tiên¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Báo Sức khỏe và Đời sống điện tử

1. Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và cơ sở pháp lý của hoạt động chăm sóc sức khỏe người dân vùng Dân tộc thiểu số, miền núi

a) Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng

Từ năm 2000 đến nay Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban

hành 12 nghị quyết, chỉ thị, Báo cáo chính trị, trong đó có nội dung về lãnh đạo, chỉ đạo công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân (CSSKND) vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi. Các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng thể hiện qua các văn bản, nghị quyết cụ thể như sau: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội IX (tháng 4/2001) nêu rõ quan điểm “Tăng cường dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho trẻ

1. Phó Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội khóa XIII.

em, người bị di chứng chiến tranh, người nghèo, đồng bào DTTS, vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa... Tiêu chuẩn hoá và tăng cường đào tạo cán bộ y tế, chú ý người DTTS". Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về công tác dân tộc nêu rõ một số mục tiêu cần đạt được là: "Hầu hết đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng dân tộc".

Ngoài ra, một số văn bản khác liên quan tới quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về chăm sóc sức khỏe người DTTS, miền núi khác gồm: Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/1/2002 của Ban Bí thư về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, BHYT giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới; Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011 - 2020.

b) Cơ sở pháp lý của hoạt động chăm sóc sức khỏe người dân vùng DTTS, miền núi

Hiến pháp năm 2013 của nước ta đã có quy định về việc chăm sóc sức khỏe người dân vùng DTTS, miền núi, cụ thể là: "Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo

vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn" (khoản 1, Điều 58).

Bên cạnh đó, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã ban hành nhiều văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết thuộc lĩnh vực y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi như: Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), Pháp lệnh Dân số, Luật Dược, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, Luật An toàn thực phẩm, Luật Bình đẳng giới, Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, Nghị quyết 68/2013/NQ-QH13 ngày 29/11/2013 về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về BHYT, tiến tới BHYT toàn dân.

Trên cơ sở các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội nêu trên, Chính phủ đã ban hành các nghị định, Bộ Y tế đã ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể về các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng DTTS, miền núi. Một số chính sách cụ thể như: Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15/10/2002 về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo; Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số; Quyết định số

1544/2007/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/11/2007 phê duyệt “Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển”; Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/05/2009 quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01/03/2012 sửa đổi Quyết định 139/2002/QĐ-TTg về khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quyết định số 122/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/01/2013 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số; Nghị định 76/2019/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 08/10/2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

a) Những kết quả đạt được

Các văn bản quy phạm pháp luật nói trên thuộc lĩnh vực y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi đã thể chế hóa cơ bản các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc trong lĩnh vực y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi tạo hành lang pháp lý

khá đầy đủ để công tác y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi ngày càng tốt hơn và đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

- Hệ thống y tế, đặc biệt là mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở (y tế tuyến xã và huyện) được củng cố và phát triển, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS; 100% số xã có trạm y tế, trong đó có hơn 60% số trạm y tế đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã; 100% số xã có trạm y tế hoặc có phòng khám đa khoa khu vực liên xã; 87,5% số trạm y tế xã có bác sĩ làm việc (bao gồm cả bác sĩ làm việc lâu dài và bác sĩ tuyến trên luân phiên về làm việc); 96% số trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi và hơn 95% số thôn bản có nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản; cả nước có hơn 12.000 điểm tiêm chủng; chương trình tiêm chủng được củng cố, triển khai bền vững tại 100% xã, phường, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em luôn đạt trên 90%, với 12 loại vắc xin; đây là điều kiện hết sức quan trọng để phòng, chống dịch chủ động, thực hiện CSSKND vùng DTTS và miền núi, phát hiện sớm, ngăn chặn kịp thời dịch bệnh.

- Nền y tế Việt Nam đã thực hiện tốt việc phát triển theo hướng dự phòng; hệ thống y tế được phát triển dựa trên đầu tư của Nhà nước và sự tham gia của xã hội. Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 6,0 năm 2005 lên 7,1 (năm 2010), 7,4 (năm 2012) và 8,2 năm 2016, cao hơn mức trung bình của ASEAN¹. Đặc biệt, đã thực hiện đào tạo cán bộ y tế theo nhu cầu, theo địa chỉ cho các tỉnh khó khăn ở miền núi phía Bắc, miền trung và Tây Nguyên; triển khai đào tạo loại hình “cô đỡ thôn bản người DTTS” để chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi.

1. Theo số liệu cập nhật của Tổ chức y tế thế giới, mức trung bình ASEAN khoảng 6 bác sĩ trên vạn dân.

- Tỷ lệ chi ngân sách cho y tế so với GDP đã tăng từ 1,7% (năm 2002) lên 3,3% (năm 2009); tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho y tế so với tổng chi ngân sách nhà nước là 5,1% (năm 2004) tăng lên 5,8% (năm 2006), 6,9% (năm 2008), 7,6% (năm 2010), 7,1% (năm 2012), 6,6% (năm 2016), 6,3% (năm 2017), 6,7% (năm 2018) và 6,8% (năm 2019).

Từ năm 2008 (năm ban hành Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội) đến nay, tốc độ tăng chi từ ngân sách nhà nước cho y tế đã cao hơn tốc độ tăng chi bình quân chung của ngân sách nhà nước và đạt khoảng 7- 8% tổng chi ngân sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công tư, thu hút các nguồn lực cho đầu tư cho y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi.

Việc tăng đầu tư chung cho lĩnh vực y tế, trong đó có đầu tư quan trọng từ nguồn trái phiếu Chính phủ theo Nghị quyết số 18/2008/QH12, ngày 03/06/2008 trong những năm qua đã giúp cho việc xây mới, nâng cấp, sửa chữa cơ sở y tế và mua trang thiết bị y tế cho hầu hết các bệnh viện huyện vùng miền núi, vùng DTTS có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, mang lại quyền lợi sử dụng dịch vụ cho người dân tại tuyến y tế cơ sở, nhất là CSSKND vùng DTTS và miền núi.

- Hệ thống khám, chữa bệnh y học hiện đại, y học cổ truyền phát triển mạnh về số lượng và chất lượng, với nhiều mô hình công, tư và kết hợp công - tư phong phú, đa dạng. Nhiều bệnh viện công đã được xây dựng mới, đầu tư nâng cấp kháng trang, hiện đại từ ngân sách, trái phiếu Chính phủ.

- Các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền dân tộc được củng cố và ngày

càng phát triển, thực hiện từng bước kết hợp y học cổ truyền dân tộc với y học hiện đại. Cả nước có 66 bệnh viện y học cổ truyền, 92,7% số bệnh viện đa khoa có khoa, tổ y học cổ truyền, 84,8% số trạm y tế có bộ phận khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tăng từ 11,3% năm 2007 lên 17,6% năm 2016.

- Luật Bảo hiểm y tế đi vào cuộc sống, góp phần quan trọng trong công tác CSSKND, đặc biệt là CSSK đối với đồng bào DTTS và miền núi. Những năm gần đây, hàng năm, Nhà nước đã dành 10-17 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào DTTS vùng KT-XH khó khăn và các đối tượng yếu thế khác mua BHYT.

Số người tham gia BHYT từ 5,4% dân số (năm 1993) tăng lên 58,2% (năm 2010), 66,8% (năm 2012) và 81,7% (năm 2016...), 83% (năm 2017), 89% (năm 2018), 90,9% (năm 2020) và 91% (năm 2021). Người có công, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào DTTS và miền núi, người đang sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ để tham gia BHYT; người tham gia BHYT được hưởng dịch vụ khám, chữa bệnh, nhiều kỹ thuật y tế hiện đại và thuốc mới; Quỹ BHYT đã bảo đảm cân đối và có kết dư. Những thành tựu này khẳng định chủ trương nhất quán, đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với mục tiêu BHYT toàn dân đã được thể chế hóa tại Luật BHYT.

- Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đạt thành tựu vượt bậc, tỷ lệ sinh từ 19,2‰ (năm 2004) giảm xuống 17,4‰ (năm 2006), 16,7‰ (năm 2008), 17,1‰ (năm 2010), 16,9‰ (năm 2012), 16,9‰

(năm 2018), tăng nhẹ lên 17,0‰ (năm 2019) và 19,5‰ (năm 2020); đạt và duy trì mức sinh thay thế suốt 17 năm liên tục từ năm 2005 đến nay. Từng bước chất lượng dân số được nâng cao, tuổi thọ trung bình 72,8 tuổi (năm 2009) tăng lên 73,5 tuổi (năm 2018), 73,6 tuổi (năm 2019) và 73,7 tuổi (năm 2021).

- Về lĩnh vực dược, cơ bản đã bảo đảm cung ứng đủ, kịp thời thuốc, vắc xin có chất lượng, giá hợp lý cho điều trị và phòng chống dịch bệnh. Cơ chế quản lý giá, đấu thầu thuốc được hoàn thiện để bình ổn thị trường thuốc. Giá thuốc đã thấp hơn các nước trong khu vực¹. Trong nước đã sản xuất 74% mặt hàng thuốc, đáp ứng gần 50% về lượng và 40% về giá trị.

- Nhiều chính sách về y tế, CSSKND vùng đồng bào DTTS và miền núi đã đi vào cuộc sống², việc CSSKND vùng đồng bào DTTS và miền núi ngày càng tốt và hiệu quả hơn, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, phát triển KT-XH khu vực DTTS và miền núi.

b) Một số tồn tại, hạn chế

- Đầu tư về tài chính cho y tế dự phòng còn thấp, mới đạt khoảng 20%, chưa đạt 30% như Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội; chưa thực hiện đúng và đầy đủ chủ trương phòng bệnh hơn chữa bệnh, dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng. Chưa chú trọng đầu tư về tài chính đúng mức cho y tế cơ sở, nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn.

- Còn khác biệt khá lớn về tình trạng sức khỏe giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc. Tỷ lệ tử vong mẹ, tử vong trẻ em ở khu vực nông thôn miền núi vẫn cao gấp khoảng 3 lần so với khu vực nông thôn đồng bằng/ thành thị và ở một số đồng bào DTTS có thể gấp tới 7-8 lần so với người dân tộc Kinh. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, thai nhi và trẻ sơ sinh ở một số vùng sâu, vùng xa còn chưa được bảo đảm.

- Mặc dù trên 70% mặt hàng thuốc thông dụng đã được sản xuất trong nước nhưng phải sử dụng trên 90% hoạt chất nhập khẩu. Trang thiết bị y tế của một số cơ sở y tế tuyến dưới, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu chẩn đoán, điều trị cho Nhân dân.

- Chưa có cơ chế phù hợp để phổ biến các bài thuốc y học dân tộc trở thành hàng hóa, dịch vụ và bảo đảm quyền lợi của các danh y khi đóng góp các bài thuốc quý, tôn vinh họ cũng như bảo mật bài thuốc, vị thuốc gia truyền.

- Đội ngũ bác sĩ, dược sĩ phân bố, sử dụng chưa hợp lý giữa các vùng, các vùng DTTS, vùng miền núi còn thiếu bác sĩ. Số bác sĩ, dược sĩ giỏi tập trung ở các đô thị lớn, bệnh viện tuyến trung ương, trong khi các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện, xã thiếu bác sĩ...

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Các nguyên nhân chủ quan bao gồm:

- Nhận thức của một số cấp chính quyền địa phương về công tác y tế, CSSKND, trong

1. So với mức trung bình của 6 nước (Indonesia, Malaysia, Singapore, Thailand, Philippines, Việt Nam), giá thuốc biệt dược gốc của Việt Nam thấp hơn 10%; giá thuốc generic của Việt Nam thấp hơn 33%.

2. Thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo (Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg, Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg); đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển (Quyết định số 1544/2007/QĐ-TTg); chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản (Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg); chế độ đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn (Nghị định số 64/2009/NĐ-CP); chế độ hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP).

đó có CSSKND vùng DTTS và miền núi chưa đầy đủ, thiếu toàn diện, nhất là về chủ trương phòng bệnh hơn chữa bệnh, dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng.

- Chưa thực hiện đầy đủ quan điểm đầu tư cho y tế là đầu tư cho phát triển, sức khỏe là vốn quý của mỗi người và con người là vốn quý của xã hội.

Các nguyên nhân khách quan cụ thể gồm:

- Tình hình KT-XH có nhiều biến động, quy mô dân số lớn, việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng làm cho các dịch bệnh dễ phát sinh, phát triển và lan rộng; đồng thời, nhu cầu CSSK của Nhân dân ngày một cao cũng là thách thức cho hệ thống y tế của Việt Nam.

- Cơ chế chính sách và mô hình tổ chức hoạt động trong lĩnh vực y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi chưa bắt kịp với mô hình bệnh tật và nhu cầu CSSK ngày càng cao, đa dạng của nhân dân.

- Nhà nước đã đặt ra sà an sinh chung nhất để đáp ứng với mọi người dân và có những ưu đãi nhất định cho Nhân dân miền núi, vùng DTTS, tuy nhiên mức ưu đãi chưa đủ lớn để làm giảm tác động của các yếu tố do sự chênh lệch điều kiện KT-XH các vùng miền, dân tộc.

3. Một số kiến nghị, đề xuất

- Cần tiếp tục chú trọng triển khai thực hiện những chính sách về y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi đã được quy định cụ thể trong các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Khi quy định chính sách về y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi trong các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên quy định các chính sách cụ thể, hạn chế các quy định chung chung (như: tăng cường, khuyến khích, động viên, ưu tiên, ưu đãi...).

- Những chính sách về y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi chỉ mới được quy định chung chung trong các văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, cần được nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung thành các chính sách cụ thể để có thể thực hiện được ngay khi văn bản luật có hiệu lực thi hành hoặc giao Chính phủ quy định chi tiết để triển khai thực hiện.

- Việc thực hiện các nghị định: nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc đã quy định về đẩy mạnh sự nghiệp xã hội hóa y tế, thực hiện chính sách ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động đầu tư, phát triển y tế ở vùng DTTS; và quy định bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật, vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế trên thực tiễn. Bởi lẽ, cho đến nay, các cơ quan liên quan vẫn chưa ban hành văn bản cụ thể, hướng dẫn chi tiết thi hành về các vấn đề liên quan tới nghị định này. Vì thế, tôi đề nghị, cần nghiên cứu, ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành nghị định nêu trên.

- Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, ngân sách nhà nước cần ưu tiên đầu tư cho y tế, CSSKND vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, góp phần khắc phục những khác biệt khá lớn về tình trạng sức khỏe giữa các vùng miền (thành thị, đồng bằng, miền núi) và các nhóm dân tộc.

- Cần ban hành cơ chế, chính sách phù hợp để đưa các bài thuốc y học dân tộc (trong đó có các bài thuốc gia truyền của đồng bào DTTS và miền núi) trở thành hàng hóa, dịch vụ và bảo đảm quyền lợi của các danh y khi đóng góp các bài thuốc quý, tôn vinh họ cũng như bảo mật bài thuốc, vị thuốc gia truyền./.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ, BẢN SẮC VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

■ TS. Giang Khắc Bình¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Cổng thông tin điện tử của Chính phủ

Trong suốt quá trình lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc trên đất nước ta đã luôn kề vai sát cánh bên nhau. Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa truyền thống, phong tục tập quán rất riêng, vừa góp phần tạo nên bản sắc vùng miền độc đáo, sự thống nhất và đa dạng của nền văn hóa dân tộc vừa là cội nguồn sức mạnh khiến cho không kẻ thù nào có thể khuất phục nổi. Do đó, Đảng, Nhà nước ta luôn có chủ trương, chính sách đúng đắn để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc, để phục vụ cho công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước.

1. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” là nghị quyết đầu tiên trong thời kỳ đổi mới mà Đảng ban hành đã cho thấy vai trò quan trọng của văn hoá trong đời sống tinh thần của xã hội. Nghị quyết khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”. Đó là nền

1. Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc.

văn hóa vừa “tiên tiến”, vừa “đậm đà bản sắc dân tộc”, “thống nhất mà đa dạng”, có ý nghĩa vô cùng to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tinh thần cơ bản của Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng: *“Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”*. Với vai trò to lớn và tầm quan trọng của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển đất nước, Nghị quyết Trung ương 9 khoá XI (năm 2014) nhấn mạnh yêu cầu *“Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”*.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định: quá trình phát triển đất nước phải gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Trong đó, Đảng ta coi phát huy giá trị văn hóa như một nhiệm vụ trọng tâm gồm: *“Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững...”*¹.

Bên cạnh chủ trương về bảo tồn phát huy

các giá trị văn hoá của cả nước nói chung, công tác bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số (DTTS) cũng được Đảng luôn coi trọng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 (Nghị quyết số 24-NQ/TW) ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX, *“Về công tác dân tộc”* nêu rõ: *“Giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống các DTTS trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất”*².

Một trong những định hướng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS là gắn việc bảo tồn văn hóa các DTTS với phát triển du lịch. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khoá XII *“Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”* là Nghị quyết mang tính đột phá về tư duy đổi mới của Đảng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá cho phát triển đất nước. Trong đó, Nghị quyết chỉ rõ: *“Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội... Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác...”*³.

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, chủ trương của Đảng về bảo tồn phát huy giá trị văn hoá cho phát triển du lịch tiếp tục khẳng định: *“Gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, gìn giữ tài nguyên văn*

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

2. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về Công tác dân tộc, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.

3. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khoá XII Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.

hóa cho các thế hệ mai sau”¹, “Phát huy các lợi thế về văn hoá dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ...”². Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị “Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”, ngày 30/10/2019 cũng chỉ rõ: “Quan tâm tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; sưu tầm, bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các DTTS... Quan tâm phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái, gắn kết du lịch với giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá các DTTS”³.

Hệ thống quan điểm được xác định trong Văn kiện các kỳ Đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận nêu trên đã cho thấy Đảng ta luôn coi trọng vai trò của công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá cho phát triển đất nước. Văn hóa không còn là yếu tố biệt lập, tách rời khỏi kinh tế, chính trị, xã hội mà “văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”⁴.

Triển khai chủ trương của Đảng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều chính sách về công tác bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống. Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020”; Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/09/2016 về “Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”...

Cùng với các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (VHTT&DL) cũng đã ban hành nhiều quyết định về công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc như: Quyết định số 2299/QĐ-BVHTTDL ngày 16/8/2021 của Bộ VHTT&DL về “Kế hoạch thực hiện Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”, trong đó nêu rõ: “Ưu tiên đầu tư, huy động tổng hợp các nguồn lực hỗ trợ công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu của các DTTS; trong đó ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào các DTTS có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch..., gắn kết du lịch với giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa các DTTS; hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái nhằm nâng cao đời sống của người dân vùng đồng bào DTTS; triển khai các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ lao động là người đồng bào DTTS và miền núi trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ tại các địa phương”⁵...

2. Lợi thế và tiềm năng phát triển du lịch vùng DTTS

Với những đặc thù về khí hậu, thổ nhưỡng như địa hình hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng và tác động lớn của thiên tai, lũ lụt, một số vùng DTTS và miền núi nước ta (trong đó điển hình là vùng miền núi phía Bắc) không phù hợp để phát triển các loại cây công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB. Chính trị quốc gia-Sự thật, năm 2021, t.I, tr. 145 - 146.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tlđd, t I, tr.155.

3. Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Công tác dân tộc trong tình hình mới”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tlđd, t. II, tr. 330.

5. Quyết định số 2299/QĐ-BVHTTDL ngày 16/8/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về “Kế hoạch thực hiện Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”, <https://thuvienphapluat.vn>.

nghiệp, cũng không thuận lợi trong việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp. Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở hạ tầng cũng còn nhiều khó khăn, đặc biệt là hệ thống giao thông chưa đồng bộ là những trở ngại lớn đối với việc kết nối thị trường. Chất lượng nguồn nhân lực DTTS còn hạn chế cũng là những rào cản lớn đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, những đặc điểm này của vùng DTTS và miền núi lại rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Trên quan điểm “*Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu*”¹, việc phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi cần phải dựa trên chính những đặc điểm lợi thế của vùng, đó là điều kiện tự nhiên, giá trị văn hóa - lịch sử và bản sắc văn hóa các dân tộc.

Về điều kiện tự nhiên, đồng bào DTTS ở Việt Nam chủ yếu sinh sống ở vùng miền núi, biên giới và hải đảo, cũng là những nơi có tiềm năng lớn để phát triển du lịch với những dãy núi hùng vĩ trải dài từ Bắc xuống Nam, gắn với những địa điểm du lịch nổi tiếng như Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, đèo Hải Vân, một đường bờ biển dài hơn 3.000 km với những cảnh quan hùng vĩ như vịnh Hạ Long, vịnh Nha Trang, bãi biển Vũng Tàu. Việt Nam tự hào có hơn 125 bãi biển và nằm trong danh sách 12 quốc gia hàng đầu cho những vịnh đẹp nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, còn phải kể đến những khu dự trữ sinh quyển thế giới như rừng ngập mặn Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), cù lao Chàm, mũi Cà Mau, Vườn Quốc gia Cát Tiên, công viên địa chất Đồng Văn...

Không chỉ là những thắng cảnh văn hóa, nhiều địa danh ở những vùng có đông đồng bào DTTS sinh sống còn là những chứng tích lịch sử như: Điện Biên Phủ, Pác Bó, cây đa Tân Trào, Thành cổ Quảng Trị, Côn Đảo... mỗi địa danh đều ghi dấu ấn lịch sử hào hùng của dân tộc.

Có thể khẳng định rằng, vùng đồng bào DTTS ở nước ta có một tiềm năng vô cùng to lớn đối với sự phát triển của ngành du lịch văn hóa. Trải dài trên khắp đất nước, từ miền ngược đến miền xuôi, sự phát triển của các cộng đồng DTTS gắn với một hệ thống di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng với nhiều sắc thái văn hóa đặc sắc, hấp dẫn. Đây là nguồn lực văn hóa giàu giá trị, trực tiếp tạo nên các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù, như sản phẩm du lịch mang dấu ấn người Mông, người Dao, người Xa Phó, người Tày trên đỉnh núi Sa Pa (tỉnh Lào Cai)...; sản phẩm du lịch phản ánh sự thích ứng với môi trường, như những khu ruộng bậc thang kỳ vĩ ở Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái), Hoàng Su Phì (tỉnh Hà Giang), Bát Xát (tỉnh Lào Cai). Các loại hình canh tác trên nền đất dốc, trên ruộng bậc thang hay những thung lũng ven sông, ven suối đều tạo ra vẻ đẹp hấp dẫn của du lịch trải nghiệm... Nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu, dấu ấn riêng của từng địa phương như múa xòe của đồng bào Thái ở Tây Bắc, lễ hội đua voi ở Tây Nguyên, lễ hội Bà Chúa Xứ ở tỉnh An Giang, Lễ hội Ook om bok ở tỉnh Trà Vinh, Lễ hội Kate hay Gốm Chăm ở Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Ninh Thuận... tạo nên sức hút cho du lịch, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nâng cao đời sống cộng đồng. Đây là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, là tiềm năng, lợi thế so sánh trong phát triển du lịch². Ngoài ra, tiềm năng du lịch văn hóa ở Việt Nam nói chung và ở vùng DTTS

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

2. Tính đến hết năm 2017, Việt Nam đã có 26 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, 3.447 di tích quốc gia; 95 di tích quốc gia đặc biệt; 142 bảo vật quốc gia; 228 di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Báo cáo Công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

nói riêng còn có thể kể đến rất nhiều những giá trị văn hóa đặc sắc gắn với từng dân tộc, từng vùng miền như văn hóa ẩm thực, văn hóa trang phục, kiến trúc nhà ở, tập quán sản xuất, cấu trúc xã hội, thiết chế văn hóa truyền thống... cùng hàng loạt những di sản văn hóa thiên nhiên, tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài.

Việc ưu tiên phát triển du lịch ở vùng DTTS và miền núi đem lại rất nhiều lợi ích:

- *Thứ nhất, việc phát triển du lịch sẽ giúp bảo vệ cảnh quan môi trường.* Muốn thu hút khách du lịch, trước hết phải giữ cho môi trường không bị ô nhiễm. Tác nhân gây ô nhiễm môi trường chủ yếu đến từ các khu công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các hoạt động khai thác khoáng sản, các khu chế xuất... Hạn chế tối đa các hoạt động sản xuất công nghiệp, nếu có phải đặt ra các tiêu chuẩn khắt khe về nước, rác thải. Phát triển du lịch xanh, sạch cũng là cách thức khuyến khích đồng bào DTTS nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Không chỉ tạo không khí lễ hội vui tươi, những hoạt động du lịch ở vùng DTTS còn góp phần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phát triển du lịch xanh, quảng bá, nâng cao nhận thức của xã hội về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của phát triển du lịch bền vững với môi trường, xã hội.

Theo đánh giá của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) - đơn vị tài trợ cho Dự án Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VBFC) thực hiện từ tháng 4/2021 đến 31/12/2026, tiềm năng và triển vọng phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái ở Việt Nam là rất lớn. Hoạt động du lịch không chỉ phải bảo đảm đem lại lợi ích cho cộng đồng ở địa phương mà còn phải bảo đảm những nơi có vườn quốc gia, những nơi phát triển du lịch sinh thái và những khu bảo tồn luôn được phát triển bền vững.

Loại hình này cũng cần chú trọng rất nhiều yếu tố, đơn cử giảm thiểu tới mức thấp nhất tác động với môi trường, xây dựng nhận thức về môi trường, xây dựng trải nghiệm đích thực... Theo đó, du lịch sinh thái thường gắn với các “trụ cột” như bảo tồn, phát triển kinh tế địa phương và giáo dục môi trường.

- *Thứ hai, tạo động lực bảo tồn văn hóa.* Hiện tượng mai một văn hóa ở các cộng đồng DTTS chủ yếu do áp lực về kinh tế. Khi môi trường sống, môi trường sinh tồn biến đổi quá nhanh, đa số đồng bào không kịp thích nghi và cũng không còn nhiều động lực hay điều kiện để duy trì, gìn giữ các yếu tố văn hóa truyền thống như nhà sàn, các loại nhạc cụ truyền thống của dân tộc. Việc phát triển du lịch văn hóa đặt ra yêu cầu phải khôi phục lại những giá trị văn hóa truyền thống như nhà ở, trang phục, tiếng nói, các loại hình văn nghệ dân gian tạo nên bản sắc văn hóa riêng biệt của từng cộng đồng. Tạo nên giá trị kinh tế từ những yếu tố văn hóa truyền thống chính là cách thức tuyên truyền hiệu quả nhất để đồng bào các DTTS khơi dậy tình yêu, lòng tự hào đối với văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

- *Thứ ba, tạo sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS.* Với tập quán canh tác nương rẫy lâu đời, đồng bào DTTS gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi sinh kế, đặc biệt là trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ta chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Từ hình thái kinh tế tự cung tự cấp, với phương thức sản xuất giản đơn, chủ yếu là lao động thủ công, chỉ trong một thời gian ngắn phải chuyển sang sản xuất hàng hóa với sự cạnh tranh gay gắt theo những tiêu chuẩn rất cao của thị trường quốc tế đặt ra những thách thức rất lớn đối với đồng bào DTTS. Nếu không có những định hướng và giải pháp kịp thời, nguy cơ đa số đồng bào DTTS bị tụt hậu là rất cao.

Việc chuyển hướng từ kinh tế nông nghiệp sang phát triển kinh tế du lịch là giải pháp rất phù hợp với đồng bào DTTS hiện nay. Nếu như sản phẩm của kinh tế nông nghiệp là các loại nông sản vốn phải chịu sự cạnh tranh gay gắt trong kinh tế thị trường thì sản phẩm của kinh tế du lịch lại là văn hóa truyền thống – yếu tố vốn gắn liền với đời sống của đồng bào DTTS. Khi tham gia vào các hoạt động kinh tế du lịch, với yêu cầu phải duy trì các thực hành văn hóa (tập quán sản xuất, sinh hoạt, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giải trí...) vốn đã rất quen thuộc, đồng bào DTTS không phải chịu áp lực về ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sản xuất hay chuyển đổi giống, cây trồng, cũng không cần phải bận tâm quá nhiều đến các khái niệm trừu tượng như tự động hóa, hội nhập quốc tế, logistic... Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý các hoạt động du lịch tuy rất cần thiết nhưng không phải vấn đề cấp thiết với đa số đồng bào.

Nhìn lại chặng đường phát triển kinh tế du lịch trong những năm qua, có thể khẳng định rằng, từ những chủ trương đúng đắn của Đảng và các chính sách hỗ trợ kịp thời của Nhà nước, việc khai thác các tiềm năng, lợi thế của vùng DTTS để phát triển kinh tế du lịch trên cơ sở phát huy các giá trị văn hóa DTTS đã có được những kết quả nhất định. Diện mạo vùng DTTS đã có những thay đổi theo hướng ngày càng khang trang, sạch đẹp hơn, môi trường sống được bảo vệ tốt hơn, không gian văn hóa truyền thống đang hồi phục mạnh mẽ đồng thời với chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào DTTS được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành tích đã đạt được, hoạt động du lịch ở vùng DTTS vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Việc tổ chức các hoạt động du lịch ở nhiều địa phương còn ở dạng tự phát, chưa được tổ chức, quản lý theo quy hoạch đồng bộ ở cấp

quốc gia, dẫn đến tình trạng nhỏ lẻ, manh mún, kém hiệu quả, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của vùng.

3. Đề xuất một số giải pháp về phát huy giá trị văn hoá truyền thống cho phát triển du lịch vùng DTTS

Thứ nhất, cần xây dựng quy hoạch tổng thể ngành du lịch, trong đó có du lịch vùng DTTS.

Hoạt động du lịch (trong đó có du lịch vùng DTTS) là một bộ phận trong tổng thể các hoạt động kinh tế, cần được quản lý một cách chặt chẽ, trong đó việc đầu tiên phải quan tâm là xây dựng quy hoạch tổng thể ở tầm quốc gia. Mỗi vùng miền, mỗi địa phương có những đặc điểm, thế mạnh khác nhau, đặc trưng văn hóa các dân tộc cũng khác nhau, từ đó có thể xây dựng những mô hình du lịch khác nhau, tránh đơn điệu, trùng lặp.

Việc xây dựng quy hoạch tổng thể ngành du lịch giúp cho việc quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch (sân bay, hệ thống đường bộ, đường sắt, cơ sở lưu trú, trung tâm mua sắm, giải trí...) đồng bộ và hợp lý, tránh lãng phí tài nguyên hoặc ngược lại.

Việc xây dựng quy hoạch tổng thể ngành du lịch cũng giúp cho việc liên kết các điểm du lịch với nhau, từ đó xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch, đảm bảo tính đa dạng, phù hợp với đặc trưng văn hóa của mỗi vùng miền.

Thứ hai, khi phát triển công nghiệp văn hóa ở vùng DTTS cần đặc biệt chú trọng vai trò của các chủ thể văn hóa.

Vùng DTTS và miền núi nước ta là nơi định cư chủ yếu của đồng bào các DTTS. Với hơn 75% diện tích cả nước, vùng DTTS và miền núi không chỉ có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú mà còn có nguồn tài nguyên văn hóa đa dạng – yếu tố thiết yếu của công nghiệp du lịch. Chủ thể của nguồn tài nguyên văn hóa ấy là đồng bào các DTTS,

những thế hệ người đã sinh sống trong môi trường tự nhiên quen thuộc qua hàng bao thế kỷ, tạo nên những “trầm tích” văn hóa vô cùng đặc sắc, góp phần tạo dựng nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Chỉ có đồng bào DTTS mới có thể thấu hiểu những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình, cũng chỉ họ mới biết cách phát huy những giá trị văn hóa truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội mà không làm tổn hại, mai một những giá trị ấy.

Xây dựng một nền công nghiệp như công nghiệp du lịch cần rất nhiều nguồn lực, trong đó có nguồn lực nhà nước, nguồn lực từ các doanh nghiệp, các nhà đầu tư lớn... nhưng không thể bỏ qua nguồn lực văn hóa của đồng bào các DTTS. Văn hóa DTTS là chất liệu, là “nguyên liệu đầu vào” không thể thiếu của công nghiệp du lịch, nhưng đồng bào DTTS mới là những người sáng tạo, bảo vệ, lưu truyền và không ngừng bổ sung, làm giàu thêm những giá trị của văn hóa dân tộc mình. Nếu không coi trọng vai trò chủ thể văn hóa của đồng bào DTTS, sẽ rất khó để có thể khai thác hết những giá trị đặc sắc của văn hóa dân tộc, thậm chí có thể làm biến dạng, gây những tác động tiêu cực làm mai một văn hóa các DTTS.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp du lịch, nếu như Nhà nước đóng vai trò chủ thể thì phải coi các cộng đồng DTTS là đối tác phát triển. Các cộng đồng DTTS có thể tham gia vào các công đoạn của quy trình công nghệ như sáng tạo, khai thác sản phẩm, quản lý, giám sát, bảo vệ di sản văn hóa, bảo vệ môi trường... Họ phải được hưởng lợi, được chia sẻ lợi ích thỏa đáng từ các hoạt động du lịch, có thể sử dụng nguồn lợi đó để nâng cao đời

sống vật chất, tinh thần, tái sản xuất các sản phẩm du lịch...

Đại hội XIII của Đảng xác định, cần tạo “*cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững*”¹. Trong hoạt động du lịch, việc động viên, khuyến khích đồng bào trực tiếp tham gia vào các hoạt động tổ chức hay quản lý là phương thức hiệu quả để đồng bào phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao năng lực thích ứng với những biến đổi của xã hội, hòa nhập vào xu thế phát triển chung của đất nước.

Tuy nhiên, khi đồng bào đã trực tiếp tham gia vào các hoạt động du lịch, cần lưu ý phải luôn theo dõi sát sao để kịp thời hỗ trợ đồng bào trong các hoạt động quản lý du khách, tổ chức các hoạt động văn hóa để phục vụ du khách, đặc biệt lưu ý các yêu cầu về bảo đảm đảm an ninh trật tự, vệ sinh môi trường... Đồng thời, phải có chính sách tập huấn, đào tạo để đồng bào có năng lực phát huy tiềm năng, thế mạnh trong du lịch của mình.

Thứ ba, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch.

Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch có nhiều ý nghĩa, vừa giúp quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam đến với bạn bè quốc tế vừa tạo điều kiện để chúng ta học hỏi kinh nghiệm phát triển du lịch, tạo kết nối du lịch liên quốc gia, chẳng hạn tạo mạng lưới du lịch trong khối ASEAN, kết nối du lịch Việt Nam với các nước châu Á, châu Âu hay châu Mỹ latin... Đó cũng chính là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng ta về chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, trên mọi lĩnh vực của đời sống./.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 170.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

■ ThS. Triệu Thị Thu Phương¹

■ ThS. La Thị Thu Thương¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Chính sách về xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi của nước ta hiện nay thuộc địa bàn 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (chiếm 82,5%),

với 457/713 huyện, thị xã, thành phố (chiếm 64,1%), 5.266/11.162 xã, phường, thị trấn (chiếm 47,2%), được trải rộng từ Bắc đến Nam, từ Tây sang Đông với diện tích gần 250.000 km², chiếm hơn 75% diện tích của cả nước. Vùng DTTS và miền núi giàu tiềm năng, lợi thế về kinh tế nông - lâm nghiệp,

1. Trường ban Dân tộc tỉnh Bắc Kạn.

2. Chuyên viên, Thư viện Quốc hội.

khoáng sản, thủy điện, du lịch, kinh tế biên mậu... nhưng đang là “lõi nghèo” của cả nước.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã đặc biệt quan tâm, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ vùng DTTS và miền núi, nhất là các chính sách nhằm hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin¹. Các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII của Đảng luôn xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách, là nhiệm vụ của Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị.

Đặc biệt, Quốc hội khóa XIV đã phê duyệt Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn

đặc thù giai đoạn 2021 - 2025... Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 đã tích hợp hơn 100 chính sách cụ thể của giai đoạn 2016-2020, kết hợp với một số chính sách mới, được thiết kế thành 10 dự án và 14 tiểu dự án với 36 nội dung, chính sách thành phần, thực hiện trên địa bàn 49 tỉnh, được đầu tư với mức kinh phí tối thiểu là 137.664 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư 50.000 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 54.323 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương là 10.016 tỷ đồng; vốn vay tín dụng chính sách 19.727 tỷ đồng; vốn huy động hợp pháp khác 2.967 tỷ đồng); bước đầu đã khắc phục được tình trạng tản mạn, dàn trải chính sách và nhiều đầu mối quản lý chính sách của các giai đoạn trước đây. Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi đã tập trung đầu tư phát triển các hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh ở vùng địa bàn đặc biệt khó khăn... góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

Ủy ban Dân tộc đã ban hành Thông tư 02/2022/TT-UBDT hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trong đó có tiểu dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào đồng bào DTTS và miền núi, ưu tiên đối với các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Thông tư 02/2022/TT-UBDT nêu rõ, đối tượng áp dụng của Tiểu dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS và miền núi (DTTS&MN), ưu tiên đối với các

1. Như: chính sách hỗ trợ 100% bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS ở các địa bàn đặc biệt khó khăn; chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ các điều kiện học tập, chính sách nội trú, bán trú cho học sinh DTTS; chính sách hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phương tiện nghe nhìn...

thôn, xã đặc biệt khó khăn (ĐBK) bao gồm: (i) Các xã, thôn bản ĐBK (xã khu vực III, các thôn, bản ĐBK), xã an toàn khu vực I, II (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã chưa được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135); (ii) Các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN (đối với nội dung đầu tư xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã). Nội dung thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Thông tư 02/2022/TT-UBND quy định căn cứ vào mức độ ưu tiên và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện được tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư khởi công mới một số công trình mà người dân có nhu cầu cấp thiết tại xã, thôn ĐBK theo hình thức luân phiên, nhưng phải đảm bảo vốn đầu tư không vượt quá tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn. Đối với các công trình áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thì quy trình triển khai thực hiện theo quy định tại Chương IV, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với công trình không áp dụng cơ chế đặc thù, quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

2. Thực trạng hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Việt Nam hiện nay

a) Một số kết quả đạt được

Triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước về xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng đồng bào DTTS, miền núi, các

địa phương đã tăng cường các giải pháp và đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn lực; đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn, thực hiện thanh, quyết toán nguồn vốn theo Luật Ngân sách nhà nước... Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp luôn quan tâm thực hiện nhiều chính sách đối với vùng đồng bào DTTS, nhất là các chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, an sinh xã hội, lao động việc làm. Chú trọng đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế bảo đảm đạt chuẩn. Cải tạo các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi. Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã. Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn như: hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện... Xây dựng cầu dân sinh để phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào DTTS&MN.

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Mục tiêu

Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn, đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường đến trung tâm xã, liên xã.

100%

Số cơ đường ở 10 địa phương thôn xã được liên vùng hoặc liên tỉnh



70%

Thôn cơ đường ở 10 địa phương liên huyện



100%

Số trường, trạm y tế, trạm cấp nước sạch ở



99%

Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp



100%

Đồng bào dân tộc thiểu số được tham gia hưởng lợi từ các dự án phát triển



Đối tượng

Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nội dung



Nội dung số 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

1

Xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn.

2

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn

3

Cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa

4

Hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn

5

Hỗ trợ kinh phí xây dựng thi công các công trình điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp

6

Đẩy lu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn độ biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

Nội dung số 2: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.



Nhu cầu và nguồn vốn

Vốn đầu tư

25.239,702 tỷ đồng

Vốn sự nghiệp
2.221,6 tỷ đồng

Ngân sách trung ương

27.461,302 tỷ đồng

Tổng vốn thực hiện

27.792,442 tỷ đồng

Ngân sách địa phương

331,140 tỷ đồng

Đồng thời, để tạo điều kiện cho người dân tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập, Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống hồ đập, thủy lợi, đường vào khu sản xuất, tạo điều kiện cho người dân khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Qua đó, đã tạo ra những chuyển biến tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, giúp diện mạo ngày càng khởi sắc, đồng bào có thêm động lực và điều kiện phát triển sản xuất.

Với sự quan tâm ưu tiên đầu tư của Nhà nước, trách nhiệm chỉ đạo thực hiện của các địa phương và sự nỗ lực vươn lên của đồng bào vùng DTTS&MN, đến nay, 100% các xã đã có đường ô tô đến trung tâm; 99% trung tâm xã và 80% thôn có điện; 65% xã có hệ thống thủy lợi nhỏ đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống; 88% thôn có đường cho xe cơ giới và 42% thôn có đường giao thông đạt chuẩn; trên 50% xã có trạm y tế đạt chuẩn. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là hộ đồng bào DTTS trên địa bàn giảm nhanh theo từng giai đoạn (giảm trung bình khoảng 3,5%/năm), riêng tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm bình quân trên 5%/năm qua các giai đoạn¹. Theo tổng hợp báo cáo từ các địa phương đến ngày 30/6/2023, các địa phương đã triển khai thực hiện khoảng 4.948 công trình trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó, có 163 công trình đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã; xây mới 47, sửa chữa 67 công trình chợ; 1.717 công trình đường giao thông thôn, bản; 37 công trình

cầu giao thông nông thôn; 97 công trình trường học; 315 công trình thủy lợi; 40 công trình điện nông thôn; 302 nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản; xây mới 23 trạm y tế, sửa chữa 21 trạm y tế; 34 công trình nước sinh hoạt; duy tu, bảo dưỡng trên 200 công trình²... Qua đó, đã có tác động trực tiếp thúc đẩy phát triển sản xuất, giao thương, công tác giáo dục, y tế, hoạt động văn hóa và xã hội ngày càng đa dạng và hiệu quả, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần đồng bào DTTS&MN.

b) Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực, nổi bật đã đạt được, hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS&MN còn những tồn tại, hạn chế: cơ sở hạ tầng ở khu vực này chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi; hệ thống giao thông nông thôn ở vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, cả nước còn 02 xã chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã (xã Nhôn Mai và Mai Sơn huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An)³; 187 xã chưa có đường ô tô được cứng hóa đến trung tâm, nhiều tuyến đường đã xuống cấp nghiêm trọng, chỉ đi lại được vào mùa khô; 86,6% diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động; 31 xã chưa có điện lưới, 3.400 thôn, bản chưa có đường điện hạ thế, 789 thôn, bản phải sử dụng dầu thắp sáng và các loại nhiên liệu khác; 1.884 trường học bán kiên cố và đơn sơ; 607 trạm y tế xã thuộc loại bán kiên cố và nhà tạm;

1. Theo Báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện công tác giảm nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Theo Báo cáo số 511/BC-Chính phủ ngày 04/10/2023 của Chính phủ.

3. Theo Báo cáo số 13186/BGTVT-KHĐT ngày 09/12/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

1.870 xã và 13.151 thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng; tỷ lệ thôn, bản có loa truyền thanh chỉ đạt 58,8%; 2.917 xã chưa được đầu tư chợ¹...

Việc ban hành một số văn bản hướng dẫn của các cơ quan ở trung ương còn thiếu đồng bộ, chưa kịp thời, một số văn bản hướng dẫn chưa thống nhất; chưa có hướng dẫn thực hiện cụ thể đối với cơ chế lồng ghép nguồn lực, phân cấp, phân quyền theo quy định của luật và văn bản pháp lý của cấp trung ương nên nhiều địa phương lúng túng, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thực hiện.

Việc phân bổ vốn tại các địa phương còn chậm, ảnh hưởng đến công tác giải ngân. Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành có liên quan tại địa phương còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS&MN còn thấp cả về thể lực và trí lực; trình độ nhận thức cũng như kỹ năng làm việc, lao động sản xuất của cán bộ cơ sở và người dân hạn chế. Đặc biệt, do rào cản ngôn ngữ khác nhau, khả năng tiếp cận thông tin kém, nhiều vùng DTTS&MN vẫn còn duy trì một số phong tục tập quán cổ hủ, người dân sống khép kín... nên cản trở sự phát triển chung.

3. Một số đề xuất, kiến nghị

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập nêu trên, thời gian tới, các cấp chính quyền, ngành chức năng cần triển khai đồng bộ các giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, tập trung huy động các nguồn lực, xây dựng cơ chế được phép linh hoạt lồng ghép kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo thuận lợi về điều kiện sinh kế cho đồng bào vùng DTTS&MN. Tập trung ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm theo đối tượng và nội dung hỗ trợ (ưu tiên các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt điều kiện tiếp cận dịch vụ xã hội thông qua hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển đổi nghề, tăng thu nhập, phát triển mô hình theo chuỗi giá trị...) nhằm giải quyết các khó khăn về kết cấu hạ tầng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các xã, bản đặc biệt khó khăn, nhất là hạ tầng về giao thông, y tế, giáo dục... Trước mắt, ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ các thôn bản đặc biệt khó khăn xây dựng ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, tạo thuận lợi để bà con lưu thông, sản xuất hàng hóa.

Thứ hai, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quyết liệt việc giải ngân vốn đầu tư; tăng cường phân cấp, phân quyền, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm, quyền hạn cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, ý thức, trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền trong thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ, đầu tư. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời giải quyết, xử lý, khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện

1. Theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

các chương trình, dự án; có biện pháp xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm; đôn đốc, kịp thời có phương án đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN.

Thứ ba, tập trung xây dựng, hoàn thiện các chính sách đồng bộ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, sớm ban hành, sửa đổi, bổ sung các thông tư, văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết việc thực hiện các luật, nghị quyết, chương trình mục tiêu quốc gia để các địa phương có cơ sở xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai; có chính sách đặc thù, thu hút đối với cán bộ làm công tác dân tộc ở các cấp, bổ sung biên chế công chức làm công tác dân tộc cho các xã vùng đồng bào DTTS&MN.

Thứ tư, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện phân bổ chi tiết kinh phí vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp kế hoạch hàng năm cho các đơn vị đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định; tập trung quyết liệt việc giải ngân vốn đầu tư; thực hiện việc rà soát, giao chỉ tiêu kế hoạch về số xã, thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN đến năm 2025. Nâng cao vai trò, trách nhiệm trong công tác phối hợp rà soát khó khăn, vướng mắc, tồn tại theo phản ánh từ cấp cơ sở để tham mưu các cấp, ngành giải quyết, tháo gỡ theo quy định nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kinh phí được giao và hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra.

Trong thực hiện đầu tư các chương trình dự án cần triển khai tập trung, có trọng điểm, đặc biệt là đầu tư hệ thống giao thông nông thôn, đường liên thôn, liên xã, liên huyện,

tinh lộ để nhân dân giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, cần quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí, khả năng quản lý, lãnh đạo cho cán bộ công tác tại vùng DTTS&MN; đồng thời lưu ý việc phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với bảo tồn, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của đồng bào DTTS&MN, bài trừ các hủ tục lạc hậu. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với vùng đồng bào DTTS&MN đến các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS&MN để từng bước thay đổi và chuyển biến về nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, khơi dậy ý chí chủ động, tự chủ, vươn lên của người DTTS.

Thứ năm, tăng cường vai trò và sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện chính sách cho vùng đồng bào DTTS&MN; đồng thời, phát huy và thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” trong thực hiện các công trình, mô hình cụ thể; đẩy mạnh việc phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động; bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, đúng quy định pháp luật trong quản lý, tổ chức thực hiện.../.

TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

■ ThS. Lê Thanh Bình¹



Ảnh minh họa.

Nguồn: Báo điện tử Chính phủ

1. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số

Chủ trương về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) đối với vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi được nêu rõ trong Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về công tác Dân tộc trong tình hình mới”, đó là: “Bảo đảm các hộ gia đình DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận CNTT tin phục vụ nhu cầu sản xuất”².

Thực hiện chủ trương của Đảng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều chương trình, chính sách phát triển

1. Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về Công tác Dân tộc trong tình hình mới”. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.

CNTT để tạo điều kiện cho việc ứng dụng vào thúc đẩy phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc. Trong giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã ban hành 11 chương trình KH&CN có liên quan đến vùng DTTS và miền núi, như: “Chương trình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2025” theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025” theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ, với bốn nội dung cơ bản cần triển khai thực hiện, trong đó, nội dung thứ nhất là: đẩy mạnh ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận thông tin, chú trọng các lĩnh vực KT-XH và an ninh, quốc phòng. Sau khi có Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025” việc ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi được tích hợp vào Dự án số 10 của Chương trình, trong đó nêu rõ: “Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH cho vùng đồng bào DTTS và miền

núi, đặc biệt là ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”¹.

Trên cơ sở đó, ngày 30/5/2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư 03/2023/TT-BTTTT về Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình. Mục tiêu của Thông tư nêu rõ: “Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT được quy định tại Tiểu dự án 10.2: ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi thuộc Dự án 10 của Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ”².

Với các chủ trương, chính sách nêu trên có thể thấy rằng, Đảng, Nhà nước ta luôn coi trọng việc ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS, miền núi và đã đạt được những kết quả có ý nghĩa và hết sức quan trọng, bởi đây là xu thế chung không thể đảo ngược trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển chung của cả nước, diện mạo ở vùng DTTS đã có những chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện cũng gặp không ít khó khăn, hạn chế về cơ chế, chính sách, hạ tầng CNTT, khả năng tiếp cận, sử dụng dịch vụ của đồng bào các dân tộc....

1. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025”.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông: Thông tư 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 về “Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025”.

2. Thực trạng việc ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ngành Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp tích cực đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet đến các vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới nhằm giảm bớt khoảng cách về tiếp cận thông tin. Theo số liệu báo cáo của Ủy ban Dân tộc, đến nay đã có đường truyền dẫn cáp quang, dịch vụ thông tin di động đến 100% xã trên toàn quốc. Trong đó, đã chuyển giao 1.106 lượt công nghệ mới, bồi dưỡng và nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho trên 1.500 cán bộ quản lý khoa học công nghệ các cấp, 4.153 cán bộ kỹ thuật viên và khoảng 92.000 lượt nông dân người DTTS. Tính trong giai đoạn 2016 – 2020 đã tiến hành xây dựng được 2.324 mô hình ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ, trong đó xây dựng được 30 mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị; 14 mô hình ứng dụng CNTT; 27 mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất như: Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020; Chương trình xúc tiến thương mại (theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 19/2019/QĐ-TTg); Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Chính sách phát triển hạ tầng thương mại; Đề án phát triển hạ tầng thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014 – 2020...

Các mô hình này đã góp phần hỗ trợ việc phát triển thương mại vùng DTTS và được triển khai đồng bộ và hiệu quả. Theo đó, đã khuyến khích phát triển các loại hình doanh

nh nghiệp đầu tư, thương mại tư nhân, hoạt động thu-mua, quảng bá sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản của các địa phương, đáp ứng phần lớn nhu cầu cho sản xuất và đời sống của các địa phương vùng DTTS và miền núi như: Bắc Kạn, Đắk Lắk, Lai Châu, Trà Vinh... Trong đó, ưu tiên cho các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường nội địa. Nhờ đó, đã tạo lập được các kênh phân phối ở vùng đồng bào DTTS và miền núi với 670 đề án. Tổng nguồn kinh phí hỗ trợ là 149 tỷ đồng và đã có 20.008 lượt các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia với doanh số bán hàng đạt 3.000 tỷ đồng.

Việc ứng dụng CNTT trong xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP với kinh phí trên 200 triệu/địa phương/1 điểm được tiến hành hỗ trợ nhiều địa phương như: Sơn La, Lào Cai, Bắc Kạn, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Hoà Bình, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, An Giang... Đồng thời, các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và kết nối với các nhà phân phối, doanh nghiệp cũng được triển khai thực hiện thông qua nhiều chương trình như: “Chương trình sinh kế cộng đồng Big C” đã giúp tiêu thụ hơn 400 tấn hàng hoá nông sản của đồng bào các dân tộc và tạo sinh kế bền vững cho khoảng 500 hộ gia đình đồng bào DTTS. Mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư đã được tiến hành xây dựng. Theo đó, Đề án phát triển thương mại nông thôn đã hỗ trợ một số địa phương xây dựng mô hình Doanh nghiệp – Hợp tác xã – Hộ kinh doanh – Hộ nông dân ở các vùng sản xuất hàng hoá tập trung và mô hình Doanh nghiệp – Hộ kinh doanh – Hộ nông dân ở vùng sản xuất phân tán. Trong đó, thu hút được 29 doanh nghiệp, 15 hợp tác xã, 90 hộ kinh doanh, 5.551 hộ nông dân người DTTS tham gia.

Các hoạt động trên đã hỗ trợ việc làm cho trên 2.000 lao động thường xuyên, tạo sinh kế cho hơn 5.000 lao động thời vụ người DTTS như: Mông, Dao, Thái, Tày, Ê đê, Khmer... và đào tạo nguồn nhân lực cho hơn 4.000 doanh nghiệp. Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT còn thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực như khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống của đồng bào DTTS, xây dựng các mô hình quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế...¹

Việc ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi thời gian qua cũng phải đề cập đến Dự án VED-GREAT I 4.0 - Dự án tiếp cận thị trường thông qua các nền tảng giao dịch thương mại điện tử. Theo Dự án này đã có một số địa phương tiến hành triển khai và đạt hiệu quả cao như 02 tỉnh Sơn La và Lào Cai đã thực hiện 08 khóa tập huấn, nội dung đi sâu vào các vấn đề: xây dựng chiến lược marketing; cách chụp ảnh và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm; kỹ năng, quy trình bán hàng trên sàn thương mại điện tử. Thông qua đó đã có 100% các hợp tác xã tham gia tập huấn áp dụng bán hàng trên các kênh Facebook, Zalo và đã có doanh thu khi bán hàng trên các kênh này. Ngoài ra, còn có 20 hợp tác xã được hỗ trợ xây dựng website và tập huấn, bán hàng trên website; 21 hợp tác xã được hỗ trợ nâng cấp chuẩn hoá tiêu chuẩn hình ảnh, nhận diện thương hiệu (thiết kế logo; đăng ký bảo hộ thương hiệu, đăng ký bản quyền); 12 hợp tác xã được

hỗ trợ nâng cấp chuẩn hoá tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ra thị trường (kiểm tra sản phẩm, xây dựng mã số mã vạch) được hướng dẫn từ chuyên gia tham gia dự án... Ví dụ như: huyện Nam Đông và huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên – Huế đã hình thành được 3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác, tổ liên kết sản xuất dịch vụ, tạo việc làm cho trên 300 thành viên...²

Nhờ hỗ trợ ứng dụng CNTT nên trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở vùng DTTS và miền núi luôn đạt khoảng 8%/năm, cao hơn bình quân của cả nước. Trong đó, nhiều địa phương đã áp dụng thành tựu khoa học, kỹ thuật và phát huy tiềm năng, thế mạnh tập trung sản xuất hàng hoá thích ứng với cơ chế thị trường và hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, nhiều mô hình sản xuất hiệu quả cao, xây dựng và phát triển được một số thương hiệu nông sản hàng hoá được thị trường trong nước và quốc tế biết đến như: mật ong rừng Sơn Động (Bắc Giang), chè Shan tuyết Mộc Châu (Sơn La), cam Cao Phong (Hòa Bình), miến dong Bắc Kạn...³

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi vẫn còn nhiều khó khăn hạn chế nhất định. Các chương trình, đề án, dự án chủ yếu tập trung vào việc phát triển kinh tế nhưng chưa có chương trình dành riêng cho việc ứng dụng CNTT phù hợp với trình độ, tập quán... sản xuất của người DTTS. Trong khi mỗi vùng, miền, địa phương có những tiềm năng, thế mạnh đặc thù riêng trong phát triển kinh tế. Một số chính sách

1. Xem: Báo cáo số 855/BC-UBDT ngày 03/6/2022 của Ủy ban Dân tộc: Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc.

2. Diệp Anh, *Đẩy mạnh chuyển đổi số trong đồng bào dân tộc thiểu số*, <https://dangcongsan.vn>.

3. Xem: Báo cáo số 855/BC-UBDT ngày 03/6/2022 của Ủy ban Dân tộc: Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc.

vừa có nội dung đầu tư kết cấu hạ tầng (kể cả hạ tầng CNTT), vừa có nội dung sinh kế và an sinh xã hội nhưng thiếu cơ chế để thực hiện đồng bộ. Bên cạnh đó, do trình độ dân trí chưa phát triển nên việc tiếp cận máy vi tính và Internet đối với đồng bào DTTS còn hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới. Chất lượng nguồn nhân lực CNTT của vùng DTTS&MN còn thiếu về số lượng và yếu về chuyên môn, chưa đáp ứng với những thay đổi nhanh và mạnh của CNTT ứng dụng trong việc hỗ trợ cho phát triển kinh tế.

Ngoài ra, tỷ lệ người dân có máy tính, được sử dụng máy tính và có kết nối Internet còn rất thấp chủ yếu là cán bộ, công chức, giáo viên... Cũng theo Báo cáo của Ủy ban Dân tộc cho biết: tỷ lệ hộ có điều kiện sử dụng điện thoại không đồng đều; 51/53 nhóm DTTS có dưới 10% hộ sở hữu máy tính và tiếp cận được Internet. Một số nhóm DTTS thậm chí không có hộ nào có máy tính và tiếp cận được Internet như: La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Brâu, Rơ Măm...¹. Cùng với đó, nhận thức của đồng bào các dân tộc ở một số vùng DTTS còn hạn chế, còn tư tưởng trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước về các trang thiết bị CNTT hỗ trợ cho phát triển kinh tế.

Những khó khăn hạn chế trên được xác định có nhiều nguyên nhân, trong đó có cả khách quan và chủ quan, đó là:

Thứ nhất, vùng đồng bào DTTS có địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại hết sức khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới nên hạ tầng CNTT cũng chưa toàn diện. Nhiều gia đình chưa có điều kiện phủ sóng

Internet, sử dụng phí 3G, 4G do kinh phí còn đắt nên hạn chế tham gia các hoạt động chuyển đổi số, nhất là việc sử dụng các sản phẩm dịch vụ công trực tuyến của chính quyền. Vì vậy, khi muốn truy cập Internet (cable hoặc wifi) thì phải đến trung tâm xã, điểm bưu điện văn hóa xã hoặc sử dụng dịch vụ Internet công cộng.

Thứ hai, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT hỗ trợ cho phát triển kinh tế của đồng bào của các ngành, các cấp còn hạn chế. Hơn nữa, do điều kiện kinh tế của đồng bào các dân tộc còn khó khăn nên các trang thiết bị thông minh như điện thoại, máy tính phần lớn là các điện thoại đã lạc hậu, tốc độ xử lý chậm nên việc tiếp cận các công nghệ, sản phẩm chuyển đổi số còn khó khăn hoặc không thực hiện được.

Thứ ba, một số cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư, giải phóng mặt bằng, đối tác công tư (PPP) chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, còn phức tạp, khiến không ít nhà đầu tư băn khoăn, e ngại. Quy chế, quy định về chia sẻ dữ liệu chưa rõ ràng và thiếu tính thống nhất... Việc triển khai thực hiện một số dự án chậm tiến độ, kéo dài do thiếu vốn đầu tư, vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng. Năng lực của một số chủ đầu tư, đơn vị xây dựng, thi công cơ sở hạ tầng CNTT còn hạn chế...

Thứ tư, công nghiệp phụ trợ, năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ và chế tạo thiết bị trong nước còn hạn chế, dựa nhiều vào nguồn nhập khẩu, giá và chi phí đầu tư cao. Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực ngoài nhà nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng CNTT ở vùng DTTS và miền núi chưa thực sự phát huy tác dụng, hiệu quả...

1. Xem: Báo cáo số 855/BC-UBDT ngày 03/6/2022 của Ủy ban Dân tộc: Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc.

3. Đề xuất một số giải pháp về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Hiện nay, trước bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã tạo ra những cơ hội thuận lợi nhưng cũng mang tới nhiều thách thức, tác động không nhỏ đến sự phát triển nền kinh tế toàn cầu. Vì vậy, để phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những khó khăn, thách thức, tạo bứt phá trong việc ứng dụng CNTT cho phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi trong giai đoạn tới cần thực hiện tốt, đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp sau:

Một là, triển khai có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế số. Theo đó, để thực hiện tốt vấn đề này cần rà soát, tháo gỡ các rào cản trong các thể chế, chính sách và pháp luật để đẩy mạnh đầu tư phát triển và ứng dụng CNTT cho phát triển kinh tế vùng DTTS. Trong đó, tiến hành xây dựng, hoàn thiện thể chế cho việc hình thành, kết nối, chia sẻ và thương mại hóa các cơ sở dữ liệu về CNTT cho phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi trên cơ sở phối hợp, hợp tác giữa Nhà nước và doanh nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu. Đồng thời, có cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư phát triển, ứng dụng kết cấu hạ tầng CNTT góp phần tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi. Trong việc đầu tư ngoài các xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III); xã không thuộc khu vực III có thôn đặc biệt khó khăn theo Thông tư 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông thì cần nghiên cứu bổ sung thêm các xã ở khu vực biên giới và các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng

Chính phủ về “*Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025*”. Bởi vì, đây là những địa phương có điều kiện tiếp cận với dịch vụ xã hội thấp nhất, trong đó có việc tiếp cận CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế.

Hai là, cần tiến hành bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số nhằm bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới điện, hạ tầng viễn thông và CNTT, hạ tầng dữ liệu. Dù hiện nay, hạ tầng viễn thông quốc gia đã phủ rộng khắp toàn quốc, nhưng chất lượng hạ tầng CNTT, viễn thông, nhất là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo chưa được nâng cao. Theo đó, trong đầu tư hạ tầng CNTT, cần thay đổi cách tiếp cận, chú trọng và xác định rõ đối tượng hướng tới là đồng bào các DTTS để đưa các chính sách, thông tin, ứng dụng thông tin sát với nhu cầu thực tế trong phát triển kinh tế của đồng bào theo hướng thiết thực, phù hợp với vùng DTTS và miền núi. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng CNTT đồng bộ sẽ giúp cho đồng bào cập nhật về dự báo thời tiết, mùa vụ, giá cả... từ đó biết trồng cây gì, nuôi con gì, bán ở đâu, bán giá bao nhiêu, vào thời điểm nào là tốt nhất. Hạ tầng CNTT có thể được xem là “chìa khoá” quan trọng để đồng bào tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả với thị trường trong và ngoài nước.

Ba là, nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của chuyển đổi số phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc trong giai đoạn mới. Theo đó, cần đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác định hướng dư luận xã hội về công tác chuyển đổi số; tăng cường công tác thông tin và truyền thông về chuyển đổi

số. Bên cạnh đó, để việc chuyển đổi số trong vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt hiệu quả, hệ thống chính trị các cấp tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của đồng bào về các vấn đề liên quan đến CNTT và ứng dụng vào trong đời sống và sản xuất. Chuyển đổi số cần bám sát vào đời sống của đồng bào các dân tộc thông qua các hoạt động thiết thực như: chính quyền có thể giao tiếp với người dân qua Zalo, cung cấp dịch vụ trực tuyến; cài đặt các hệ thống cảm biến, camera theo dõi các chỉ số phát triển kinh tế để kịp thời có được thông tin trực tuyến; tiến hành xây dựng hệ thống ứng dụng CNTT thuận lợi trên thiết bị di động thông minh để hỗ trợ phổ biến đường lối chính sách về phát triển kinh tế ở vùng DTTS&MN. Để thực hiện vấn đề này cần tích hợp dữ liệu thông tin đa phương tiện với thông tin địa lý vùng DTTS&MN để phát huy tiềm năng, thế mạnh về kinh tế của mỗi vùng, miền, địa phương.

Bốn là, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phổ cập cho đồng bào các dân tộc về kiến thức và kỹ năng ứng dụng CNTT, an toàn, an ninh thông tin để có thể thực hiện các quy trình trong việc ứng dụng CNTT cho phát triển kinh tế như: xây dựng bộ dữ liệu về quảng bá giới thiệu và bán các sản phẩm nông nghiệp trên thiết bị di động thông minh, máy tính. Phổ biến đường lối chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về ứng dụng CNTT trong phát triển kinh tế. Cung cấp thông tin việc làm phù hợp với trình độ, nhu cầu của đồng bào DTTS. Xây dựng diễn đàn thương mại điện tử về ứng dụng CNTT trong phát triển kinh tế. Trong đó, cần có chính sách để dành tỷ lệ hợp lý nguồn vốn đầu tư ngân sách cho nội dung đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng sử dụng CNTT cho đồng bào các dân tộc. Có chính sách ưu tiên trong việc đào

tạo, bồi dưỡng đối với một số nhóm DTTS còn chưa có điều kiện tiếp cận được Internet như: La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Brâu, Rơ Măm... Việc đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn, phổ cập CNTT cần hướng vào quảng bá, giới thiệu đến các sản phẩm nông sản, các nghề truyền thống của đồng bào DTTS. Qua việc đào tạo, bồi dưỡng sẽ khuyến khích, hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT trong khai thác thông tin phục vụ lao động, sản xuất; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào học hỏi, trao đổi những kiến thức khoa học kỹ thuật, công nghệ mới trên nhiều lĩnh vực, góp phần vào phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Năm là, tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trên thế giới nhằm thu hút các nguồn lực vốn đầu tư, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế, tập thể, cá nhân ở nước ngoài về CNTT. Thông qua việc đẩy mạnh hợp tác để hỗ trợ đầu tư cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế cho vùng DTTS&MN, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, khoa học vùng DTTS&MN. Quan tâm phân bổ nguồn lực và vận động xã hội hóa để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ viễn thông tại các thôn, bản vùng đồng bào DTTS... Trong đó, cần tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ về cơ chế, chính sách và giải pháp tại Quyết định số 2152/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Đề án kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS” đến năm 2025./.

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI ĐỂ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH VỚI PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

■ TS. Giản Thị Lê Na¹

■ ThS. Trần Thị Thúy²



Ảnh minh họa.

Báo Tài nguyên và Môi trường điện tử

1. Khái niệm dân tộc thiểu số

“Dân tộc thiểu số” (*minorities*) và “người bản địa” (*indigenous peoples*) là hai khái niệm được sử dụng chính thức trong các văn bản của Liên Hợp Quốc và ở các quốc gia. Năm 1930, khái niệm dân tộc thiểu số (DTTS) (*minorities*) được Tòa án Công lý quốc tế thường trực (Permanent Court of International Justice -

PCIJ, cơ quan tài phán của Hội Quốc Liên) đưa ra trong ý kiến tư vấn về vụ tranh cãi giữa hai nước Hy Lạp và Bungari liên quan đến vị thế của các cộng đồng nhập cư thiểu số ở hai nước này. PCIJ xác định một cộng đồng thiểu số là “*một nhóm người sống trên một quốc gia hoặc địa phương nhất định, có những đặc điểm đồng nhất về chủng tộc, tín*

1. Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chuyên viên chính, Thư viện Quốc hội.

ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống, có sự giúp đỡ lẫn nhau và có quan điểm thống nhất trong việc bảo lưu những yếu tố truyền thống, duy trì tôn giáo, tín ngưỡng và hướng dẫn, giáo dục trẻ em trong cộng đồng theo tinh thần và truyền thống của chủng tộc họ”¹.

Vào năm 1977, khái niệm về DTTS cũng được đề xuất tại một nghiên cứu của Tiểu ban Liên Hợp Quốc về phòng chống phân biệt và đối xử và bảo vệ người thiểu số (UN Sub-Commission on Prevention of Discrimination and Protection of Minorities). Francesco Capotorti cho rằng DTTS là “một nhóm người có số lượng ít hơn so với phần dân cư còn lại của một quốc gia, không giữ vị trí thống trị trong xã hội, những thành viên của nhóm là cư dân của quốc gia sở hữu sắc tộc, tôn giáo hoặc đặc điểm ngôn ngữ khác so với phần dân cư còn lại và thể hiện rất rõ ràng ý thức đoàn kết trong việc bảo tồn văn hóa, truyền thống, tôn giáo và ngôn ngữ của họ”².

Công ước khung về bảo vệ quyền DTTS của Hội đồng Châu Âu (Framework Convention for the Protection of Nation Minorities – FCNM) không đưa ra khái niệm chung về DTTS³, mà khái niệm này được quy

định bởi pháp luật của từng quốc gia. Nghiên cứu cho thấy, định nghĩa về DTTS của các quốc gia ở Châu Âu có phần tương thích với nhau khi đưa ra các tiêu chí liên quan đến nhóm người cư trú có số lượng ít, không giữ vị trí thống trị, có chung bản sắc ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử riêng của họ và ai cũng có ý thức mong muốn bảo tồn bản sắc đó. Đối với giới hạn về thời gian cư trú, có những quốc gia không đặt ra yêu cầu như Hà Lan nhưng đối với Hungary thì thời gian cư trú ít nhất đến 100 năm, hay như ở Thụy Điển, Chính phủ Thụy Điển không đưa ra một giới hạn tuyệt đối tính bằng năm nhưng khẳng định rằng các nhóm thiểu số có văn hóa tồn tại ở Thụy Điển trước thế kỷ 20 có thể được cho là đáp ứng yêu cầu⁴.

Ở Việt Nam, định nghĩa DTTS được ghi nhận tại Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc. Cụ thể, “DTTS là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”⁵. “Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia”⁶. Khác với định nghĩa của các quốc gia khác trên thế giới cũng như

1. Xem PCIJ, *Interpretation of the Convention between Greece and Bulgaria respecting reciprocal emigration*. Advisory opinion of 31 July 1930, Series B, No. 17, p. 33: “[A] group of persons living in a given country or locality having a race, religion, language and tradition in a sentiment of solidarity, with a view to preserving their traditions, maintaining their form of worship, ensuring the instruction and upbringing of their children in accordance with the spirit and traditions of their race and mutually assisting one another”.

2. Xem Francesco Capotorti, “The International Protection of Persons Belonging to Ethnic, Religious and Linguistic Minorities since 1919”, United Nations Economic and Social Council, 1977, p.96: “a group numerically inferior to the rest of the population of a state, in a non-dominant position, whose members – being nationals of the state – possess ethnic, religious, or linguistic characteristics differing from the rest of the population and show, if only implicitly, a sense of solidarity directed towards preserving their culture, traditions, religion or language”.

3. Jennifer Jackson-Preece, “Beyond the (Non) Definition of Minority”, ECMI- Issue Brief #30 of The European Centre for Minority Issues (ECMI), 2014, p.6.

4. Council of Europe, Report Submitted by Sweden, Dẫn theo Jennifer Jackson-Preece, “Beyond the (Non) Definition of Minority”, ECMI- Issue Brief #30 of The European Centre for Minority Issues (ECMI), 2014, p.7.

5. Khoản 2 Điều 4, Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

6. Khoản 3 Điều 4, Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam đưa ra tiêu chí để xác định DTTS chỉ dựa trên số lượng dân. Cụ thể, số dân của DTTS ít hơn so với dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng số dân của cả nước. Việt Nam bao gồm 54 dân tộc (cộng đồng tộc người) trong đó, theo số liệu thống kê của Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, dân tộc Kinh hiện có hơn 82 triệu người, chiếm khoảng 86,83% tổng dân số cả nước¹. Do vậy dân tộc Kinh là dân tộc đa số và các dân tộc còn lại trên lãnh thổ Việt Nam đều là DTTS.

Có thể thấy rằng, hai khái niệm *dân tộc thiểu số* (minorities), khái niệm “*người bản địa*” (indigenous peoples) thường được sử dụng lẫn nhau ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới do tính chất nhạy cảm từ góc độ chính trị, lịch sử, kinh tế, tôn giáo, chủng tộc, sắc tộc và xã hội². Điều 1, Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các quốc gia độc lập (Công ước 169)³ quy định: “*Những dân tộc trong các quốc gia độc lập được đề cập như là những người bản địa, trên cơ sở xem xét nguồn gốc của các cộng đồng dân cư ở quốc gia đó, hoặc trên cơ sở khu vực địa lý quốc gia đó phụ thuộc vào mà ở thời điểm sự xâm chiếm, thuộc địa hóa hay việc thiết lập đường biên giới hiện tại của quốc gia đó, họ là những người cho dù có địa vị pháp lý như thế nào, đã duy trì được một số hoặc tất cả các thể chế về chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của riêng cộng đồng*

minh”. Đồng thời Điều 1 cũng chỉ rõ: “*Những bộ tộc trong các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, xã hội, văn hóa của họ khác biệt so với các bộ phận dân cư khác ở quốc gia đó, và một phần hay toàn bộ vị thế của họ được quy định bởi các tập tục, truyền thống hay luật lệ, quy tắc đặc biệt của riêng họ*”.

Dù không đưa ra khái niệm về người bản địa (indigenous peoples) nhưng với quy định của Điều 1, Công ước 169 có thể thấy yếu tố cốt lõi để xác định một nhóm người là bản địa hay không bản địa là: sự đồng nhất và đặc trưng về văn hóa cùng với nguồn gốc định cư⁴. Vì vậy, có nhiều quan điểm đã nhầm lẫn và đồng nhất khái niệm “*dân tộc thiểu số*” (minorities) và “*người bản địa*” (indigenous peoples). Có thể thấy rằng, thuật ngữ “*dân tộc bản địa*” xuất hiện cùng với quá trình tìm kiếm thị trường, truyền bá tôn giáo và xâm lược thuộc địa từ khoảng thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX của các nước tư bản châu Âu đối với các quốc gia ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh⁵. Lịch sử đã chứng kiến những người thổ dân ở Châu Úc sinh sống lâu đời trước khi người Anh đến xâm lược, hay những người Mỹ gốc thổ dân thường được gọi là người da đỏ đã sinh sống trên vùng đất Hoa Kỳ trước người Châu Âu đến chiếm đóng... Thuật ngữ “*người bản địa*” là đề cập tới các nhóm người này.

Ở Việt Nam, khái niệm “*người bản địa*” hay “*người bản xứ*” chỉ xuất hiện từ khi Việt

1. Số liệu được đăng tải tại trang điện tử Báo nhân dân, <https://nhandan.vn/dan-toc-kinh-post723893.html>, truy cập 20/9/2023.

2. Vụ các vấn đề xã hội, “*Quyền của người dân tộc thiểu số và các dân tộc bản địa*”, đăng tải trên Trang tin của nhóm Nữ Đại biểu Quốc hội Việt Nam, <https://nns.vn.quochoi.vn/binhdanggioi/pages/tai-lieu-lien-quan.aspx?ItemID=232>, truy cập 26/9/2023.

3. Công ước về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các quốc gia độc lập, Công ước số 169, được Đại Hội đồng của Tổ chức Lao động quốc tế thông qua trong kỳ họp lần thứ 76, ngày 27/6/1989. Có hiệu lực từ ngày 05/9/1991.

4. Văn phòng Quốc hội, Trung tâm Thông tin thư viện và Nghiên cứu khoa học, “*Chuyên đề nghiên cứu Chính sách đất đai đối với người dân tộc thiểu số, người bản địa của một số nước trên thế giới*”, Hà Nội, 2013, tr.4.

5. Vũ Trường Giang, “*Phê phán quan điểm về “dân tộc bản địa” ở Việt Nam*”, Tạp chí Lý luận chính trị số 540, 2/2003.

Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và chỉ tồn tại ở chế độ đó¹. Hiện nay, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” để chỉ chung cho những dân tộc còn lại không thuộc dân tộc Kinh.

2. Quyền của các dân tộc thiểu số

Quyền của các DTTS được ghi nhận tại Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR 1966): “Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hoá riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ”².

Năm 1992, Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ³ đã cụ thể hóa và bổ sung nội dung của Điều 27 ICCPR 1966 tại các Điều 1, 2, 3. Theo đó các DTTS được Nhà nước bảo vệ sự tồn tại và bản sắc dân tộc hay sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ; được quyền có nền văn hóa riêng, được thừa nhận và thực hành tôn giáo riêng, được sử dụng ngôn ngữ riêng trong đời sống riêng tư hay công cộng; được tham gia một cách hiệu quả vào đời sống văn hóa, tôn giáo hay xã hội, kinh tế và đời sống công cộng; được tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định có ảnh hưởng đến mình ở các cấp quốc gia và khu vực; được thành lập và duy trì các hội đoàn riêng. Các DTTS còn được

quyền thành lập và duy trì các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình ở trong nước cũng như qua biên giới với các thành viên khác cùng nhóm dân tộc và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác; được tự do thực hiện các quyền của mình với tư cách cá nhân, cũng như trong cộng đồng cùng với các thành viên khác trong nhóm mà không phải chịu bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Có thể thấy quyền của DTTS được ghi nhận tại các văn bản của Liên Hợp Quốc hiện nay đang tập trung vào vấn đề chung là bảo tồn bản sắc văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ của DTTS mà chưa có quy định nào về quyền của người thiểu số đối với đất đai⁴. Trong khi đó mỗi dân tộc đều gắn liền với một vùng đất hay vùng lãnh thổ nơi mà tổ tiên họ đã sống và hình thành phát triển các tục lệ, ngôn ngữ, thói quen văn hóa... Đối với nhiều dân tộc, đất đai không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế sản xuất mà còn mang màu sắc văn hóa, các mối quan hệ, hệ sinh thái, hệ thống xã hội, tâm linh và luật pháp. Vì lẽ vậy, mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam luôn chú trọng đến chính sách đất đai đối với các DTTS trong các quy định pháp luật của quốc gia mình.

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị,

1. Vũ Trường Giang, “Phê phán quan điểm về “dân tộc bản địa” ở Việt Nam”, Tạp chí Lý luận chính trị số 540, 2/2003.

2. Điều 27 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR 1966).

3. Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc công bố theo Nghị quyết 47/135 ngày 18/12/1992.

4. Văn phòng Quốc hội, Trung tâm Thông tin thư viện và Nghiên cứu khoa học, “Chuyên đề nghiên cứu Chính sách đất đai đối với người dân tộc thiểu số, người bản địa của một số nước trên thế giới”, Hà Nội, 2013, tr.5.

chia rẽ dân tộc; các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình”. Đồng thời “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”, bao gồm cả chính sách về đất đai đối với các DTTS.

3. Chính sách đất đai để bảo vệ rừng đối với DTTS từ kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

Xuất phát từ sự khác biệt trong yếu tố lịch sử hình thành và phát triển của mỗi quốc gia – dân tộc cũng như sự khác biệt về bản chất giữa “dân tộc thiểu số” và “người bản địa”, chính sách đất đai của các quốc gia đối với nhóm người này cũng khác nhau. Tuy nhiên, điểm chung rất lớn giữa người DTTS ở Việt Nam và người bản địa ở một số quốc gia khác trên thế giới đó là cuộc sống của họ phần lớn gắn liền với rừng. Rừng đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của đồng bào DTTS ở Việt Nam. Rừng vừa là địa bàn cư trú, vừa là sinh kế đồng thời cũng có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần, nơi sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc¹. Ở Australia, thổ dân bản địa sinh sống nhiều ở khu vực rừng nhiệt đới ven biển ở Illawarra, ở Brazil các nhóm sắc tộc người da đỏ bản địa sinh sống trong vùng rừng rậm Amazon. Gần hơn, trong khu vực Đông Nam Á, các DTTS ở Thái Lan, Lào, Myanmar... cũng sinh sống tập trung ở vùng núi cao gắn liền với những cánh rừng lớn.

Ở Việt Nam, những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính

sách nhằm đổi mới đảm bảo các quyền liên quan đến đất đai của DTTS để phát huy hơn nữa nội lực của các DTTS trong sự phát triển chung của đất nước. Các quyền liên quan đến đất đai của đồng bào DTTS nói riêng và của công dân Việt Nam nói chung đều được điều chỉnh bởi Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan trên tinh thần “đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”².

Trước hết, trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào DTTS được quy định tại Điều 27, Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể, Nhà nước “*có chính sách về đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào DTTS phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng; có chính sách tạo điều kiện cho đồng bào DTTS trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp*”.

Bên cạnh đó, khoản 6 Điều 4, Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã quy định: “*Nhà nước bảo đảm cho đồng bào DTTS, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng; được thực hành văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng theo quy định của Chính phủ*”. Nguyên tắc khi tiến hành giao rừng, phải ưu tiên giao rừng cho đồng bào DTTS, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

1. Bích Lan, “Chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số cần được kết hợp với nhiều giải pháp đồng bộ khác”, đăng tải trên: <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=60664>, truy cập 19/10/2023.

2. Điều 53 Hiến pháp năm 2013.

Pháp luật về đất đai cũng quy định, nếu hộ gia đình, cá nhân là đồng bào DTTS trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai. Và đồng thời để đảm bảo đất của đồng bào DTTS được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, pháp luật cũng đặt ra yêu cầu cá nhân là DTTS sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau 10 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất theo quy định của Chính phủ.

Tuy nhiên, trên thực tế tình trạng du canh, du cư, di cư của đồng bào DTTS còn tự do và diễn biến phức tạp. Một số hộ còn thiếu đất sản xuất; kinh tế lâm nghiệp chuyển biến chậm, chính sách đối với lâm nghiệp chưa thật sự bảo đảm cho người dân sống và gắn bó với nghề rừng... Bên cạnh đó, vẫn có trường hợp đồng bào DTTS chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước thời hạn và cá nhân nhận chuyển nhượng đợi hết thời hạn 10 năm để hoàn tất thủ tục pháp lý. Điều này dẫn tới đồng bào DTTS không có đất sản xuất, tiếp tục dẫn đến nạn phá rừng để lấy đất trồng trọt.

Tình trạng du canh đốt nương làm rẫy không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà còn rất phổ biến ở Thái Lan và các quốc gia Đông Nam Á khác. Ở Thái Lan, chính sách bảo tồn đã dành những khu rừng rộng lớn ở miền Bắc Thái Lan cho mục đích bảo tồn, biến chúng thành những công viên quốc gia, khu bảo tồn rừng và khu bảo tồn động vật hoang dã¹. Pháp luật nước này còn quy định cấm chặt phá cây trong khu bảo tồn và việc khai hoang đất ở các khu rừng phía bắc là bất hợp pháp, những chính sách này được thực thi nghiêm ngặt bởi Cục Lâm nghiệp Hoàng Gia². Mặc dù chính sách của Thái Lan không cho phép người dân bộ lạc miền núi được quyền sở hữu đất trong những khu bảo tồn đã gây ra những khó khăn nhất định trong sản xuất, phát triển kinh tế của họ. Song chính sách bảo tồn ở Thái Lan đã mang lại những kết quả tốt đối với môi trường, hạn chế được nạn phá rừng một cách hiệu quả. Đặc biệt không hề xảy ra tình trạng chặt phá rừng nguyên sinh ở Thái Lan từ năm 1990³.

Ở Australia, từ những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 19 một hệ thống các khu bảo tồn người thổ dân được thiết lập ở Australia với mục đích để kiểm soát và tách biệt thổ dân Australia với người da trắng⁴. Đến thập niên

1. Xem "Policies of Marginalization & Integration: Southeast Asian Hill Tribes and the Thai State", chuỗi tài liệu nghiên cứu SEFUT được xuất bản bởi Nhóm công tác Kinh tế xã hội về sử dụng rừng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới tại Đại học Freiburg, đăng tải trên https://www.researchgate.net/publication/29756271_'Hill_Tribes'_and_forests_minority_policies_and_resource_conflicts_in_Thailand, truy cập 19/10/2023.

2. Xem "Policies of Marginalization & Integration: Southeast Asian Hill Tribes and the Thai State", chuỗi tài liệu nghiên cứu SEFUT được xuất bản bởi Nhóm công tác Kinh tế xã hội về sử dụng rừng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới tại Đại học Freiburg, đăng tải trên https://www.researchgate.net/publication/29756271_'Hill_Tribes'_and_forests_minority_policies_and_resource_conflicts_in_Thailand, truy cập 19/10/2023.

3. Food and Agricultural Organization (FAO). 2005. *Global Forest Resources Assessment 2005: Progress towards sustainable forest management*. Rome: FAO.

4. Amy Nethery, Chương "A modern-day concentration camp": using history to make sense of Australian immigration detention centres", sách: *Does History Matter? Making and debating citizenship, immigration and refugee policy in Australia and New Zealand*, Nxb Đại học quốc gia Australia, đăng tải trên <http://press-files.anu.edu.au/downloads/press/p109651/pdf/ch044.pdf>, truy cập 26/9/2023.

90 của thế kỷ 20, tính chất của các khu bảo tồn có sự thay đổi. Hệ thống bảo tồn quốc gia được thành lập không phải để giới hạn, cô lập, tách biệt người thổ dân và người da trắng nữa mà nhằm bảo vệ sự đa dạng thực vật, động vật bản địa và hệ thống sinh thái cho thế hệ tương lai. Vùng đất đầu tiên được chọn cho mô hình khu bảo tồn thổ dân kiểu mới này thuộc quyền quản lý của Quỹ tín thác đất đai thổ dân bang South Australia. Vào ngày 26/8/1998, một thỏa thuận đã đạt được, theo đó người Adnyamathanha thuộc cộng đồng thổ dân Nepabunna sẽ quản lý và khôi phục cảnh quan tự nhiên và giá trị văn hóa tại khu vực bảo tồn thổ dân Nantawarrina đã được tuyên bố. Ngoài ra, Khu bảo tồn thổ dân được quản lý bởi thổ dân và cư dân đảo vùng eo biển Torres nhằm mục đích chăm sóc và bảo vệ vùng đất, vùng nước¹.

Tại Brazil mới đây vào ngày 5/9/2023, Tổng thống Brazil Luiz Inácio Lula da Silva đã công bố sắc lệnh, trong đó phân định ranh giới của hai khu bảo tồn bản địa mới tại khu vực rừng rậm Amazon. Chính phủ Brazil đã thành lập khu bảo tồn Rio Gregório với diện tích 187.000ha thuộc thành phố Tarauacá, bang Acre và khu bảo tồn Acapuri de Cima rộng 18.000ha ở đô thị Fonte Boa, bang Amazonas. Theo đó các cộng đồng thổ dân bản địa sẽ chịu trách nhiệm quản lý đất đai và có toàn quyền trong vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên tại 2 khu bảo tồn bản

địa. Đây được coi là một biện pháp hiệu quả nhằm ngăn chặn nạn phá rừng tại quốc gia Nam Mỹ này².

Pháp luật Việt Nam hiện đã có các quy định về chính sách giao đất, giao rừng cho bà con DTTS. Song để sử dụng đất, rừng hiệu quả, giảm thiểu tình trạng phá rừng do thiếu đất canh tác, thì việc xây dựng các khu bảo tồn cho đồng bào DTTS của một số quốc gia trên thế giới các nước nêu trên có thể là bài học kinh nghiệm phù hợp để nước ta tham khảo. Với những quy chế quản lý riêng đặc thù, các khu bảo tồn dành riêng cho đồng bào DTTS sẽ giúp tránh được tình trạng chuyển nhượng đất trái phép, đảm bảo nguồn đất canh tác cho dân cư từ đó ngăn chặn được tình trạng phá rừng làm nương rẫy do thiếu đất canh tác của bà con đồng bào DTTS.

Bên cạnh đó, quy định của pháp luật cần bổ sung hành vi bị nghiêm cấm của cơ quan quản lý đất đai trong việc giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với đồng bào DTTS; quy định hành vi bị nghiêm cấm của đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao, cho thuê theo chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào DTTS; quy định về kế hoạch thu hồi đất để tạo quỹ đất giao, cho thuê cho đồng bào DTTS; quy định thu hồi đất để giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS...³/.

1. Dẫn theo Văn phòng Quốc hội, Trung tâm Thông tin thư viện và Nghiên cứu khoa học, “Chuyên đề nghiên cứu Chính sách đất đai đối với người dân tộc thiểu số, người bản địa của một số nước trên thế giới”, Hà Nội, 2013, tr.29.

2. Ngọc Tùng, “Brazil phân định ranh giới của hai khu bảo tồn bản địa mới tại Amazon”, đăng tải trên <https://www.vietnamplus.vn/brazil-phan-dinh-ranh-gioi-cua-hai-khu-bao-ton-ban-dia-moi-tai-amazon/892654.vnp>, truy cập 19/10/2023.

3. Thông tấn xã Việt Nam, Báo tin tức, “Hoàn thiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số”, <https://baotintuc.vn/thoi-su/hoan-thien-chinh-sach-dat-dai-doi-voi-dong-bao-dan-toc-thieu-so-20230721161436838.htm>, truy cập 28/9/2023.

MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRONG 03 NĂM (2021-2023)

■ ThS. Trần Đình Tứ¹
■ CN. Chu Quang Lưu²

Tổng hợp kết quả 03 năm triển khai thực hiện các Dự án và tiểu dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình MTQG DTTS và MN), cụ thể như sau³:

1. Kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình MTQG DTTS và MN

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, số liệu giải ngân vốn thực hiện Chương trình MTQG

DTTS và MN đến hết ngày 30/6/2023, nguồn ngân sách trung ương của các địa phương đạt khoảng 7.142.753 triệu đồng (đạt 17%); trong đó vốn đầu tư phát triển là 5.638.831 triệu đồng (đạt 22%), vốn sự nghiệp là 1.503.922 triệu đồng (đạt 9%).

Cũng theo báo cáo của Bộ Tài chính, đến tháng 9/2023, tổng giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2023 (bao gồm cả vốn đầu tư của năm 2022 kéo dài sang năm 2023) là khoảng 8.570.880 tỷ đồng, đạt 52% kế hoạch, trong đó:

Bảng 1. Kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách Trung ương đối với các dự án của Chương trình MTQG DTTS và MN đến thời điểm 30/6/2023

Dự án	Số vốn giao (triệu đồng)	Kết quả giải ngân			
		Tổng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn ĐTPT (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp (triệu đồng)
Dự án 1 ⁴	3.867.124	596.367	15,42	478.017	118.351
Dự án 2 ⁵	2.631.367	228.478	8,68	224.547	3.931
Dự án 3 ⁶	6.358.317	439.119	6,91	14.690	424.429

1. Chuyên viên Thư viện Quốc hội.

2. Chuyên viên Chính Thư viện Quốc hội.

3. Theo Báo cáo số 511/BC-CP của Chính phủ, ngày 04/10/2023 về kết quả 03 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

5. Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư.

6. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Dự án	Số vốn giao (triệu đồng)	Kết quả giải ngân			
		Tổng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Vốn ĐTPT (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp (triệu đồng)
Dự án 4 ¹	13.794.799	4.029.060	29,21	3.839.947	189.114
Dự án 5 ²	7.703.452	1.073.200	13,93	703.861	369.339
Dự án 6 ³	1.226.800	184.447	15,03	116.197	68.250
Dự án 7 ⁴	753.555	116.694	15,49	57.527	59.167
Dự án 8 ⁵	823.836	91.092	11,06	-	91.092
Dự án 9 ⁶	2.469.455	230.606	9,34	142.172	88.433
Dự án 10 ⁷	967.464	153.691	15,89	61.875	91.817

- Đối với nguồn vốn của năm 2022 kéo dài sang năm 2023 giải ngân là: 2.826.224 tỷ đồng, đạt tỷ lệ là 59,6% kế hoạch.

- Đối với nguồn vốn của năm 2023: giải ngân nguồn vốn của năm 2023 là 5.744.655 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 49% kế hoạch giao năm 2023, trong đó: 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân trên 60% kế hoạch vốn năm 2023⁸, 11 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn năm 2023⁹.

2. Kết quả triển khai thực hiện các nội dung đối với từng dự án, tiểu dự án của Chương trình MTQG DTTS&MN (tính đến thời điểm 30/6/2023)

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Theo tổng hợp báo cáo từ địa phương, tính đến 30/6/2023 của các địa phương:

+ Hỗ trợ được khoảng 489 hộ về đất ở;

+ Về hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề: tổng số đã hỗ trợ cho khoảng 14.760 hộ thiếu đất sản xuất (trong đó: hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ);

+ Ước tính đến 31/12/2023 hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho khoảng 89.642 hộ. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023, hiện nay

1. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

4. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

5. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

6. Dự án 9: Đầu tư nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn.

7. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN; kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình.

8. Tuyên Quang: 26%; Hoà Bình: 25%; Thanh Hóa: 29%; Hà Tĩnh: 0%; Bình Định: 27%; Phú Yên: 24%; Gia Lai: 28%; Đắk Nông: 19%; An Giang: 14%; Kiên Giang: 14%; Bạc Liêu: 0%.

9. Sơn La 70%; Yên Bái: 87%; Lạng Sơn: 74%; Phú Thọ: 63%; Quảng Ngãi: 64%; Khánh Hoà: 63%; Ninh Thuận: 66%; Lâm Đồng: 75%; Vĩnh Long: 85%; Tây Ninh: 70%; Sóc Trăng: 71%; Hậu Giang: 99%.

các địa phương cơ bản đã phê duyệt xong đối tượng thụ hưởng.

b) Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư.

Theo báo cáo của các địa phương đến 30/6/2023 đã khởi công được khoảng 116 dự án bố trí ổn định dân cư, trong đó đã có khoảng 29 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng. Do các dự án bố trí ổn định dân cư cần thời gian để thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công nên tỷ lệ giải ngân còn thấp; các địa phương cơ bản đã xong các bước chuẩn bị đầu tư, dự kiến đến hết năm 2023 sẽ cơ bản giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư.

c) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

+) Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã triển khai thực hiện xây dựng 06 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị với 139 hộ là hộ hội viên nông dân người DTTS nghèo được thụ hưởng dự án tại các tỉnh: Yên Bái, Nghệ An, Lào Cai, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Hòa Bình. Các mô hình triển khai tuân thủ đầy đủ các bước theo quy định gồm: khảo sát, thẩm định, lựa chọn hộ tham gia dự án và tổ chức hội nghị triển khai dự án; tập huấn nâng cao kiến thức quản lý, thực hiện dự án, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; xây dựng, nhân rộng mô hình; nghiệm thu, tổng kết mô hình.

+) Các địa phương đã triển khai được 445 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị¹, 402 mô hình phát triển sản xuất cộng đồng; 249 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại vùng đồng bào DTTS&MN²; tổ chức 52 sự kiện kết nối tiêu thụ, các phiên

chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các sự kiện quảng bá, giới thiệu các sản phẩm; tổ chức 35 Hội nghị tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại (kỹ năng thương mại, kinh doanh, bán hàng...) với sự tham gia của trên 1.400 người.

+) Tiểu dự án 3 về Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN: đã triển khai thực hiện 80 mô hình (63 mô hình chăn nuôi, 17 mô hình trồng trọt); hỗ trợ 5.448 hộ dân thụ hưởng dự án (gồm 4.495 hộ nghèo, 781 hộ cận nghèo, 172 hộ mới thoát nghèo), tỷ lệ hộ gia đình người DTTS tham gia dự án, mô hình phát triển chăn nuôi, trồng trọt là 98%.

Về nội dung “Cán bộ chiến sỹ Quân đội nâng bước em tới trường” đã hỗ trợ 5.837 em học sinh DTTS (từ lớp 1 đến lớp 12) có hoàn cảnh khó khăn được đến trường học tập. Trong đó: năm 2022 hỗ trợ 3.654 em (nhận nuôi 400 em với mức hỗ trợ 9,2 triệu đồng/em/năm và hỗ trợ 3.254 em với mức hỗ trợ 4,4 triệu đồng/em/năm); năm 2023 hỗ trợ 5.837 em (nhận nuôi 400 với mức hỗ trợ 23,9 triệu đồng/em/năm và hỗ trợ 5.437 em với mức hỗ trợ 7,4 triệu đồng/em/năm).

d) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập.

+) Tiểu dự án 1 về Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN: theo tổng hợp báo cáo từ địa phương đến 30/6/2023, các địa phương đã triển khai thực hiện khoảng 4.948 công trình trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó: 163 công trình đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã; xây mới 47, sửa chữa 67 công trình chợ;

1. Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa...

2. Hà Giang, Hòa Bình, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Kon Tum, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng...

1.717 công trình đường giao thông thôn, bản; 37 công trình cầu giao thông nông thôn; 97 công trình trường học; 315 công trình thủy lợi; 40 công trình điện nông thôn; xây dựng 03 nhà hỏa táng; 302 nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản; xây mới 23, sửa chữa 21 trạm y tế; 34 công trình nước sinh hoạt...; duy tu, bảo dưỡng trên 200 công trình.

+) Tiểu dự án 2 về Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc:

Ngày 09/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 206/QĐ-TTg về việc sửa đổi Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó chuyển các trường chuyên biệt về trực thuộc Ủy ban Dân tộc: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc. Ngày 01/7/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc đã tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án phân bổ vốn đầu tư còn lại đối với 02 trường

Hữu Nghị T78 và Hữu Nghị 80 theo quy định. Căn cứ Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 về phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH¹; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, trong đó đã giao bổ sung 444,407 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 còn lại của Chương trình MTQG DTTS và MN cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để đầu tư 02 trường Hữu Nghị T78 và Hữu Nghị 80. Ngày 25/9/2023, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 2765/QĐ-BGDĐT phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo Trường Hữu nghị T78”.

e) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

+) Tiểu dự án 1 về Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS:

Hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học đối với trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh bán trú (HSBT): triển khai khảo sát, biên soạn, tập huấn, in ấn và cấp phát tài liệu cho các trường PTDTNT

1. Giao bổ sung 2.497,732 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho: các bộ, cơ quan trung ương: 2.138,811 tỷ đồng; địa phương: 358,921 tỷ đồng.

về (i) khởi nghiệp trên cơ sở khai thác các giá trị văn hoá dân tộc đạt khoảng 50% khối lượng, giải ngân đạt khoảng 39,7%, về (ii) phòng chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục đối với học sinh trong các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có HSBT đạt 95% khối lượng, giải ngân đạt 80%; khảo sát, biên soạn, tập huấn, in ấn và cấp phát tài liệu nâng cao năng lực dạy học môn Toán, Tiếng Việt ở trường PTDTBT, trường phổ thông có HSBT cấp tiểu học đạt 70% khối lượng, giải ngân đạt 80%; có 03 nội dung đã hoàn thành khối lượng và giải ngân đạt 100% gồm (i) khảo sát, biên soạn và bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức dạy học môn Ngữ văn phát triển năng lực phẩm chất phù hợp học sinh trường PTDTNT cấp THCS, (ii) khảo sát, biên soạn, tập huấn tài liệu Hướng dẫn sơ cấp cứu ban đầu, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh các trường PTDTNT, PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú, (iii) khảo sát, biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn về phát triển các môn thể thao của đồng bào DTTS cho các trường PTDTNT.

Hoạt động xoá mù chữ cho người dân ở vùng đồng bào DTTS và MN đã triển khai hoàn thành 90% khối lượng công việc năm 2022, giải ngân đạt 88,2%.

+) Tiểu dự án 2 về Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và MN:

Đã thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc 52.052 người: 73 lớp bồi dưỡng kiến thức

dân tộc, 42 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho 10.174 cán bộ, chiến sỹ, công chức quốc phòng công tác, làm việc tại vùng; 14 lớp bồi dưỡng tiếng DTTS với 679 học viên; 20 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ chiến sỹ; các địa phương đã mở trên 660 lớp để bồi dưỡng kiến thức dân tộc....

+) Tiểu dự án 3 về Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN: theo số liệu của các địa phương có báo cáo, đến 30/6/2023 đã hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng của Chương trình là 30.952 người; ước thực hiện đến 31/12/2023 hỗ trợ đào tạo cho khoảng 64.195 người.

+) Tiểu dự án 4 về Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp:

Ủy ban Dân tộc đã ban hành Khung Chương trình đào tạo¹, và đã có văn số 1855/UBDT-VPCTMTQG ngày 03/11/2022 về hướng dẫn triển khai tiểu dự án 4 - Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp để các địa phương có căn cứ triển khai thực hiện; đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ các cấp trong công tác quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQG DTTS và MN tại 05 vùng trên cả nước². Các địa phương đã tổ chức 1.645 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp cho 83.914 lượt người; tổ chức 28 đoàn với 745 người đi học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình tại các địa phương vùng DTTS&MN.

1. Quyết định số 752/QĐ-UBDT ngày 11/10/2022 của Phê duyệt Khung chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cộng đồng và cán bộ các cấp triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Quyết định số 283/QĐ-UBDT ngày 17/4/2023; Tổ chức tập huấn tại các khu vực: Tây Nguyên và Đông Nam bộ, Tây Nam bộ, miền Trung, Tây Bắc, Đông Bắc.

f) Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Tại cấp Trung ương đã triển khai tổ chức bảo tồn các lễ hội truyền thống tiêu biểu các DTTS tại 05 địa phương¹; tổ chức xây dựng 08 mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch²; hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho 31 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn vùng đồng bào DTTS&MN của 06 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và Sơn La.

g) Dự án 7 về Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Bộ Y tế đã tổng hợp và đề xuất hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho 16 trung tâm y tế huyện, bệnh viện huyện thuộc vùng đồng bào DTTS và MN, trong đó ưu tiên các huyện nghèo theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc 12 tỉnh (Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Cạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Nam); tổ chức 02 lớp tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng tuyên truyền về dân số với đồng bào DTTS cho cán bộ truyền thông của 51/51 Chi cục Dân số tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN, tổ chức Hội thảo triển khai văn bản hướng dẫn (trực tiếp kết hợp trực tuyến) cho lãnh đạo,

chuyên viên của 51/51 Sở Y tế, Chi cục Dân số tỉnh và 359 Trung tâm y tế tuyến huyện có hoạt động can thiệp của Nội dung 2 Dự án 7; tổ chức 03 hội thảo hướng dẫn địa phương triển khai các nội dung chuyên môn về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ trẻ em, tập huấn giảng viên tuyến tỉnh về Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời cho cán bộ y tế 63 tỉnh/thành phố; triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền thực hiện các nội dung của Dự án 7 với nhiều phương pháp, hình thức phong phú đa dạng.

h) Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

- Tính đến 30/6/2023, các địa phương đã thành lập được 3.535/9.000 tổ truyền thông cộng đồng (đạt 39% chỉ tiêu cả giai đoạn 2021-2025); đã thành lập, củng cố 477/1.000 địa chỉ tin cậy (đạt 48%) với sự tham gia của 5.685 thành viên, tư vấn cho trên 1.100 phụ nữ, trẻ em trên địa bàn vùng DTTS&MN; thành lập 550/1.800 câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thanh đổi” (đạt 31%); tổ chức 68/600 cuộc tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho trên 4.400 cán bộ các cấp (đạt 11%); tổ chức 239/480 cuộc tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới cho cán bộ huyện xã (đạt 50%), 377/1.600 cuộc tập huấn cho trưởng thôn, người có uy tín trong cộng đồng (đạt 24%); tổ chức 106/400 cuộc đối thoại chính sách ở cấp thôn bản (đạt 2%) với sự tham gia của 8.420 người.

1. Tại thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai; huyện Ngọc Lặc, Thạch Thành - tỉnh Thanh Hóa; huyện Quang Bình - tỉnh Hà Giang; huyện Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ.

2. Gồm: Mô hình bảo tồn, phát huy dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống các dân tộc tại huyện Hoàng Su Phì (Hà Giang); huyện Bát Xát (Lào Cai); Mô hình bảo tồn, phát huy giá trị nghệ thuật Nhạc trống lớn dân tộc Khmer, huyện Thới Bình (Cà Mau); mô hình “Sinh hoạt Câu lạc bộ dân ca, dân vũ dân tộc Tày - Nùng gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống” trên địa bàn huyện Võ Nhai (Thái Nguyên); mô hình Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Thái trong xây dựng thôn, bản văn hóa” trên địa bàn huyện Quan Sơn (Thanh Hóa); Mô hình kết nối di sản văn hóa phi vật thể “Lễ mừng cơm mới/lúa mới của người Bru Vân Kiều” trong hành trình du lịch di sản Quảng Bình - Quảng Trị; mô hình kết nối di sản văn hóa phi vật thể “Nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu” trong hành trình du lịch di sản Quảng Nam - Đà Nẵng; mô hình kết nối di sản văn hóa phi vật thể “Nghệ thuật Khèn của người Mông” trong hành trình du lịch di sản Hà Giang - Lào Cai.

- Nội dung củng cố/thành lập tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản gặp vướng mắc liên quan đến quy định của Luật các tổ chức tín dụng nên tạm dừng triển khai. Việc hỗ trợ phụ nữ DTTS xây dựng mô hình sinh kế, phát triển kinh tế, đặc biệt là sinh kế gắn với ứng dụng khoa học công nghệ còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn vùng sâu vùng xa, đi lại không thuận lợi, trình độ dân trí còn thấp, người dân quen với tập quán sản xuất lạc hậu, manh mún.

i) Dự án 9: Đầu tư nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn.

Các địa phương đã thực hiện được 1.985 hoạt động hỗ trợ nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN bao gồm có các hoạt động như tổ chức các hội nghị tuyên truyền; hội thi tìm hiểu; phóng sự phát thanh Đài truyền hình; mô hình; tài liệu, tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích; đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm; lớp bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền; tập huấn nâng cao năng lực. Các địa phương đang tích cực triển khai dự án ngay sau khi có tài liệu hướng dẫn chuyên môn về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS từ cơ quan chủ dự án thành phần

j) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN; kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình.

+) Tiểu dự án 1 về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình:

Các địa phương đã tiến hành các hoạt động biểu dương tôn vinh cho 9.401 người có uy tín; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục

pháp luật cho trên 151.564 lượt người về các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; các hoạt động trợ giúp pháp lý cho trên 42.000 lượt người.

+) Tiểu dự án 2 về ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN: Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông mới được hoàn thành ban hành từ 30/5/2023 nên mới đảm bảo đủ căn cứ pháp lý để các địa phương tổ chức thực hiện nội dung “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại xã để phục vụ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự”.

Các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT, tổ chức các hội nghị, hội thảo tập huấn về Chương trình; đang thực hiện các thủ tục phê duyệt, thực hiện đầu tư xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN.

+) Tiểu dự án 3 về kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình:

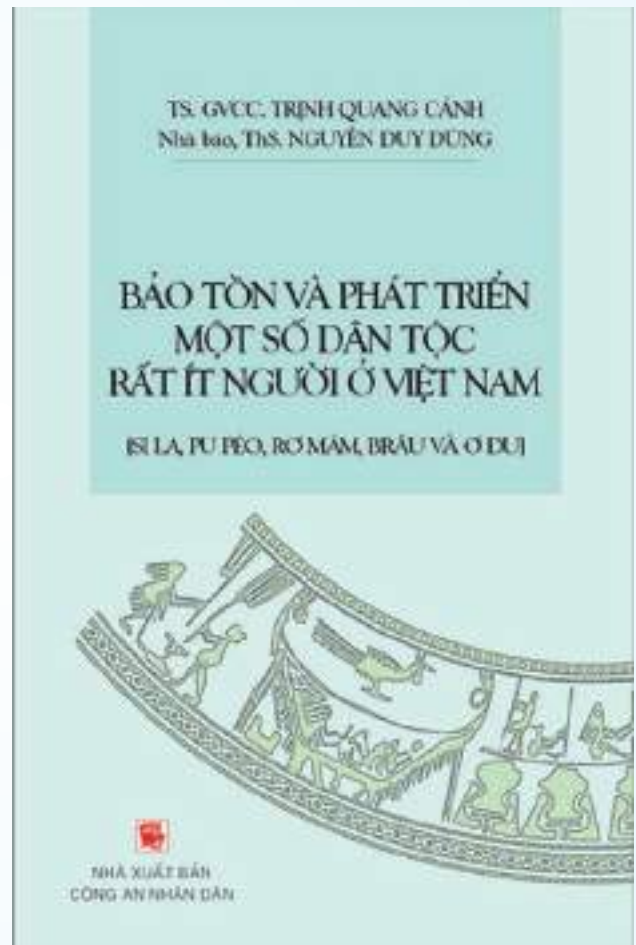
Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương đã tổ chức khoảng 500 Đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn và ghi nhận các vướng mắc khó khăn, kiến nghị giải pháp xử lý vướng mắc, khó khăn. Qua công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá cho thấy kết quả thực hiện các nội dung, dự án thành phần của Chương trình giai đoạn 2021-2023 góp phần quan trọng trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội tại các địa bàn chiến lược, mục tiêu, xung yếu vùng dân tộc và miền núi; xử lý kịp thời, hiệu quả vấn đề cấp bách, quan trọng, các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, không để xảy ra “điểm nóng” phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN./.

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu)

■ ThS. Trần Thị Thu Trang¹

Trong suốt quá trình phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề bình đẳng dân tộc, đoàn kết dân tộc trong hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của mình. Tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được, hạn chế trong thực hiện chính sách về dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương: “Đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo sự chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc”².

Trên tinh thần đó, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta luôn được chú trọng



Ảnh minh họa.

Nguồn: Internet

ban hành và thực hiện thành công nhiều chính sách dành cho dân tộc thiểu số (DTTS), nhất là những bộ phận dân cư sinh sống ở các vùng khó khăn. Các chính sách dân tộc của

1. Phó Giám đốc Thư viện Quốc hội.

2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021, t. 1, tr. 170.

nước ta về cơ bản đã bao quát tương đối đầy đủ những nội dung về đầu tư, hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội của các tộc người thiểu số và vùng tộc người thiểu số. Những kết quả đạt được đã góp phần cải thiện mọi mặt đời sống của các tộc người, có ảnh hưởng sâu rộng đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó có 16 dân tộc rất ít người, hiện đang sống rải rác tại 32 tỉnh, thành phố trong cả nước. Các dân tộc rất ít người này sinh sống tập trung nhiều ở 93 xã của 12 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum. Với quyết tâm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển của nhóm DTTS ít người, dân tộc còn nhiều khó khăn với đồng bào các dân tộc khác, Đảng ta luôn coi trọng vừa phát triển kinh tế, vừa phát triển văn hóa các dân tộc.

Cuốn sách *Bảo tồn và phát triển một số dân tộc rất ít người ở Việt Nam* đã đề cập đến vấn đề bảo tồn và phát triển các dân tộc: Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ố Đu, đánh giá tình hình sự phát triển các dân tộc rất ít người và đề xuất một số chính sách dân tộc đặc thù đối với các dân tộc này, điển hình là xây dựng các dự án bảo tồn và phát triển các DTTS có dân số rất ít.

Trước thực tế các dân tộc rất ít người có xuất phát điểm thấp, sinh sống ở những địa bàn xa xôi và còn nhiều khó khăn... nên đều có nhiều cải thiện so với trước nhưng

khoảng cách chênh lệch của nhóm các DTTS rất ít người với các dân tộc khác vẫn rất lớn. Sự chênh lệch này không đơn thuần chỉ là khoảng cách về đời sống mà còn là sự lệ thuộc về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội vào các dân tộc đông dân hơn.

Để việc thực hiện các chính sách được hiệu quả, tác giả cuốn sách đã tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về không gian bản làng và thành phần dân cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của 5 tộc người; thực trạng các dự án bảo tồn, phát triển và đánh giá hiệu quả bảo tồn và phát triển các dân tộc rất ít người, từ đó đưa ra giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả bảo tồn, phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam.

Trên con đường hội nhập vào mặt bằng phát triển chung của các địa phương, vùng miền và quốc gia, các DTTS rất ít người đang đứng trước nhiều vấn đề cần giải quyết để từng bước giảm khoảng cách phát triển với mặt bằng chung của quốc gia. Các dự án, chính sách bảo tồn, phát triển 5 DTTS có dân số ít người nhất nước ta đã được phê duyệt và tổ chức thực hiện kể từ năm 2005, gồm:

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Si La (tỉnh Lai Châu), thực hiện tại các bản: Seo Hai, Sỉ Thâu Chải, xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Si La (tỉnh Điện Biên), thực hiện tại bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Pu Péo (tỉnh Hà Giang), thực hiện tại các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Ơ Đu (tỉnh Nghệ An), thực hiện tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Rơ Măm (tỉnh Kon Tum), thực hiện tại Làng Le, xã Mo Ray, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

- Dự án hỗ trợ, phát triển dân tộc Brâu (tỉnh Kon Tum), thực hiện tại thôn Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum¹.

Qua triển khai, thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ, phát triển 5 DTTS rất ít người, nhìn chung đồng bào nơi được thụ hưởng chính sách rất phấn khởi, thấy được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ đối với dân tộc mình về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục... tuy nhiên còn một số tồn tại cần khắc phục.

Khi phỏng vấn người dân được thụ hưởng vùng dự án đã có 40% ý kiến trả lời cho rằng người dân đã được thụ hưởng chính sách tốt và 26,7% cho rằng là chưa tốt; 33,3% đề nghị điều chỉnh chính sách. Tương tự như vậy có tới 53,3% số người cho rằng chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước là rất tốt; 33,3% tốt nhưng cần điều chỉnh về chính sách đầu tư trọng tâm, trọng điểm và chỉ có 13,3% không trả lời.

Qua đó cho thấy, về phương diện chính trị, các dự án đã thể hiện được quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc là vấn đề cơ bản, chiến lược của cách mạng Việt Nam².

Về phương diện kinh tế - xã hội, các dự án đã giải quyết cơ bản những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất. Kinh tế có sự tăng trưởng nhanh chóng và xóa đói giảm nghèo, cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện và đồng bộ hóa; hệ thống y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe từng bước được cải thiện; chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn lực con người được nâng cao; đào tạo nghề có những chuyển biến tích cực, phát triển thông tin truyền thông... Qua đó từng bước tạo cơ hội phát triển bình đẳng, công bằng cho các tộc người rất ít dân số.

Về phương diện môi trường, đã góp phần xây dựng hạ tầng cơ sở thôn bản, xây dựng các khu tái định cư, các dự án đã phá thế du canh, du cư và thay vào đó là thế định canh, định cư với áp dụng khoa học kỹ thuật vào canh tác đã góp phần quan trọng vào bảo vệ môi trường, cảnh quan.

Về phương diện an ninh, quốc phòng, khi kinh tế phát triển, đời sống nâng cao là điều kiện để đảm bảo trật tự, an ninh xã hội và quốc phòng biên giới ổn định. Đây là mối quan hệ biện chứng, việc bảo tồn và phát triển dân tộc rất ít người (Si La, Pu Péo, Rơ

1. Bảo tồn và phát triển một số dân tộc rất ít người ở Việt Nam (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2022, tr. 12.

2. Bảo tồn và phát triển một số dân tộc rất ít người ở Việt Nam (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2022, tr. 160.

Măm, Ơ Đu, Brâu) cũng là đồng nghĩa với việc góp phần nâng cao gìn giữ an ninh quốc phòng, tránh được thủ đoạn, âm mưu lôi kéo của kẻ thù, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an ninh biên giới.

Về phương diện bảo tồn và phát triển, các dân tộc rất ít người đã đạt được những hiệu quả đáng trân trọng. Những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc rất ít người đang được quan tâm bảo tồn và phát huy, nhất là khôi phục các lễ hội truyền thống, tiếng nói, trang phục và ẩm thực...

Những thành công này của dự án được khởi nguồn từ tính đúng đắn của chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, các dự án này đã huy động được sức mạnh đoàn kết, nhất trí của các cấp, các ngành liên quan từ Trung ương đến địa phương trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và được bà con các dân tộc hưởng lợi từ các dự án đồng tình, ủng hộ¹.

Tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề dân tộc trong thời gian qua còn một số bất cập, hạn chế cần khắc phục. Trong phát triển kinh tế, những năm qua tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp. Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù công tác xóa đói, giảm nghèo đã mang lại kết quả vượt bậc so với thời gian trước nhưng tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn cao; hiện vẫn còn nhiều nhóm DTTS rất

ít người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn so với bình quân chung của cả cộng đồng. Hệ thống chính trị cơ sở một số vùng dân tộc ít người một số vùng còn yếu, chưa nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của đồng bào.

Đời sống văn hóa - xã hội của đồng bào dân tộc rất ít người tuy có những tiến bộ đáng kể trên nhiều mặt, song mức hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân còn thấp. Công tác thông tin và tiếp nhận thông tin còn gặp nhiều khó khăn. Bản sắc văn hóa truyền thống một số nơi còn mai một. Có dân tộc đang đứng trước nguy cơ mất bản sắc văn hóa, suy giảm số lượng, chất lượng dân số. Tình trạng giáo dục phổ biến chất lượng thấp, số trẻ bỏ học nhiều, vẫn còn nhiều người mù chữ. Tình hình an ninh, trật tự vùng dân tộc ít người vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố diễn biến phức tạp.

Từ sự phân tích, đánh giá hiệu quả bảo tồn và phát triển dân tộc rất ít người (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu) trong thời gian vừa qua, tác giả đã đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các dự án bảo tồn, phát triển các dân tộc rất ít người trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất, tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm, tiết kiệm và sử dụng triệt để các nguồn vốn nhất là chương trình phát triển kinh tế hộ, tạo ra sản phẩm hàng hóa. Việc hỗ trợ, đầu tư phải gắn chặt với công tác định

1. Bảo tồn và phát triển một số dân tộc rất ít người ở Việt Nam (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ơ Đu, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2022, tr. 166.

canh, định cư. Các công trình đầu tư phải phù hợp với nguyện vọng của người dân và với điều kiện của địa phương.

Thứ hai, nâng cao khả năng của cán bộ lập dự án, đồng thời nâng cao trình độ cho cán bộ xã, thôn tham gia thực hiện chính sách, chương trình, dự án.

Thứ ba, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS rất ít người. Do trình độ dân trí thấp, việc tuyên truyền đối với đồng bào dân tộc rất ít người cần được tiến hành thường xuyên, liên tục và có những cách làm phù hợp.

Thứ tư, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm. Hướng dẫn kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất là công việc quan trọng, thực hiện theo quá trình từng bước, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, hướng dẫn đi đôi với thực hành.

Thứ năm, tăng cường sự tham gia của người dân trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình, dự án.

Thứ sáu, vận động đồng bào tham gia các chính sách, chương trình, dự án, thực hiện xã hội hóa xóa đói giảm nghèo.

Thứ bảy, phát triển thị trường của địa phương để vừa giải quyết nhu cầu tiêu thụ nông sản cho đồng bào, vừa tạo ra một môi trường là động lực cho sự phát triển kinh tế của địa phương.

Thứ tám, giải quyết vấn đề đất sản xuất, phát triển đời sống sinh kế của đồng bào.

Thứ chín, giáo dục trong nhà trường phải đưa môn học kế thừa văn hóa dân tộc vào nội dung giảng dạy.

Thứ mười, kết hợp giữa khai thác văn hóa và phát triển. Việc bảo tồn và phát triển ở 5 dân tộc này cần có sự nghiên cứu kỹ điều kiện đất đai cũng như tập quán canh tác của họ.

Thứ mười một, xây dựng mô hình làng văn hóa. DTTS rất ít người có những nét đặc trưng văn hóa dân tộc đến nay vẫn còn được bảo tồn, vì vậy, tinh thần dân tộc của đồng bào rất cao. Xây dựng làng văn hóa sẽ là một động lực lớn về mặt tinh thần giúp đồng bào phát huy tinh thần dân tộc, chủ động phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và hạn chế những phong tục lạc hậu.

Dân tộc và chính sách dân tộc là vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đối với các DTTS và đặc biệt là các dân tộc rất ít người, các dự án này có tác động rất lớn đến đời sống thực tế hàng ngày. Vì vậy, để bảo tồn, phát triển phải có các giải pháp đồng bộ, trước mắt và lâu dài, đồng thời cần phải có sự quan tâm của các cấp, các ngành, từ Trung ương đến địa phương thì việc bảo tồn, phát triển các dân tộc rất ít người mới có tính bền vững./.

Sách hiện có tại Thư viện Quốc hội, Số 1 Đường Độc Lập, Ba Đình, Hà Nội.

Để đọc, mượn ấn phẩm này, Quý đại biểu có thể truy cập thư viện truyền thống của Thư viện Quốc hội theo địa chỉ: <https://thuvientruyenthong.quochoi.vn>.

CHÍNH SÁCH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRONG BỘ SƯ TẬP SỐ TẠI THƯ VIỆN QUỐC HỘI

■ ThS. Nguyễn Thúy Lê¹

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm số lượng nhiều nhất (khoảng 87% dân số), còn lại là 53 dân tộc khác. Tuy tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên tổng số dân của nước ta là tương đối nhỏ nhưng các dân tộc thiểu số (DTTS) lại là những người lưu giữ bản sắc dân tộc truyền thống độc đáo nhất. Qua quá trình sưu tầm và tích lũy, Thư viện Quốc hội đã xây dựng nguồn tài liệu số về vùng DTTS và miền núi với hơn 300 bài viết, bài nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học được đăng tải trên các tạp chí và các trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khoa học đã được Thư viện Quốc hội xử lý nghiệp vụ đưa vào phục vụ người sử dụng thư viện. Các bài viết, bài nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

1. Chính sách, pháp luật của Việt Nam về dân tộc thiểu số và miền núi (DTTSVMN)

Về chính sách, pháp luật của Việt Nam đối với DTTSVMN, Bộ sưu tập có khoảng 90 tài liệu (chiếm 28%). Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng đã thường xuyên ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung những quy định có liên quan đến DTTSVMN. Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật rất lớn, trong đó, có văn bản có phạm vi điều chỉnh và áp dụng riêng đối với các DTTSVMN và cả những văn

bản quy phạm pháp luật áp dụng chung đối với các chủ thể là người Việt Nam, các cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong đó có những quy định riêng về việc áp dụng đối với DTTSVMN.

Theo thống kê, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013 và 97 Luật, Bộ luật, với gần 300 điều có liên quan đến công tác dân tộc. Có 188 chính sách thực hiện tại vùng DTTSVMN đang còn hiệu lực do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó có 136 chính sách dân tộc, là các chương trình, chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN hoặc các chương trình, chính sách áp dụng chung cho cả nước nhưng có nội dung ưu tiên hỗ trợ đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN.

Phân theo lĩnh vực kinh tế - xã hội có 9 nhóm chính sách đối với DTTSVMN, đó là:

- Chính sách phát triển kinh tế bền vững có 52 chính sách dân tộc, trong đó có 8 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm có 25 chính sách dân tộc, trong đó có 13 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách y tế, dân số, chăm sóc sức

1. Chuyên viên chính, Thư viện Quốc hội

khoẻ nhân dân có 9 chính sách dân tộc, trong đó có 01 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách văn hoá, thể thao, du lịch có 9 chính sách dân tộc, trong đó có 01 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách thông tin, truyền thông, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý có 10 chính sách dân tộc, trong đó có 4 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách về bình đẳng giới, trẻ em có 05 chính sách dân tộc, trong đó có 02 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách đối với tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có uy tín có 20 chính sách dân tộc, trong đó có 9 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

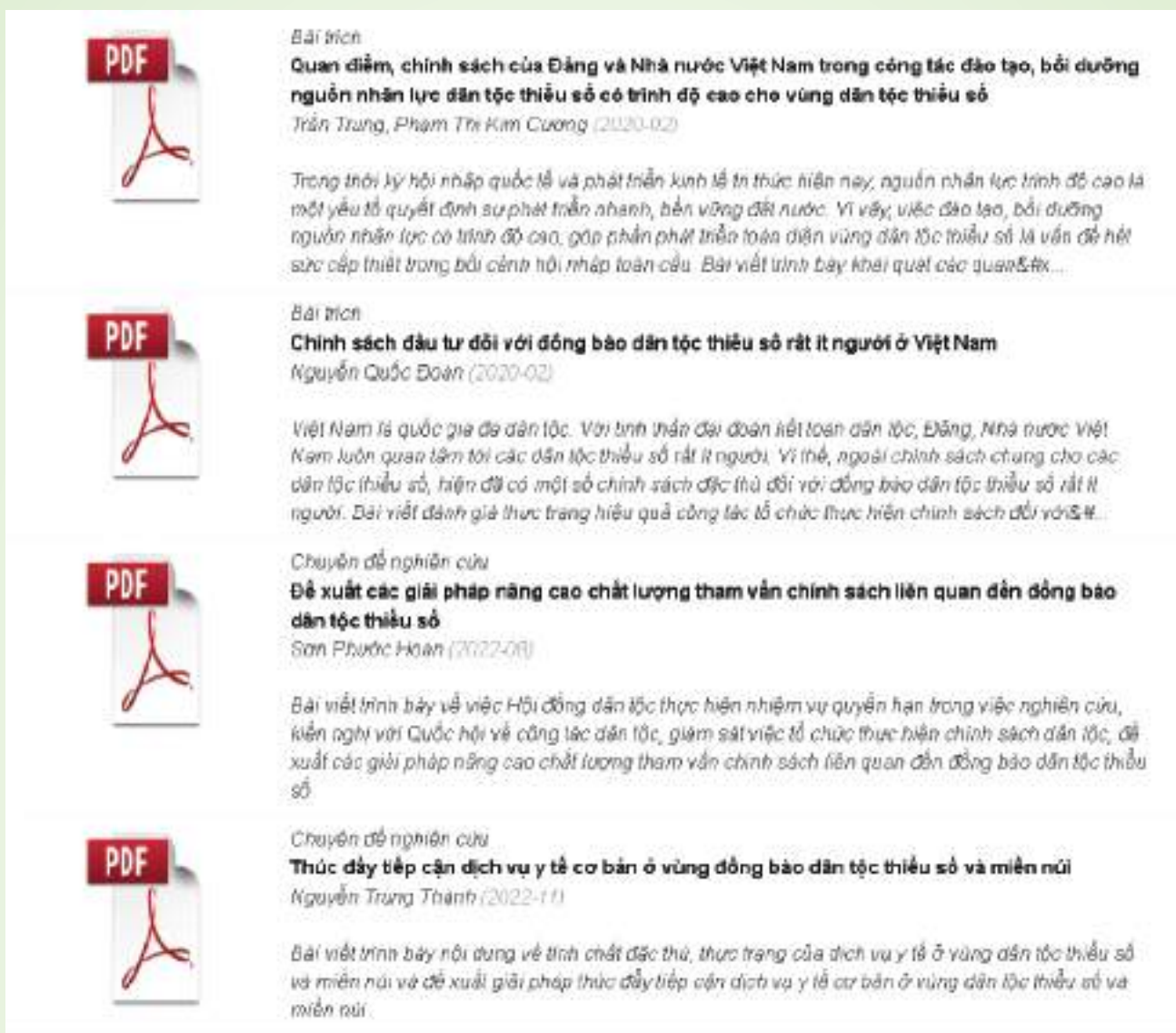
- Chính sách hợp tác quốc tế về công tác dân tộc có 01 chính sách dân tộc dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN;

- Chính sách quốc phòng, an ninh có 3 chính sách dân tộc nhưng không có chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN.

Ủy ban Dân tộc chủ trì, tổ chức thực hiện 25 chính sách; các bộ, ngành khác chủ trì, tổ chức thực hiện 111 chính sách.

Theo phạm vi đối tượng chính sách có 38 chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN; 98 chính sách áp dụng chung cả nước nhưng có nội dung ưu tiên hỗ trợ cho đồng bào DTTS, vùng DTTSVMN.

Ngoài ra, thực hiện 2 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, Quốc hội khoá XIV đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTSVMN giai đoạn 2021 - 2030; Quốc hội khoá XV ban hành Nghị quyết số 120/2020/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTSVMN giai đoạn 2021 - 2030, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTSVMN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ 2021-2025, với 10 dự án thành phần nhằm giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng, miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTSVMN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm DTTS còn nhiều khó khăn; truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTSVMN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.



Một số tài liệu về chính sách vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong Bộ sưu tập số:

2. Giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Trong những năm qua, nhiều chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTSVMN được ban hành và thực hiện. Trong đó, phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTSVMN được chú trọng.

Trong số các tài liệu DTTSVMN tại bộ sưu tập số của Thư viện Quốc hội, tài liệu liên quan đến giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho vùng DTTS có khoảng 39 tài liệu (chiếm 12.1%), nội dung phản ánh gồm:

- Về giáo dục

Trong hơn 35 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều quyết sách quan trọng để bảo đảm quyền bình đẳng trong học tập đối với đồng bào các DTTSVMN với những kết quả đạt được:

Về cơ sở vật chất nhà trường và học sinh, sinh viên: Giáo dục DTTSVMN bước đầu có sự đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất trường học, các tỉnh và nhiều huyện miền núi đã xây dựng các trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc ít người.

Về đội ngũ giáo viên: Chính phủ đặc biệt ưu tiên đào tạo giáo viên người dân tộc và giáo viên biết tiếng dân tộc cho các cơ sở giáo dục ở vùng có nhiều người thuộc các DTTS và đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, như phụ cấp tăng thu nhập, tạo thuận lợi về điều kiện sống và làm việc cho giáo viên từ các địa phương trong cả nước nhận nhiệm vụ giảng dạy tại vùng DTTSVMN yên tâm công tác. Các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên được quan tâm, thường xuyên được tổ chức... Qua đó, đội ngũ giáo viên giảng dạy ở khu vực này gia tăng cả về lượng lẫn chất.

Về chương trình giáo dục: Học sinh DTTS học theo chương trình giáo dục thống nhất trong cả nước. Tuy nhiên, do đặc thù học sinh khu vực này và các trường chuyên biệt có thêm chương trình giáo dục chuyển tiếp, đa giai đoạn, nên nhà trường đã *“thiết kế các chương trình giáo dục chuyển tiếp, đa giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo mềm dẻo nhằm tăng cơ hội học đại học cho những người ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa”*.

Giai đoạn 1989-1999, tỷ lệ người DTTS đi học đúng tuổi ở mức thấp. Năm 2011, tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 92,15% thì đến năm 2019 đã tăng lên 98,13%; tương ứng, tỷ lệ học sinh DTTS được công nhận hoàn thành chương trình cấp tiểu học tăng từ 83,41% lên 96,66%. Chất lượng giáo dục phổ thông không ngừng được cải thiện. Về bậc học cao đẳng, đại học,

thí sinh là người DTTS trúng tuyển nhập học tăng dần qua các năm.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực, công tác giáo dục ở vùng DTTSVMN vẫn bộc lộ những khó khăn, bất cập:

Thứ nhất, mạng lưới trường, lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển về quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở một số trường chuyên biệt vùng DTTSVMN.

Thứ hai, do điều kiện sống khó khăn, nhận thức giản đơn, một số phụ huynh học sinh DTTSVMN chưa quan tâm nhiều đến việc học tập và phát triển của con mình.

Thứ ba, chiến lược phát triển giáo dục DTTS giai đoạn 2011- 2020 đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên vùng DTTS, với nhiều chế độ và chính sách ưu đãi đối với giáo viên được triển khai thực hiện, song hệ thống chính sách đó chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo của địa phương, đặc biệt ở một số trường chuyên biệt vùng DTTSVMN; chế độ, chính sách khuyến khích giáo viên vùng khó khăn chưa được thực hiện triệt để.

Thứ tư, với xuất phát điểm thấp, các em học sinh DTTS gặp nhiều khó khăn về tiếng nói, chữ viết và chương trình học tập. Học sinh sử dụng ngôn ngữ nói là tiếng dân tộc trong sinh hoạt gia đình và cộng đồng, nhưng viết và sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính tại trường.

Ngoài ra, trong bộ sưu tập số về DTTSVMN còn có các tài liệu khác liên quan giáo dục pháp luật, giáo dục ngôn ngữ, công tác đầu

tư cho phát triển giáo dục vùng DTTS, chính sách giáo dục DTTS của Trung Quốc...

- Về đào tạo nguồn nhân lực

Theo báo cáo dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 (Ủy ban Dân tộc, UNDP và Irish Aid, năm 2017), lực lượng lao động người DTTS đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp với 6,2%, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Nam giới người DTTS có việc làm chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới (52% nam và 48% nữ). Chỉ có 6,2% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, song đa số chỉ được đào tạo đến trung cấp. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nhân lực (NNL) các DTTS.

Nguồn lao động của vùng DTTSVMN chủ yếu tham gia vào nghề nông và các nghề đơn giản, các lĩnh vực đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao và trung bình rất ít. Tại vùng trung du và miền núi phía Bắc có đến 78,44% dân số từ 15 tuổi trở lên đang tham gia vào nghề nông và các ngành nghề đơn giản, trong khi chỉ có 6,26% tham gia vào các ngành nghề có chuyên môn kỹ thuật cao và trung bình; vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung tương ứng là 64,81% và 7,31%; Tây Nguyên là 76,33% và 5,93%. Người lao động (NLĐ) trong độ tuổi lao động của vùng DTTS đã qua đào tạo mới đạt 10,5% (so cả nước 25%), trong khi chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất lớn 89,5%; NLĐ vùng dân tộc và miền núi có trình độ đại học, trên đại học đạt 2,8%, riêng người DTTS chiếm khoảng 1,1% (thấp hơn 4 lần so với toàn quốc). Số liệu này, phần nào phản ánh thực trạng về trình độ và năng lực của NLĐ vùng dân tộc và miền núi hiện nay. Đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số công tác ở cấp huyện có trình độ

đại học trở lên chỉ đạt 45,63%; còn ở cấp xã, thôn, bản cán bộ có trình độ đại học rất thấp, chiếm 5,87%. Vì vậy, năng lực chỉ đạo, điều hành, quản lý của cán bộ tại chỗ ở một số địa phương có đông đồng bào DTTS còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở cơ sở.

Vấn đề đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cho vùng DTTSVMN là nhân tố cơ bản quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào DTTS. Giáo dục và đào tạo đóng vai trò quyết định tới học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực, tạo ra nguồn lao động có tri thức, đồng thời là yếu tố chủ chốt hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp. Vì vậy, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ và hiệu quả để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế bền vững cho vùng DTTSVMN.

Thêm vào đó, trong bộ sưu tập số về DTTSVMN của Thư viện Quốc hội, nội dung đào tạo nguồn nhân lực có những tài liệu nói về quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực DTTS trình độ cao; giải pháp phát triển nguồn nhân lực DTTSVMN,....

3. Giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Vùng đồng bào DTTS sinh sống chủ yếu là miền núi, trung du, biên giới, hải đảo, có vị thế kinh tế - xã hội và địa chính trị quan trọng. Những năm qua, cùng với việc không ngừng cải tiến chế độ tiền lương, tiền công và nâng cao thu nhập cho NLĐ, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm chăm lo đến việc bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo cho Nhân dân, trong đó có người dân vùng DTTSVMN.

Trên cơ sở đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội cho vùng đồng bào DTTSVMN giai đoạn 2011- 2020 theo 5 tiêu chí: (i) Tính kịp thời trong việc hoàn thiện, ban hành cơ chế, chính sách (văn bản pháp luật và văn bản hướng dẫn); (ii) Tính phù hợp của cơ chế, chính sách, dự án đã ban hành trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo về đối tượng thụ hưởng, đặc điểm vùng, miền (DTTS, biên giới, hải đảo, an toàn khu, bãi ngang, thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo, vùng kinh tế - sinh thái,...), phù hợp với nguồn lực và năng lực thực thi của các địa phương; (iii) Tính đồng bộ và hệ thống của cơ chế, chính sách và giải pháp giảm nghèo; (IV) Tính đầy đủ thể hiện ở mức độ bố trí nguồn lực, bảo đảm đầy đủ và kịp thời nguồn lực cho thực hiện các dự án, chính sách trong chương trình giảm nghèo; (V) Tính hiệu lực và hiệu quả; cho thấy những vấn đề sau:

+ Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, số hộ thoát nghèo chủ yếu chuyển sang hộ cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm không đồng đều trong các vùng của cả nước. Tình trạng nghèo sâu, nghèo kinh niên tập trung vào đối tượng là đồng bào DTTS khu vực đặc biệt khó khăn, chủ yếu ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đó “lỗi nghèo” tập trung nhiều ở khu vực các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, nhất là khu vực miền núi Tây Bắc.

- Cơ sở vật chất, nhân lực của các trạm y tế xã chưa đồng đều ở các vùng, miền, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, do đó chưa tạo được niềm tin của người dân vào chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở.

- Giảm nghèo bền vững là một trong những chủ trương, nhiệm vụ lớn của Đảng và

Nhà nước ta, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, vì thế Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 là một trong những nội dung đã và đang được các cấp các ngành tổ chức thực hiện; tiếp tục phân bổ và huy động nguồn lực cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Có 13 tài liệu (chiếm 4%) về giảm nghèo của các hộ DTTSVMN trong bộ sưu tập số, các bài viết, nghiên cứu tác động của chính sách giảm nghèo đa chiều đến vùng DTTS; thành tựu, thách thức trong thực hiện chính sách; đề xuất kiến nghị chính sách và hoàn thiện hệ thống giải pháp giảm nghèo bền vững; giải pháp thu hút lao động DTTS làm việc trong doanh nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững,... với chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTSVMN ở nước ta.

4. Bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số và miền núi

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, điều hành của Chính phủ, giữ gìn bản sắc văn hóa của các DTTS đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đội ngũ các cấp đã tích cực, chủ động tuyên truyền, vận động các DTTS chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa; các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng các DTTS được đội ngũ cán bộ cơ sở linh hoạt, cụ thể hóa vào địa phương của mình. Tích cực, chủ động phối hợp với các già làng, trưởng bản, người có uy tín, tổ chức các hoạt động xây dựng, bảo tồn,

truyền dạy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; sửa sang, làm mới nhà văn hóa thôn, bản; hướng dẫn đồng bào phát triển kinh tế, áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, qua đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào; vận động đồng bào xóa bỏ tập tục lỗi thời, lạc hậu. Điều kiện sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện, nhiều hộ có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và CNTT; công tác bồi dưỡng kiến thức về văn hóa cho đội ngũ cán bộ cơ sở được quan tâm, chú trọng, tổ chức thành lớp học, mời những chuyên gia, có kinh nghiệm nghiên cứu giảng dạy về văn hóa để truyền đạt, phổ biến cho người học...

Đến nay, đã có hơn 80 lễ hội truyền thống tiêu biểu của các DTTS được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hỗ trợ các địa phương tổ chức phục dựng, bảo tồn và phát triển; hơn 30 làng, bản, buôn truyền thống của 25 dân tộc thuộc các tỉnh đại diện cho các vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ, đầu tư bảo tồn, gắn phát triển du lịch khai thác, phát huy giá trị bản sắc văn hóa; từ đó, nhân rộng, phát triển để xây dựng các làng văn hóa - du lịch, điểm văn hóa - du lịch, tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo; có hơn 150 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trên tổng số gần 300 di sản của cả nước)... Các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh vùng đồng bào DTTS cũng được quan tâm, lập hồ sơ khoa học và

xếp hạng cấp quốc gia và quốc gia đặc biệt.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác giữ gìn bản sắc văn hóa các DTTS còn một số hạn chế, như: một số cán bộ chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm của mình trong tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đồng bào cách thức, biện pháp giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Đội ngũ cán bộ cấp xã chưa phối hợp chặt chẽ với già làng, trưởng bản, người có uy tín nhằm nắm bắt cuộc sống của đồng bào. Còn thiếu cơ chế, chính sách về kinh phí hoạt động, kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách và không chuyên trách, chủ yếu dựa vào ngân sách của Trung ương; điều kiện, phương tiện đi lại còn nhiều khó khăn, thiếu thốn do đường xá chủ yếu là đồi núi. Trình độ chuyên môn, sự hiểu biết về văn hóa của một số cán bộ cấp xã, thôn, bản còn thấp, chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong nắm bắt, lắng nghe tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của đồng bào DTTS...

Bản sắc văn hóa của DTTS là bức tranh đa sắc màu, đã, đang và sẽ góp mình vào nền văn hóa chung của đất nước, tạo thành động lực phát triển nhanh và bền vững cho sự nghiệp đổi mới đất nước ta. Hiện có khoảng 30 tài liệu (chiếm 9,3%) liên quan đến bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa các DTTSVMN trong tổng số các tài liệu về DTTSVMN trong bộ sưu tập số của Thư viện Quốc hội.../.

Để tham khảo đầy đủ và chi tiết, Quý đại biểu và độc giả có thể truy cập tài liệu số về lưu trữ tại phần mềm Thư viện số theo địa chỉ: <https://thuvienso.quochoi.vn/>; hoặc phần mềm Mượn - Trả tài liệu số theo địa chỉ: <https://muontailieuso.quochoi.vn/>.



Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án “Tăng cường năng lực của Văn phòng Quốc hội và năng lực lập pháp của các đại biểu Quốc hội vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại Việt Nam” giữa Văn phòng Quốc hội và Tổ chức Hanns Seidel Foundation (HSF) tại Việt Nam. Các ý kiến thể hiện trong ấn phẩm này phản ánh quan điểm của cá nhân tác giả và hoàn toàn không phản ánh quan điểm của Văn phòng Quốc hội và Tổ chức Hanns Seidel Foundation tại Việt Nam.

CÁC TRANG THÔNG TIN VÀ CÔNG CỤ TRỰC TUYẾN CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI

- Thông tin điện tử: <http://thuvien.quochoi.vn>
- Thư viện truyền thống: <http://thuvientruyenthong.quochoi.vn>
- Thư viện số: <http://thuvienso.quochoi.vn>
- Lấy ý kiến nhân dân về dự thảo luật: <http://duthaoonline.quochoi.vn>
- Mượn trả tài liệu số: <http://muontailieuso.quochoi.vn>
- Cung cấp thông tin trực tuyến: <http://hht.quochoi.vn>
(Dành riêng cho đại biểu Quốc hội)

Số 04
2023

